

Hội đồng Biên tập

GS TS Nguyễn Hùng Hậu
PGS TS Nguyễn Hồng Dương
PGS TS Nguyễn Đức Diện
Hòa thượng TS Thích Thanh Nhiễu
Hòa thượng TS Thích Thanh Điện
Thượng tọa TS Thích Đức Thiện

Tổng Biên tập

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Trưởng Ban Biên tập

Cư sĩ Giới Minh

Trình bày



Đoàn Phong

Tòa soạn và trị sự

Phòng 218 chùa Quán Sứ
Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024.6684.6688 - 0914.335.013
Email: tapchincph@gmail.com

Đại diện phía Nam

Phòng số 7 dãy Tây Nam
- Thiền viện Quảng Đức
Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, Tp.HCM

Giấy phép xuất bản

Số 298/GP-BTTTT ngày 13/6/2022

Chế bản và in tại

Công ty CP In Tài Chính

Giá: 30.000 đ



HỘI THẢO KHOA HỌC TỔ NHƯ TRỪNG LÂN GIÁC

- [2]** Tổ Như Trùng Lân Giác và Sơn môn Liên Phái trong lịch sử Phật giáo Việt Nam - Thích Gia Quang
[4] Một vài suy nghĩ qua tác phẩm "Xuất gia sa di quốc âm thập giới" - Thụy Am hiệu Tâm Hiệp
[10] "Phật Tâm Luận" thể hiện trí tuệ của Tổ Như Trùng Lân Giác - Đặng Ngọc Lệ
[16] Sơn môn Liên Phái trong dòng chảy lịch sử Phật giáo Việt Nam - Nguyễn Hồng Dương
[22] Khoa cúng Tổ Chân Nguyên do đệ tử Như Như tuyển thuật? - Thích Thanh Phương
[25] Ý nghĩa Kệ Thị Tịch của Thiền sư Như Trùng Lân Giác đối với phật tử - Thích Quảng Hợp
[28] Tư tưởng thiền học của Thiền sư Chân Nguyên - Thích Nữ Giới Chân

GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC

- [34]** Vai trò của các kỳ kết tập kinh điển (kỳ 2) - Thích Nhật Tấn
[38] Tìm hiểu lộ trình tu tập qua Kinh Trung Bộ - Vĩnh Thông
[41] Chính sách đối với Phật giáo của Vương triều nhà Nguyễn - Nguyễn Lâm
[48] Triết lý "giác ngộ độc đáo" của Phật giáo Việt Nam - Trần Thị Kim Dung

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

- [54]** Phật giáo và tín ngưỡng Tứ Pháp trong đời sống văn hóa người Việt (kỳ 2) - Thích Nữ Thanh Nhã
[60] Khảo cứu bia Tháp Thánh Tổ chùa Đại Bi ở Nam Định (kỳ 2) - Thích Tâm Hiệp
[64] Sự dung hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Bắc (Khảo sát trường hợp Chùa Thành, Lạng Sơn) - Hoàng Minh Hiếu
[69] Như Lai và những dụ ngôn sông Hằng trong kinh Lăng Già - Thích Nữ Huyền Minh

PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG

- [72]** Doanh nhân - doanh nghiệp ứng dụng giáo lý đạo Phật xây dựng quốc gia phát triển bền vững - Tuấn Hà & Trí Đức
[76] Vai trò của phụ nữ trong giáo lý đạo Phật - Vũ Thị Kim Oanh
[81] 5 nữ cư sĩ nổi bật trong phong trào thực hành "chính niệm và từ bi" ở phương Tây hiện nay - Anh Vũ & La Sơn Phúc Cường

VĂN HÓA - DANH THẮNG

- [85]** Liên Phái - Danh lam cổ tự nổi tiếng Hà Thành - Lý Nguyên Trần
[87] Tóm tắt nội dung song ngữ Việt - Anh



Tổ Như Trùng Lân Giác và Sơn môn Liên Phái trong lịch sử Phật giáo Việt Nam

 HT.Thích Gia Quang

Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN

Trụ trì chùa Liên Phái, Hà Nội

Nhân duyên do sự thỉnh mời của nhân dân, tín đồ, Phật tử chùa Liên Phái, và Phật định ngôi bổ xứ, con về trụ trì chùa Liên Phái từ năm 1992. Từ đó đến nay đã hơn 30 năm, con đã làm được một số việc nhỏ để kể dâng tục diệm Chư tổ Hòa thượng Thích Thanh Tuệ sau khi Ngài viên tịch. Với sự trợ duyên của nhân dân Phật tử, đặc biệt là Tập đoàn VinGroup và chính quyền địa phương, con đã xây dựng, trùng tu lại chùa, mở mang cảnh quan và con đường từ cổng làng Liên Phái kéo dài từ phố Bạch Mai vào đến cổng chùa.

Một vài việc nhỏ mọn trong việc di dân giải phóng mặt bằng, trả lại cảnh quan cho di tích, tôn tạo chùa cảnh con đã làm được để mong tiếp tục giữ gìn di sản do các thế hệ chư tổ tiền bối để lại, nhưng để xiển dương truyền thống về một ngôi chùa được mệnh danh là di tích lịch sử, lưu giữ những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể qua mấy thế kỷ của vùng đất kinh kỳ giàu truyền thống văn hóa này thì con quả thực đang còn nhiều việc cần phải cố gắng.

Để tìm hiểu lịch sử và các văn bản, khảo cứu nội dung văn vật của chùa Liên Phái và các di tích liên quan đến chùa Liên Phái, Tổ Như Trùng Lân Giác và các bậc cao tăng truyền thừa qua bao thế hệ là những công việc không thể không làm.

Năm 1992 con về trụ trì chùa Liên Phái, lúc đó còn bộn bề biết bao công việc, con tập trung vào việc di dân, kiến thiết, dọn dẹp cảnh quan và tu bổ chùa cảnh.

Năm 2009 với sự dày công nghiên cứu, sưu tầm, khảo cứu của Giáo sư Nguyễn Tá Nhí, Giáo sư và con (Thượng tọa Thích Gia Quang) đã chủ biên và xuất bản cuốn sách mang tên “Chùa Liên Phái danh lam nổi tiếng Hà thành”.

Cuốn sách lần đầu tiên tập hợp và hệ thống các tư liệu đang có của chùa Liên Phái tính đến thời điểm đó.

Tháng Chạp năm Nhâm Dần (2022), chùa Liên Phái đã cùng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội, Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện HLKHXH Việt Nam tổ chức đoàn

các nhà khoa học, các chuyên gia ở nhiều lĩnh vực đi điền dã và tìm hiểu về chùa Hàm Long ở Bắc Ninh. Sau đó một số nhà nghiên cứu đã đi khảo sát chùa Hộ Quốc ở Hà Nội, chùa Lân và chùa Quỳnh Lâm ở Quảng Ninh cũng như một số địa danh khác có liên quan đến Tổ Như Trùng Lân Giác và sơn môn Liên Phái.

Đặc biệt Trung tâm Tư liệu Phật giáo Việt Nam thuộc Phân viện NCPHVN tại Hà Nội do Thượng tọa Thích Tiến Đạt làm Giám đốc đã dày công thực hiện việc số hóa, hệ thống lại các nguồn tư liệu hiện có để phục vụ cho việc bảo quản, tái bản và cung cấp tư liệu cho các nhà nghiên cứu trong việc nghiên cứu, tra cứu về Tổ Như Trùng Lân Giác và Sơn môn chùa Liên Phái.

Về cuộc đời và sự nghiệp tu hành của Tổ và quá trình xây dựng và phát triển của chùa Liên Phái qua các thời kỳ lịch sử, con xin được sơ lược.

Tổ Như Trùng Lân Giác (1696-1733), thế danh là Trịnh Thập. Ngài là đời thứ 37 tông Lâm Tế. Ngài sinh trưởng trong gia đình quý tộc họ Trịnh tại kinh thành Thăng Long, triều vua Lê Hy Tông. Ngay từ thuở nhỏ, Ngài tỏ rõ là người thông minh, học rộng biết nhiều. Khi trưởng thành, lại hội đủ tài, đức nên vua Lê Hy Tông đã gả con gái cho Ngài và cấp một khu đất rộng ở tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương, phủ Phụng Thiên.



Tháp Cú Sinh tại chùa Liên Phái, Hà Nội
- Ảnh: Minh Nam

Một lần, Ngài sai người đào gò đất trong khu đất được vua cấp để làm ao thả cá thì thấy bông sen lớn, Ngài cho là điềm xuất gia. Sau đó, Ngài đã cải gia vi tự - đổi nhà làm chùa, đặt tên là Liên Hoa (nay là chùa Liên Phái, Hà Nội). Sau đó, ngài xin vua Lê Hy Tông xả tục xuất gia và được nhà vua chấp thuận.

Ngài đến chùa Long Động, núi Yên Tử, Đông Triều theo Thiền sư Chân Nguyên học đạo, ngày đêm nghiên cứu Tam tạng kinh điển. Ít lâu sau, Thiền sư Chân Nguyên thấy đệ tử đã đầy đủ uy nghi và có mặt hạnh bèn cho thụ Cụ túc giới và truyền tâm pháp. Ngài trở về trụ trì chùa Liên Hoa và thu nhận học trò, phát triển thành phái riêng, hiệu là Liên Tông (tông thiền liên hoa). Đồng thời chùa cũng đổi tên thành chùa Liên Tông, thời gian sau, chùa Liên Tông lại trùng tên nhà Vua Hy Tông nên chùa lại đổi thành chùa Liên Phái cho đến ngày nay. Chùa Liên Phái là nơi in khắc kinh lục nổi tiếng thời bấy giờ, và trở thành chi phái Phật giáo phát triển không chỉ ở Thăng Long - Hà Nội mà còn ở Bắc Ninh và nhiều vùng khác ở miền Bắc.

Chùa Liên Phái trải qua nhiều thăng trầm vẫn giữ được giá trị lịch sử, giá trị văn hóa và giá trị tôn giáo độc đáo, riêng biệt và lan tỏa suốt 300 năm nay.

Sinh thời, Tổ Như Trừng Lâm Giác đã độ được nhiều đệ tử, dựng được nhiều ngôi chùa. Ngài dựng chùa Hộ Quốc ở Hà Nội, chùa Hàm Long ở Bắc Ninh, cho Đệ tử Tính Dực trụ trì chùa Liên Tông, Đệ tử Tính Ngạn trụ trì chùa Hàm Long.

Để nghiên cứu tìm hiểu làm rõ hơn thân thế, hành trạng của Tổ, những đóng góp của Tổ đối với Phật giáo Việt Nam, đồng thời, nghiên cứu các giá trị lịch sử, văn hóa Sơn môn Liên Phái trong lịch sử Phật giáo Việt Nam,

Phân Viện NCPHVN tại Hà Nội phối hợp với Viện NCTG và chùa Liên Phái tổ chức Hội thảo khoa học “Tổ Như Trừng Lâm Giác và Sơn môn Liên Phái trong lịch sử Phật giáo Việt Nam”. Đây cũng là hoạt động có ý nghĩa nhằm kỷ niệm 290 năm ngày viên tịch của Tổ, 327 năm ngày sinh của Ngài và 297 năm chùa Liên Phái được xây dựng.

Hội thảo tập trung vào các chủ đề chính như sau:

Chủ đề 1: Tổ Như Trừng Lâm Giác: Cuộc đời và Đạo nghiệp;

Chủ đề 2: Sơn môn Liên Phái trong lịch sử Phật giáo Việt Nam;

Chủ đề 3: Đóng góp của chư Tổ và Sơn môn Liên Phái cho Phật giáo Việt Nam;

Chủ đề 4: Giá trị lịch sử, văn hóa, tôn giáo...của Sơn môn Liên Phái;

Chủ đề 5: Phát huy giá trị Di sản Sơn môn chùa Liên Phái

Hy vọng Hội thảo ngoài việc cung cấp thêm những tư liệu mới mà các học giả, nhà nghiên cứu dày công khảo cứu, tìm tòi, phát hiện qua lao động khoa học sẽ góp phần trả lời một số những nội dung mà các tài liệu có những chi tiết đề cập có sự khác nhau.

Sách Đại Nam Thiền uyển Kế đăng lục, Hà Thành linh tích cổ lục v.v...xếp Tổ Như Trừng là Đệ nhất Tổ, nhưng bia Trùng hưng Liên Phái dựng năm 1872 ghi vị Đệ nhất Tổ là Hòa thượng Chân Nguyên?

Hoặc một số chi tiết khác như Tổ Như Trừng là con trai thứ 11 của Tấn Quang Vương hay con trai thứ 16 như một số tài liệu có đề cập đến?

Một số bản thảo các cuốn sách, khoa cúng, bài cúng, tác phẩm Phật học như Ngũ giới quốc âm, Thập giới quốc âm, Kiến đàn giải uế nghi, Phật tâm luận, Mãn tâm tạ quá nghi... Trong đó, hai quyển

Ngũ giới quốc âm và Thập giới quốc âm được ngài Như Trừng Lâm Giác soạn viết bằng thơ Nôm là do Tổ Như Trừng ấn tống hay chính Tổ là tác giả chấp bút biên soạn, hiệu đính, chú giải?

Ngoài ra, cần có những nguồn tư liệu về thân thế, gia đình của Tổ. Giai đoạn, khi Tổ Như Trừng viên tịch việc đảm hiểu cho Ngài là do các đệ tử đảm nhiệm hay do mẹ Ngài lo liệu? Các Đệ tử nổi truyền sau này đã kế nghiệp như thế nào? vv...

Nếu thời Trần có Sơ tổ Trần Nhân Tông là người đã khai sáng ra thiền phái Trúc Lâm thì vào thời hậu Lê có thiền sư Như Trừng Lâm Giác lập ra phái Liên Tông. Bắt nguồn từ giai thoại về hình tượng hoa sen thanh khiết đã thức tỉnh Công tử Trịnh Thập “cải gia vi tự”, phát tâm xuất gia tu học với thiền sư Chân Nguyên.

Thời gian tu học, tuổi thọ của Ngài không cao nhưng Tổ đã để lại những di sản vật thể và phi vật thể đóng góp cho nền Phật giáo Việt Nam. Thụ nhận và liễu ngộ được Phật pháp, Tổ đã nhiệt thành đem chính pháp hoằng truyền khắp nơi, phát triển đạo pháp và lợi lạc hữu tình cho chúng sinh bằng những liệu pháp “cứu sinh” thiết thực có vai trò an tâm dưỡng đạo, lợi lạc cho cuộc sống của tha nhân.

Công hạnh tu tập và hoằng pháp của Tổ Như Trừng Lâm Giác là bài học kinh nghiệm cho hàng hậu học sơn môn Liên Phái nói riêng và hàng xuất gia nói chung noi theo và tiếp bước làm rạng ngời ngôi nhà Phật giáo trong lòng dân tộc Việt Nam hôm nay và mãi mãi về sau.

Nam mô Bản sư Thích ca Mâu Ni Phật!

Nam mô Tổ sư Lâm Giác Thượng sĩ hoằng nguyện độ sinh Như Như Trừng Trừng Viên Giác Cao Thiên Hòa thượng Đại tuệ Thiên sư Bồ tát! 🙏

Một vài suy nghĩ qua tác phẩm "Xuất gia sa đi quốc âm thập giới"

Thụy Am hiệu Tâm Hiệp

LTS: Do giới hạn về số trang của Tạp chí, BBT Tạp chí NCPH lược đăng một phần nội dung các tham luận của Quý Chư tôn đức, các nhà nghiên cứu, các học giả. Nội dung toàn bộ của các tham luận về Hội thảo của các tác giả sẽ đăng trên Tạp chí điện tử trong tháng 3 năm 2023 tại địa chỉ: <https://tapchinghiencuuphathoc.vn>

Trích đăng từ mục a của mục 2 đến hết Tham luận của Thụy Am hiệu Tâm Hiệp.

Thứ tự đánh số "phần chú thích" được sửa để phù hợp với nội dung lược đăng trên Tạp chí bản in.



a. Về Ngũ giới tam quy và nếp sống đạo của dân tộc ta miền đồng bằng Bắc Bộ

Điểm qua lại những ghi chép từ lịch sử, không khó để nhận thấy tinh thần nhận và thực

hành giới qua từng thời kỳ đã có những sự vận động nhất định. Vấn đề hoằng truyền Luật tạng ở nước ta gần như không được ghi chép một cách cụ thể và rõ ràng. Tuy nhiên, có những

giai đoạn chúng ta cũng có thể thấy được một vài dấu chỉ của sự thay đổi về việc ứng dụng giới luật Phật giáo vào đời sống của giới tại gia và xuất gia. Trong cuốn sách Yết ma yếu chỉ, hòa thượng Trí Thủ chia sẻ:

"Theo thông lệ phổ biến ở nước ta, cũng như của Trung quốc từ xưa, bất kể tuổi đời lớn nhỏ bao nhiêu, sau khi được thầy cho cạo tóc xuất gia, phải trải qua một thời gian tối thiểu ba tháng, thọ trì tam quy và ngũ giới, làm tịnh nhân để tập sự. Trong thời gian đó, ông thầy phải theo dõi quan sát tư cách và chí hướng, nếu nhận thấy chí hướng đã vững vàng thì mới cho thọ giới sa-di. Mặc dù điều này không được qui định trong Luật tạng, nhưng sự thực hành không phải là vô ích. Vì có như thế mới tránh được nhiều trường hợp xuất gia vì lợi dưỡng, hay vì mục đích nào khác chứ không phải để cầu đạo giải thoát. Vì đây không phải

là điều mà Luật tạng bắt buộc, trong khi thực hành cũng cần phải linh động”.

Tuy những ghi chép về vấn đề tiếp nối và truyền luật chưa nhiều nhưng khi tiến hành khảo sát một số tư liệu về quốc sư Nguyễn Minh Không, chúng tôi có phiên chú bản Thánh tổ Thực lục diễn âm. Trong tư liệu này có đoạn chép:

“Khăng khăng quyết chí tu hành

Tìm nơi cảnh vắng am thanh trụ trì

Giữ mình ngũ giới tam quy

Kinh tuyên Bối điệp tán trì Ngự sơn”

Liên quan đến chuyện tam quy ngũ giới, Lý triều quốc sư thánh tổ kệ dẫn, tác phẩm hát kể hạnh về quốc sư triều Lý Nguyễn Minh Không⁽¹⁾ do chính Nguyễn Du duyệt chính chép:

“Canh cánh quyết chí tu hành

Tìm nơi cảnh vắng am thanh trụ trì

Giữ gìn ngũ giới tam quy

Chức là Pháp tự vâng ghi lời thầy”

Như thế, cả hai bản Lý triều quốc sư thánh tổ kệ dẫn và Thánh tổ thực lục diễn âm đều ghi nhận, vị quốc sư triều Lý hay vị được tôn xưng Thánh tổ trong bản diễn âm khi theo xuất gia đã chỉ thọ “ngũ giới tam quy”. Có một số ý kiến cho rằng Nguyễn Du không hiểu gì về luật xuất gia của Phật giáo khi phát biểu “*Tam quy ngũ giới cho nàng xuất gia*” vì người xuất gia, thấp nhất là thọ mười giới khi mới làm sa-di. Trong tác phẩm “Thả một bè lau”, đoạn thơ:

Hương hoa, ngũ cúng, sắm sanh lễ thường.

Đưa nàng đến trước Phật đường,

Tam qui, ngũ giới, cho nàng xuất gia.

Áo xanh đổi lấy cà sa,

Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyền.

Rõ ràng cụ Nguyễn Du đã miêu tả việc Kiều đi tu phía sau vườn của nhà Hoạn Thư, không có thầy truyền giới, Kiều tự xuống tóc xuất gia, ngay cả pháp danh của Kiều có lẽ cũng là do Thúc Sinh đặt. Đây là một sự khác biệt hoàn toàn với thể thức ngày nay.

Hơn 20 năm đi về trên đất Bắc, tôi đã nghe các cụ già thường nói “đi quy” (nghĩa là quy y Tam Bảo: Phật - Pháp - Tăng). Tất nhiên không có thọ năm giới giống như trong miền Trung và Nam. Có lẽ chính bởi lẽ đó, ngoài Bắc khi quy y, các thầy thường dùng Điệp quy y (còn gọi là phái quy y) chứ không phải là “điệp hộ giới”, bởi có thọ giới đâu mà dùng đến hai từ “hộ giới”?! Các làng quê Bắc bộ thường có câu: trẻ vui nhà, già vui chùa và Quy y đơn thuần như các cụ vẫn gọi là đi quy, tức là quy Phật, quy Pháp, quy Tăng chứ không bao gồm có thọ năm giới. Đó có thể chính là tâm thức thấm sâu từ thuở xa xưa của cha ông để lại. Người dân Quy y theo Phật để vui nơi cửa chùa với câu niệm A Di Đà mà nương theo sự gia hộ của chư Phật để cầu sinh về Tây Phương. Quy y đơn thuần là quay về nương tựa ba ngôi báu (Phật - Pháp - Tăng), còn việc thọ năm giới là thuộc về người xuất gia. Ai xuất gia thì

mới cần thọ Tam quy ngũ giới như từ Thánh tổ thực lục diễn âm, Lý Triều quốc sư thánh tổ kệ dẫn hay chính từ tác phẩm Truyện Kiều của đại thi hào Nguyễn Du đã kể lại.

Lời tựa của tác phẩm **Xuất gia sa di quốc âm thập giới**, Như Trừng Lâm Giác thượng sĩ viết: “*Như Như thấy trong luật tạng giới pháp cần nghiêm, hội thấy chúng tăng thụ trì thất thổ. Hoặc có kẻ trường trai thể phát mà thụ năm giới phẩm tại gia, khiến cho kẻ tại thể tục gia thời chẳng có giới phẩm mà thụ*”. Như vậy, cho tới thiền sư Chân Nguyên và học trò của mình là Như Như (Như Trừng Lâm Giác thượng sĩ), việc thụ năm giới phẩm tại gia đã được sử dụng cho người “trường trai thể phát” và nó khiến cho “kẻ tại gia thể tục thời chẳng có giới phẩm mà thụ”. Nguyễn Du sống sau thời của Như Trừng thượng sĩ gần 100 năm và đại thi hào cũng là người có cốt khí của bậc thiền sư đạt đạo. Khi Nguyễn Du viết Truyện Kiều với câu: “Tam qui, ngũ giới, cho nàng xuất gia”, Nguyễn Du đã miêu tả về một câu chuyện đã qua. Nói cách khác, việc xuất gia này hoàn toàn phù hợp với bối cảnh Phật giáo của nước ta trong suốt một tiến trình lịch sử cho đến thời đại của Nguyễn Du.

Tóm lại, có thể nói, vấn đề ngũ giới tam quy cho tới Như Trừng mới chính thức được ghi xuống văn bản và bằng quốc âm. Ngũ giới quốc âm là tác phẩm sớm nhất hiện biết đã định rõ việc thụ trì năm giới dành cho hàng cư sĩ tại gia hay còn gọi là những thiện nam tín nữ, những Cận sự nam, Cận sự nữ.



**b. Về tinh thần giới luật của
thiền sư Chân Nguyên và sự
tiếp nối của Lân Giác thượng
sĩ trong văn bản Xuất gia sa di
quốc âm thập giới:**

Kể tiếp vị thầy khả kính của mình, tổ Như Trùng đã có những nỗ lực đáng kể để tiếp nối và hoằng truyền tinh thần giới luật mà thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng đã đề xuất. Tiêu biểu phải kể tới đó là việc dịch các tác phẩm luật tạng ra quốc âm với Ngũ giới quốc âm và Xuất gia sa di quốc âm thập giới. Nhưng cụ thể, điều đáng chú ý trong tinh thần giới luật ấy là gì? Thứ nhất, đó là việc kế tiếp thầy mình, Chân Nguyên Tuệ Đăng thiền sư từ tác phẩm Tôn sư phát sách đăng đàn thọ giới, Như Trùng cũng đã liệt giới không tà dâm vào 10 giới sa di trong Xuất gia sa di quốc âm thập giới (không tà dâm, chứ không phải “toàn đoạn dâm dục”). Thiền sư Châu Hoảng (1535 – 1615) trong sa di luật nghi yếu lược đã viết rõ ràng: “năm giới của tại gia chỉ giới hạn việc tà dâm, còn mười giới của người xuất gia thì hoàn toàn chấm dứt việc dâm dục⁽²⁾”. Thiền sư Lê Mạnh Thát cũng nhận định trong cuốn sách về thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng: “Sự canh cải của Chân Nguyên với giới này bằng cách không liệt ra nó và thay vào bằng giới không tà dâm, không phải chỉ đơn thuần biểu thị một sự từ chối không dâm dục mà còn thể hiện một nỗ lực lý giải giới luật theo yêu cầu thực tiễn của người Việt Nam. Đây chính là ý nghĩa đáng lưu tâm nhất của Tôn sư Phát sách đăng đàn thọ giới”. Trong tác phẩm này, Chân Nguyên cũng im lặng với

giới đàn 250 giới dành cho tỳ kheo. Trong lời tựa Xuất gia sa di quốc âm thập giới, ngay từ đầu Cao Thiên hòa thượng (Như Trùng Lân Giác thượng sĩ) đã khẳng định: “Phật như quốc vương, giới như pháp luật, Tăng như triều thần. Quốc vương định pháp luật cho triều thần. Triều thần vâng pháp luật chung quốc vương, truyền pháp luật cho dân thứ. Thừa rằng Phật pháp dữ vương pháp đồng. Tượng vi pháp ấy vậy”.

Nhưng ở bài tựa này, thiền sư cũng nêu rõ: “Như Như thấy trong luật tạng giới pháp cần nghiêm, hội thấy chúng tăng thụ trì thất thất. Hoặc có kẻ trường trai thế phát mà thụ năm giới phẩm tại gia, khiến cho kẻ tại thế tục gia thời chẳng có giới phẩm mà thụ. Hằng thấy thau vàng hỗn tạp, nhân chung ngọc ít đá nhiều, chẳng thuyết kẻ có biết mà chẳng tu, khá thương kẻ có lòng tu, mà thầy hổ thầy chẳng truyền, mình nói mình chẳng biết. Vậy Như Như thể lòng từ mẫn, gác để chẳng đành, nhân cứ trong luật tạng mười giới xuất gia, ngụ tiếng quốc âm, mở đường thuận tiện, tuy chẳng ích tới kẻ cao nhân đại sĩ, song cũng lợi cho người nhập học tiểu tăng. Nhân có ai nhân đấy mà nên, thời Như Như bôn cội Bồ đề, lau dài mình kính cũng là công vậy.”⁽³⁾

Trong 2 câu mở đầu của Xuất gia sa di quốc âm thập giới, Như Trùng khẳng định rõ bản thân mình tiếp nối vâng theo thầy là Chân Nguyên thiền sư, viết ra thập giới này để lưu truyền hậu thế: Như như vâng giáo Chân Nguyên/ Diễn dương luật tạng lưu truyền lâu xa. Và ngay sau hai giới đầu là sát sinh và thâu

đạo, giới thứ 3 ngài viết:

“Tà dâm là giới thứ ba.

Cổ kim đã mấy tay già chịu non.

Đã rằng bỏ rẻ vợ con.

Tăng phong sao có khuê môn tảo tần⁽⁴⁾”

Như vậy, Như Trùng thượng sĩ hoàn toàn đồng thuận với sự cải biên mới mẻ trong giới luật của thiền sư Chân Nguyên. Một điểm thú vị đáng lưu ý là đây không phải lần đầu tiên vấn đề này được đề cập. Thiền uyển tập anh trong tiểu truyện của thiền sư Trí Bảo⁽⁵⁾ chép: “Thiền sư Trí Bảo, (?-1190) Chùa Thanh Tước, núi Du Hỷ, làng Cát Lợi Hy, Thường Lạc. Người Ô



Diên Vĩnh Khương, họ Nguyễn, nguyên là cậu của Thái úy Tô Hiến Thành, triều vua Anh Tôn nhà Lý. (...) “Một hôm Sư thăng đường, Tăng tục đông nghẹt, có người hỏi: “Thế nào là tri túc?” Sư đáp: “Người xuất gia tại gia đều dừng lại ở tri túc. Nếu tri túc thì ngoài chẳng lẫn người, trong không tổn mình. Vật nhỏ nhặt như lá rau ngọn cỏ, người không cho, mình chẳng nên lấy. Huống gì những vật khác thuộc của người. Hãy dấy lên cái ý tưởng đó là vật của người thì mình rút cuộc không vì chúng mà sinh lòng trộm cắp. Cho đến thế thiếp của người, hãy dấy lên cái ý tưởng đó là thế thiếp của người, thì mình cũng không

vì thế mà sinh lòng dâm. Các người nghe ta nói kệ:

*"Bồ tát của mình biết đủ thôi,
Của người chẳng muốn chỉ thương yêu.*

Lá rau không biếu, ta không lấy,

Không tưởng của người, đức ngọc treo,

Bồ tát vợ mình biết đủ thôi.

Sao còn ham muốn vợ con người,

Thiếp thế ai nấy lo gìn giữ,

Sao nỡ lòng mình nghĩ lả loi"

Bài kệ của thiền sư dựa trên ý từ bản kinh Hoa Nghiêm, chương Ly cấu của phẩm thập địa⁽⁶⁾.

Đạo Phật thời kỳ này theo nhận định của thiền sư Lê Mạnh Thát, là một đạo Phật “thế sự” và, “mọi Phật tử dù tại gia hay xuất gia đã trực tiếp tham gia vào sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước.” Lần đầu tiên xuất hiện những vị thiền sư là cư sĩ tại gia, “họ ngộ đạo ngay trong cuộc sống trần tục của họ với bao gánh nặng gia đình, xã hội phải chu toàn⁽⁷⁾” Tinh thần nhập thế và tư tưởng “Cư trần lạc đạo” không phải đến Trần Nhân Tông mới khởi xướng mà đã được hình thành ngay từ giai đoạn này. Các vị thiền sư hoàn toàn có thể “lạc đạo” khi “cư trần” và hoàn thành hai phẩm chất như lời vua Lý Nhân Tông nói với thiền sư Mãn Giác: “Bậc chí nhân thị hiện, tất lo việc cứu đời, không hạnh nào chẳng đủ, không việc gì chẳng làm, không phải chỉ có sức định huệ, mà cũng phải có công phò tá”. Đây là một tư tưởng có vai trò hết sức quan trọng cho việc tạo lập một nền tảng cho định hướng phát triển và nhận thức về vai trò cũng như nhiệm vụ của nền Phật giáo với dân tộc Việt. Ngoài chuyện tu hành để có được định và tuệ thì người xuất gia phải xác định được trách nhiệm của mình với đời sống của nhân dân và có trách nhiệm với vận mạng của dân tộc.

Như vậy, từ yêu cầu thực tiễn, Phật giáo với sứ mệnh đồng hành cùng dân tộc luôn xác định một cách cụ thể: vai trò của người tu là giác ngộ, sứ mệnh của Phật giáo là ở chỗ cứu đời.

Để làm được điều này, việc hoằng truyền Phật pháp và cùng với nó là sự truyền luật cũng đã có những sự vận



Phía sau Tam bảo chùa Liên Phái, Hà Nội - Ảnh: Minh Anh



động, chuyển dịch từ nội hàm. Cho tới ngày nay cũng là một khoảng cách không nhỏ. Điều chúng tôi muốn đề cập ở đây chính là sự khác biệt trong tinh thần truyền luật khi thiên sư Chân Nguyên và kế cận ngài là Như Trùng Lân Giác thượng sĩ đã đưa ra. Thực ra nó cũng không phải hoàn toàn quá mới mẻ trong lịch sử nếu chúng ta đọc lại tiểu truyện vừa dẫn từ Thiên uyển tập anh về thiên sư Trí Bảo.

c. Một vài suy nghĩ

Chúng ta đều biết, “giới” bao gồm “giới thể” và “giới tướng” hay nói cách khác là: giới tự tánh (tức chân đế) và giới chế định (tục đế). Giữ giới chế định là tuân theo giới luật đã được quy định. Giới tự tánh là giới luật mà mỗi người tự rõ biết qua lương tri hay tánh biết trong sáng tự nhiên. Khi một người xuất gia hay một người tại gia thọ nhận giới luật tức là họ đã nhận lấy “giới thể” (tức: “giới tự tánh”) và giữ giới có

nghĩa là giữ cho tâm ý và mọi hành động theo lời răn của “giới” có được một bản chất thanh tịnh, một tự tánh thanh tịnh.

Tu tập vốn dĩ không phải chỉ để trở thành một người thiện lương, một nhà đạo đức. Mục đích rốt ráo của việc tu tập và của giới luật là giữ gìn giới thể, đạt đến bản thể thanh tịnh và cái thấy toàn vẹn. Đó là sự giác ngộ viên mãn. Do đó, “giới thể” mới là bản chất cốt lõi mà mỗi một giới tử cần phải ý thức rõ ràng ngay từ khi được thọ nhận. Giới là các điều học (sikkhapada) để mỗi người khi tham dự vào tứ chúng có cơ hội thận trọng học hỏi, chiêm nghiệm. Quán thân, quán thọ, quán tâm và quán pháp được tức là thấy ra được sự thật đang diễn ra. Giới là những cột neo để giới tử nương náu, giữ gìn đời sống phạm hạnh và thúc đẩy sự hòa hợp thanh tịnh Tăng, chánh pháp cửu trụ. Kể từ khi đức Phật đã đặt ra những chế định, chư tổ luôn cần trọng hoàng truyền, gìn giữ. Tuy nhiên, cần nhận diện cụ thể, gìn giữ “giới thể” – tức



Gian thờ Tổ tại chùa Liên Phái, Hà Nội - Ảnh: Minh Nam

CHÚ THÍCH:

- (1) Đây chính là quốc sư Nguyễn Minh Không được thờ ở chùa Hộ Quốc của hòa thượng Cao Thiên – Như Trùng Lân Giác
- (2) Theo: Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập 1, Lê Mạnh Thát, NXB Hồng Đức, TP. HCM, 2018
- (3) Tựa Xuất gia sa di quốc âm thập giới – Như Như (Cao Thiên hòa thượng)
- (4) Xuất gia sa di quốc âm thập giới, Như Trùng Lân Giác, bản dịch của hòa thượng Thích Minh Tâm (Theo: Thông báo HNH 2000)
- (5) Nghiên cứu về Thiên uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát, 1999, NXB Thành Phố Hồ chí Minh.
- (6) Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh, Chương Ly cầu của phẩm Thập địa thứ 26 (Hán bộ từ quyển 34 đến quyển 39), Việt dịch: Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: “Bồ tát ư tự tư tài, thường tri chỉ túc, ư tha từ thứ; bất dục xâm tổn. Nhược vật thuộc tha, khởi tha vật tướng, chung bất ư thủ, nhi sanh đạo tâm. Nãi trí thảo diệp, bất dự bất thủ, hà hướng kỳ dư, tư sinh chi cụ. Tính bất tà dâm. Bồ tát ư tự thể tri túc, bất cần tha thể. Ư tha thể thiếp tha sở hộ nữ, thân tộc môi định, cập vi pháp sở hộ, thượng bất sinh ư tham nhim chi tâm, hà hướng tòng sự, hướng ư phi đạo”. Dịch nghĩa: Với của cải mình Bồ Tát thường biết vừa đủ, với người thời thương yêu tha thứ chẳng hề xâm tổn. Nếu đồ vật thuộc người khác thời tưởng là của người khác, trọn không sanh lòng trộm cắp, nhân đến lá cây của người không cho thời không lấy, hướng là đồ vật dụng khác. Tánh tự chẳng tà dâm. Với tự thể, Bồ Tát tri túc chẳng mong vợ người. Với thể thiếp của người cùng con gái của người, trọn không móng lòng tham nhiễm, hướng là tòng sự dâm dục, hướng là nơi phi đạo.
- (7) Trích: Lịch sử Phật giáo Việt Nam tập 3 – Lê Mạnh Thát, NXB Tổng hợp TP. HCM 2000
- (8) Một thời truyền luật, Tuệ sĩ (<https://thuvienhoasen.org/a17834/mot-thoi-truyen-luat>)

là bản thể thanh tịnh từ việc quán thân thọ tâm pháp, từ việc thận trọng và nhận thức được điều gì là phù hợp, là đúng và tốt thì mới có thể vượt ra khỏi hình thức chế định hữu hạn của “giới tướng”. Sự giác ngộ sẽ được biểu hiện qua giới bằng những hành vi tinh tế, tỉnh thức và sáng suốt. Thế mới thấy, nếu chỉ giữ thành thói quen về giới tướng thì giới cũng không thể trọn vẹn, giữ giới luật tốt cần phải có trí tuệ.

Điều trọng yếu với cá nhân, tôi cho rằng đôi khi không phải là phạm giới hay không, mà qua giới đó hành giả học ra được điều gì cho sự giác ngộ giải thoát.

Nếu phạm giới mà học ra được bài học giác ngộ thì vẫn giải thoát, nhưng không phạm giới mà kiêu căng ngã mạn, và không học ra được ý nghĩa đích thực của giới thì vẫn không thể giác ngộ giải thoát.

Trong kinh có kể câu chuyện, ngày xưa có vị tử-kheo sợ giới luật quá nhiều không nhớ hết để giữ, Phật dạy quên hết đi, chỉ cần một giới là canh giữ tâm của mình thôi là được. Chẳng

bao lâu vị ấy chứng ngộ. Và tất nhiên, mọi giới đều tự thành tựu viên mãn. Thầy Tuệ sĩ cũng từng kể lại câu chuyện và chia sẻ trong bài viết của mình⁽⁸⁾: *Danh hiệu tỳ kheo, với đầy đủ phẩm chất như được quy định trong luật, cả đến nhiều vị thiền sư nổi tiếng cũng dám không tự nhận. Như luật Trùng trụ Tỳ-ni sự nghĩa tập yếu của ngài Trí Húc đời Minh có kể chuyện: Có người hỏi Thiền sư Thọ Xương, “Phật chế tỳ kheo không được quật địa tổn thượng thảo mộc. Nay sao các ngài tự cày bừa, tự gieo trồng, tự gặt hái?” Đáp: “Bọn chúng tôi chỉ cốt ngộ được tâm Phật, kham truyền ý Tổ, chỉ thị đương cơ, khiến cho biết rõ tâm tính, thế thôi. Nếu quy cách theo Chánh pháp, thì chỉ có xưng là ‘Cư sĩ cạo tóc’ mà thôi. Đâu dám xưng danh mình là tỳ kheo!”*

Cũng cần phải nói thêm, việc tu tập của một người trong tổ chức không bao giờ là vấn đề của cá nhân. Nó luôn tạo ra những ảnh hưởng và có mối liên đới tới mọi người khác. Trong mười mục đích Phật chế luật có nói: vì mục đích khiến cho người chưa tin Phật thì

được tin; người đã tin thì tín tâm càng tăng trưởng. Chính vì vậy, đối với việc truyền luật tuy không nên cứng nhắc và cố chấp nhưng lại cần vô cùng thận trọng để giữ gìn được sự trong sáng và phù hợp của giới.

Nhìn lại những vấn đề về giới luật qua những tác phẩm còn lại của chư vị thiền sư như Chân Nguyên Tuệ Đăng, Như Trùng Lân Giác hay thiền sư Như Thị, v.v.. để chúng ta thấy được một thời, sự truyền luật đã có những vận động, chuyển dịch. Chư tổ đã luôn cẩn trọng áp dụng, đề xuất và điều chỉnh để sao cho tinh thần giới luật trở nên phù hợp với yêu cầu của lịch sử, vừa đáp ứng được nhu yếu của người đã có tín tâm để họ an tâm phát huy sở trường trên con đường “thượng cầu giải thoát, hạ độ tha nhân”, lại vừa thể hiện tinh thần tùy duyên, thuận pháp, vô ngã, vị tha của đạo.

Đây cũng là vấn đề trọng yếu luôn cần thiết lưu tâm. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tìm hiểu hòa thượng Trịnh Thập qua một số tư liệu ở chùa Hàm Long (TBHNH 2011), tác giả Nguyễn Quang Khải - Hội KH & KT tỉnh Bắc Ninh.
2. Việt Nam Phật giáo sử luận, Nguyễn Lang, Nhà xuất bản Văn Học Hà Nội, 2008.
3. Lịch sử PGVN tập 1, Lê Mạnh Thát, NXB TP. HCM, 2001.
4. Lịch sử Phật giáo Việt Nam tập 3 – Lê Mạnh Thát, NXB Tổng hợp TP. HCM. 2001.
5. Một thời truyền luật, Tuệ sĩ (<https://thuvienhoasen.org/a17834/mot-thoi-truyen-luat>)
6. Yết ma yếu chỉ, hòa thượng Thích Trí Thủ giảng thuật. Tỳ kheo Thích Đồng Minh, Thích Nguyên Chứng biên tập. Quảng hương già lam, PL 2550 - 2006
7. Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập 1, Lê Mạnh Thát, NXB Hồng Đức, TP. HCM, 2018
8. Nghiên cứu về Thiền uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát, 1999, NXB Thành Phố Hồ chí Minh 1999
9. Xuất gia sa di quốc âm thập giới, Như Trùng Lân Giác, bản dịch của hòa thượng Thích Minh Tâm (Theo: Thông báo HNH 2000)
10. Tựa Xuất gia sa di quốc âm thập giới, tư liệu sưu tầm.
11. Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh, Chương Ly cấu của phẩm Thập địa thứ 26 (Hán bộ từ quyển 34 đến quyển 39), Việt dịch: Hòa Thượng Thích Trí Tịnh

蓮尊麟角上士

“Phật Tâm Luận”

thể hiện trí tuệ của Tổ Như Trùng Lân Giác

 PGS TS Đặng Ngọc Lệ

Chủ tịch Hội Ngôn ngữ học TP. HCM



LTS: Trích đăng từ mục 3 Tham luận của PGS. Ts Đặng Ngọc Lệ - Chủ tịch Hội Ngôn ngữ học Tp.HCM đến phần kết thúc.

Thứ tự đánh số “phần chú thích” được sửa để phù hợp với nội dung lược đăng trên Tạp chí bản in.

Toàn bộ bản chi tiết của tham luận về Hội thảo của tác giả sẽ đăng trên Tạp chí NCPH điện tử trong tháng 3 năm 2023 tại địa chỉ: <https://tapchinghiencuuphathoc.vn>

3. Như Như đối đáp trong “Phật tâm luận” có phải Tổ Như Trùng?

Qua Phật tâm luận, Tổ Như Trùng Lâm Giác, giải thích cho mọi người biết thêm “Thế nào là Hàm Tàng”, “Thế nào là ứng thân”, “Thế nào là hóa thân”, đặc biệt là “Bài tụng Như Như”.

Như Như là pháp danh của ngài khi lên chùa Long Động (Yên Tử) xin quy y đầu Phật. Văn bia Cứu sinh Trịnh tổ lục bi hiện có trong khuôn viên chùa Hàm Long, có ghi một số nét cơ bản về hành trạng của ngài như sau: “Trịnh Hòa thượng húy là Như Như, biệt danh Thích Trung Trung, hiệu là Lâm Giác, họ Trịnh tên Thập, là con thứ 11 của quan Tham tể Tiến Quang vương triều Lê. Mẹ ông là Vũ thị có một đêm nằm mộng thấy một ông lão mặc áo thụng xanh, dắt một đồng tử vui vẻ giao cho bà mẹ ông. Từ đó, phu nhân của Tiến Quang vương có thai. Đến giờ Dần, ngày 5 tháng 5 năm Bính Tý, niên hiệu Chính Hòa thứ 17 (1696), bà sinh một bé trai khẩu khinh và đặt tên là Thập. Ngay từ khi mới sinh, trên trán Trịnh Thập có một cái nốt trông như cái sừng, rất lạ. Năm Trịnh Thập lên 7 tuổi, được Trịnh vương nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Ngài có dung nhan tươi đẹp, sức vóc khỏe mạnh, lại có khí độ đường hoàng. Các môn: độc giảng, kinh sách, thi thư,... ngài đều thông thạo.

Vua Lê Hy Tông nghe tiếng ông, bèn gả công chúa thứ tư cho. Nhưng Trịnh Thập mặc dù ở nơi vinh hoa phú quý mà trong lòng đã chôn vùi cõi tục (...)

Năm Bính Ngọ (1726), ngài xuất gia và lên núi Yên Tử (...) Giờ Canh Tý, ngày 10 tháng 3 năm ấy, Trịnh Thập được độ làm tiểu và được đặt pháp danh là Như Như”⁽¹⁾.

Nhưng Như Như trong bài có phải là Tổ Như Trùng Lâm Giác? Nếu đúng như vậy cũng chẳng lấy gì làm lạ, vì trên thế giới này, không thiếu những danh nhân dùng tên mình đặt tên cho những định đề, định lý, định luật,... như Pythagoras, Archimedes, Newton, Hoàng Tụy,...

Nhưng qua “Bài tụng Như Như”, ta thấy đây là loại kinh để cho những người con Phật trì tụng. Theo Từ điển Tiếng Việt: “Tụng: Đọc to, giọng đều đều. Tụng kinh”⁽²⁾. Bách khoa toàn thư mở, nói rõ hơn: “Tụng kinh là xướng đọc lên những lời giáo huấn của Phật (Phật ngôn, sa. Buddhavacana) thông qua các kinh điển (sa. Sutra) do Phật tuyên

thuyết. Tụng kinh là một trong những phương pháp tu tập, được thực hành rộng rãi ở mọi tông phái khác nhau của Phật giáo (Phật giáo Nguyên thủy, Đại thừa và Kim Cang thừa) trong các thời lễ nhằm cầu an, cầu siêu cho người đã khuất hoặc sám hối (Sa. Samma) những ác nghiệp mà Phật tử đã gây ra trong quá khứ hay đôi khi đơn giản là học thuộc lòng, quán xét kinh văn một cách thấu đáo. Tụng kinh được thực hiện bởi tứ chúng đệ tử bao gồm các những người đã xuất gia (tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni) hoặc những người tu tại gia (cận sự nam/ ưu-bà-tắc, cận sự nữ/ ưu-bà-di). Thông thường, người ta thường hay tụng kinh trước tôn tượng, hình ảnh của Phật, Bồ Tát... (...) Theo kinh sách, tụng kinh có ý nghĩa giúp người trì tụng hiểu rõ nghĩa lý kinh sách, tạo nhiều phước báu, giúp người âm vất vưởng có thể siêu thoát và đôi khi giúp tiêu trừ nghiệp chướng của người tụng”⁽³⁾.

Như thế, tôi nghĩ trì tụng “Phật tâm luận”, cũng giống như trì tụng các bộ kinh khác, như: Kinh A-di-đà (gọi tắt Kinh Tiểu Bản), Kinh Vô Lượng Thọ Phật (gọi tắt Kinh Đại Bản), Kinh Quán Vô Lượng Thọ (gọi tắt Quán kinh), Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Kinh Địa Tạng... Đây cũng là điều đáng vui, vì tu sĩ người Việt đã có đóng góp vào kho tàng Văn học Phật giáo vậy.

4. Biến văn trong “Phật tâm luận”

Đọc Phật tâm luận, chúng ta thấy những đoạn văn xuôi, văn vần đan xen. Theo TT-TS Thích Đồng Văn, thì lối viết ấy gọi là “Biến văn”. Trong sách Biến văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên, Đồng Văn cho rằng: “Biến văn là hình thức văn học trong đó có văn vần và văn xuôi xen kẽ nhau, phần văn vần trong Biến văn có ý nghĩa quan trọng. Văn vần không chỉ có tác dụng thể hiện tình cảm, gây dựng không khí mà có khi còn tham gia vào quá trình kể chuyện, kết hợp với văn xuôi tạo nên bước chuyển tiếp tình tiết trước sau. Điều đó đòi hỏi về mặt cách luật của văn vần cũng mang đặc trưng thời đại rất rõ nét”⁽⁴⁾.

Mở đầu “Bài tụng Như Như”, Tổ Như Trùng Lâm Giác viết:

“Không hình không bóng cũng không tên
Vừa có mây may thấy gọi trần
Cơm hẩm trẻ gần mùi chẳng biết
Nơi ba việc ấy gượng nêu danh



(Vô hình vô tướng diệt vô danh
Tài hữu tim hào tổng thị trần
Ủy phạn lên nhi bất giác xá
Cố ư tam giả cượng an danh)

Ngài Nam Tuyền nói: “Đạo chẳng thuộc biết, chẳng thuộc chẳng biết. Biết là “Vọng giác”, chẳng biết là “Vô ký”. Nếu đạt được chơn thì với đạo chẳng ngại, như hư không rộng lớn bao la, đâu có thể gượng nói phải quấy...

Chương cửu Thiên Sanh thần tóm chép: “Lớn thay! Chỉ đạo. Nó là cái rỗng rang, không tối, không sang, không hình tượng, không tánh danh, không màu sắc, không manh mối và không âm thanh. Vận dụng thể đạo ngự trị thể gian, mở suốt huyền thông. Khi trời đất mới lập thì gồm 3 sắc chất lẫn lộn, chợt có chợt không. Do lay động cọ xát với nhau đến chỗ cùng tột thì 3 khí phát ra ánh sáng. Khí thanh ngưng đọng trên cao, nhóm dương khí thành trời. Khí Trục kết đọng cận đực tích tụ chìm xuống thành đất. Cửu khí thay đổi, nhật, nguyệt, tinh tú, âm dương, ngũ hành, Nhơn dân và phẩm vật đều từ đó mà thọ sanh.

Như nói: “Trời đất cùng ta đồng cội, vạn vật cùng ta đồng thể, một dòng phân làm hai mươi lăm vật gốc nguyên là một dòng. Thoạt đến, thoạt đi, đi rồi hoàn lại. Hiện xưa, hiện nay không gián đoạn, bởi không gián đoạn nên không có hạn lượng, muôn lượng vàng ròng trọn không thể đổi.

Ông Phu Tử nói: “Nếu từ trong nhà ra không ai chẳng từ cửa, cũng không có ai chẳng do đạo này. Tuổi của cha mẹ không thể chẳng biết, nhưng không tên là trước trời đất, chỉ có tên là mẹ của vạn vật”.

Ông Lão Tử nói: “Trời đất có đầu mối, đó gọi là mẹ. Đã được gọi là mẹ tức biết có con; đã biết có con nên lại chấp cái ban đầu và thân sau không dứt”.

Như nói: (...)

Đức Khổng Tử nói: “Trước khi thái cực chưa phân lẫn lộn làm một gọi là Thái Sơ hay “thái nhất”.

Ông Trang Tử nói: “Do thái hư có tên là “trời”, do khí hóa có tên là “Đạo”, hợp thái hư và khí hóa mà có tên là “tánh”, có hợp tánh và tri giác mà có tên là tâm.

Ông Chu Tử nói: “Tâm ấy là tinh thần sáng suốt của con người. Do đó có đủ các lý mà ứng

hiện muôn vật vậy... (...)

Như nói:

Chơn tánh xưa nay tựa kim đan (đơn)
Giá mà mượn thiết lư luyện thành hoàn
Chẳng nhiễm chẳng tư trừ vọng tướng
Tự nhiên đạt đến cảnh tiên đàn
(Bổn lại chơn tánh hiệu kim đan
Vu giả vi lư luyện tác đàn
Bất nhiễm bất tư trừ vọng tướng
Tự nhiên hiển xuất phó tiên đàn)”⁽⁵⁾,...

Đọc một số kinh Phật, tôi thấy có cách viết như thế, như: Kinh Pháp bảo đàn, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa,... cứ mở ra là thấy, không cần trích dẫn vào đây cho dài dòng.

5. Phật do vô tâm mà ngộ

Đọc Phật tâm luận, tôi thấy Tổ Như Trường Lân Giác là người học rộng, thông cả tam giáo (Nho,



Phật, Lão), nhất là tóm thâu được tinh hoa của Thiền phái Trúc Lâm – thiền phái cho vua Trần Nhân Tông sáng lập bằng cách “hợp nhất của ba dòng thiền Việt Nam của thế kỷ 12 – đó là dòng Thảo Đường, Vô Ngôn Thông và Tỳ Ni Đa Lưu Chi”⁽⁶⁾.

Theo Nguyễn Lang, Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến nước ta (năm 580), tu tại chùa Pháp Vân (Bắc Ninh ngày nay). Ở đây, ngài đã dịch kinh Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì, mà “Kinh Tổng trì là một kinh về Mật giáo. Sự có mặt của yếu tố Mật giáo trong thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi là một trong những đặc điểm của thiền phái này (...) Mật giáo chấp nhận sự có mặt của những thần linh được thờ phụng trong dân gian, và như thế khiến cho đạo Phật phát triển rất rộng trong sinh hoạt quần chúng”⁽⁷⁾. Nguyễn Lang còn khẳng định: “Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi hầu như chỉ chịu ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ mà ít chịu ảnh hưởng Trung Hoa. Đây là một thiền phái rất có tính cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu

lộ được sinh hoạt tâm linh siêu việt của Phật giáo vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng nghèo khổ”⁽⁸⁾, còn “Thiền phái Vô Ngôn Thông nhấn mạnh thuyết đốn ngộ, chủ trương con người có thể trong một giây lát, đạt được quả vị giác ngộ, khỏi cần đi qua nhiều giai đoạn tiệm tiến”⁽⁹⁾, do “thiền sư Vô Ngôn Thông từ Trung Hoa sang Việt Nam (năm 820). Từ đó một thiền phái khác được thành lập mang tên là thiền phái Vô Ngôn Thông”⁽¹⁰⁾.

Thiền học Vô Ngôn Thông không có màu sắc Mật giáo, nhưng ở Việt Nam lại có ảnh hưởng Mật giáo khá quan trọng. Nhà nghiên cứu Phật học Nguyễn Lang cho rằng “Ảnh hưởng ấy có thể thấy rõ ở các thiền sư Không Lộ, Giác Hải và Nguyệt Học”⁽¹¹⁾.

Thiền phái Thảo Đường, do Thiền sư Thảo Đường tạo dựng. Vị thiền sư này, ban đầu là một trong 5 vạn tù binh khi vua Lý Thánh Tông Nam chinh Chiêm Thành bắt về (1069), sau đó được phong làm Quốc sư, tu tại chùa Khai Quốc ở kinh thành Thăng Long. Nhà nghiên cứu Phật học Nguyễn Lang cho biết: “Sự xuất hiện tại Việt Nam năm 1069 của thiền sư Thảo Đường, đệ tử của thiền sư Tuyết Đậu, đã khiến khuynh hướng thiền ngữ thi ca ảnh hưởng sâu đậm đến thiền học Việt Nam”⁽¹²⁾, và “khuynh hướng thiền học trí thức và thi ca (của Thiền phái Thảo Đường) đã từ đó ảnh hưởng tới hai thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông”⁽¹³⁾.

Đọc đoạn cuối sách Phật tâm luận, chúng ta thấy rõ điều ấy.

“Như Như nói: “Danh từ Phật tiếng Phạn tạm dùng. Đường dịch là Giác tánh, nhưng nó chẳng rời thân. Nếu không hiểu cho chơn chánh, luống cầu hình tướng bên ngoài, giống hết quên nhà mình chạy ra ngoài tìm nhà người khác. (Ý này, ngài ảnh hưởng Phật hoàng Trần Nhân Tông viết trong Cư trần lạc đạo phú: “Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch - Trong nhà có báu thôi tìm kiếm”).

Ngài Phó Công nói: “Đức Như Lai cử động thân tướng là thuận theo tình thế gian, sợ e người thân đoạn kiến, huyền lập giả danh, giả nói có ba mươi hai tướng, tám mươi hình đẹp là lời nói phương tiện. Nên nói: “Có thân chẳng phải thể giác, không tướng mới chơn hình”.

Như nói: “Phật do vô tâm mà ngộ, chẳng nên có tướng mà cầu. Bỗng nhiên đốn ngộ, thấy biết



Gian thờ Tổ tại chùa Liên Phái, Hà Nội - Ảnh: Minh Nam

→ được vô thượng chánh chơn. (Ý này, ngài ảnh hưởng Phật hoàng Trần Nhân Tông viết trong Cư trần lạc đạo phú: “Đối cảnh vô tâm mặc vấn Thiên”).

Đã có vô thượng chánh chơn, cần thấy vô thượng chánh chơn chăng?

Núi sông và đất bằng toàn bày thân Pháp Vương.

Như Như nói: “Tâm địa ông bình đẳng hiệp với trời đất, luống công vào núi tuyết lễ Phật, người ngu chấp trước đầu từng thấy Phật thiệt rõ ràng trước mắt ta”.

Lại nói:

Tâm tức là Phật, Phật tức tâm
Chớ đem Bồ tát bên ngoài làm
Vốn không tướng mạo đâu nhọc niệm
Riêng vì chúng sanh giả lập danh
(Tâm tức thị Phật, Phật tức tâm
Hưu tương Bồ tát ngoại biên tâm
Bổn vô tướng mạo hà vô niệm
Vị biệt chúng sanh giả lập danh).

Lại nói: “Trước khi cha mẹ sanh, Linh quang khắp pháp giới, vốn không tướng mạo, quyền gọi là vô biên”.

Như nói: “Thường nghe Đức Thích Ca trước đã được Phật Nhiên Đăng thọ ký. Phật Nhiên Đăng và Đức Thích Ca, nếu luận về trí thì có trước và sau, nếu luận về thể thì không khác. Trong khác mà không khác, vì một đức Phật đồng tất cả chư Phật, tâm là đất Như Lai”.

Như Lai nói: “Tánh Thiên Chơn không mờ tối, mặt trời trí huệ chiếu vô cùng, xưa nay không gián đoạn, rõ ràng đã viên thánh”.

Ngài Tuệ Trung nói:

Chớ cầu Thiếu Thất với Tào Khê
Phật tánh sáng ngời chữa từng mê
Trăng cổ chiếu soi gần xa khắp
Gió thiên nào lựa chốn cao đê (thấp)
Ánh châu tùy sắc phân đen trắng
Sen đỏ thơm nồng chẳng nhuộm nhơ
Diệu khúc xưa nay thường xướng mãi
Chớ tìm Nam Bắc với Đông Tây.
(Hưu cầu Thiết Thất dữ Tào Khê
Duy tánh minh minh vị hữu mê
Cổ nguyệt chiếu phi khai diễn cận
Thiên phong suy bất giản cao đê
Châu quang hắc bạch tùy duyên sắc
Liên điệp hồng hương bất trước mê
Diệu khúc bốn lai tu cử xướng
Mục tầm Nan Bắc dữ Đông Tây)

Như nói:

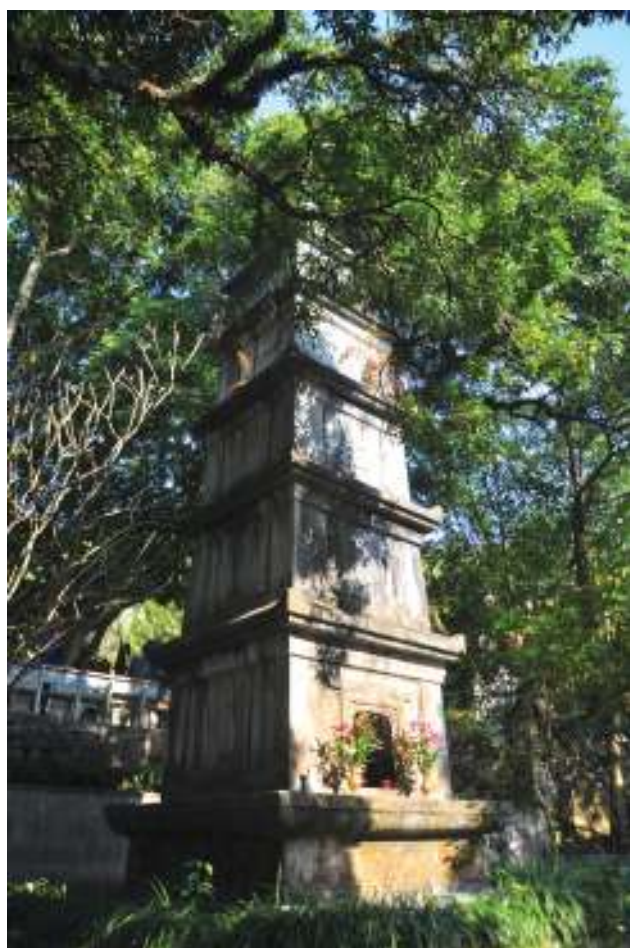
Phải biết trong không vốn không hoa
Quyền chỉ người mê gọi Thích Ca
Thinh sắc vọng cầu cầu chẳng thấy
Bổn nguyên chơn Phật khác chi mà
(Tu tri không lý bốn vô hoa
Quyền vị mê đồ hiệu Thích Ca
Dĩ thinh sắc cầu chung bất kiến
Nguyên lai chơn Phật bốn phi tha)⁽¹⁴⁾, v.v...

CHÚ THÍCH:

- (1) <http://www.hannom.org.vn/detail.asp?param=2177&Catid=478>
- (2) Viện Ngôn ngữ học (2001), Từ điển Tiếng Việt, Nxb.Đà Nẵng, tr1065.
- (3) [https://vi.wikipedia.org/wiki/Tụng_kinh_\(Phật_giáo\)](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tụng_kinh_(Phật_giáo))
- (4) Đồng Văn (20130, Biển văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngữ yên, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr139.
- (5) Phật tâm luận, sđd, trang 9-13.
- (6) https://vi.wikipedia.org/wiki/Thiền_phái_Trúc_Lâm
- (7) Việt Nam Phật giáo sử luận, T. I-II-III, sđd, tr125-126.
- (8) Việt Nam Phật giáo sử luận, T. I-II-III, sđd, tr145.
- (9) Việt Nam Phật giáo sử luận, T. I-II-III, sđd, tr156.
- (10) Việt Nam Phật giáo sử luận, T. I-II-III, sđd, tr148.
- (11) Việt Nam Phật giáo sử luận, sđd, tr172.
- (12) Việt Nam Phật giáo sử luận, sđd, tr165.
- (13) Việt Nam Phật giáo sử luận, sđd, tr181-182.
- (14) Phật tâm luận, sđd, tr105-107.
- (15) Phật tâm luận, sđd, tr4.
- (16) Phật tâm luận, sđd, tr112.

Đọc tới đây, tôi tâm đắc với nhận xét của Thích Phước Hào: “Nội dung quyển luận này, soạn giả muốn cho chúng ta nhận ra được Đức Phật sẵn có ở tự tâm của mỗi người chúng ta, hướng về Đức Phật ấy mà tu tập để thấy Phật tánh.

Bởi từ xưa đến nay đa số người tu Phật, nhưng không rõ được đường lối của Phật dạy cho chính xác nên cứ tu loanh quanh mà không tiến được.



Tháp Cửu Sinh tại chùa Hâm Long, Bắc Ninh - Ảnh: Minh Nam

Phật tánh sẵn có của chúng ta bị lãng quên, cứ chạy theo giả tưởng hoặc lầm lẫn trên phương tiện của Phật dạy mà không đạt đến chỗ cứu cánh, nên cố dụng công vẫn không được kết quả viên mãn. Cổ đức nói: “Chúng ta đang cỡi trâu mà tìm trâu, hay vác Phật đi tìm Phật” là phải lắm! Hòa thượng ở Giang Tây (Mã Tổ) cũng nói: “Các ông bỏ quên của báu sẵn có nhà mình cứ chạy đi tìm nơi nhà người khác. Nếu mỗi người đều nhận được của báu ấy đem ra tiêu dùng thì giàu có an ổn”.

Thế nên chúng ta tu hành, không gì khác hơn là cố tình xoay lại với Phật tánh sẵn có của chúng ta. Một phen xoay lại là thấy được Phật, khỏi phải tìm kiếm đâu xa mà khổ nhọc”⁽¹⁵⁾.

Kết luận, Phật tâm luận là câu nói của ngài Tuệ Trung: “Phật tự là Phật, phàm tự là phàm; phàm phu chẳng cầu làm Phật, Phật chẳng cầu làm phàm phu. Chẳng nghe Cổ đức nói: “Văn Thủ tự Văn Thủ, giải thoát tự là giải thoát hay sao?”⁽¹⁶⁾. Xếp cuốn Phật tâm luận lại, nghĩ về những gì Tổ Như Trừng Lâm Giác đã viết cùng với câu kết của ngài Tuệ Trung (người hướng dẫn vua Trần Nhân Tông vào cửa Thiền và có nhiều ảnh hưởng đặt nền móng cho sự phát triển Thiền phái Trúc Lâm ở Đại Việt thế kỷ 13-14 – Wikipedia), làm tôi nhớ đến bài Kinh Pháp Cú (số 102): “Dầu nói trăm câu kệ/ Nhưng không gì lợi ích/ Tốt hơn một câu pháp/ Nghe xong được tịnh lạc”.

Kính chúc hội thảo thành công và người người được tịnh lạc. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đồng Văn (2013), *Biển văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội
2. Lê Mạnh Thát (2021), *Nghiên cứu về Thiền Uyển Tập Anh*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội
3. Nguyễn Lang (2011), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, 3 tập, Nxb. Văn học, Hà Nội
4. Thích Phước Hào (dịch, 1991), *Phật tâm luận*, Thiền viện Thường Chiếu ấn hành
5. Trần Trọng Kim (1999), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội
6. Viện Ngôn ngữ học (2001), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng
7. [https://vi.wikipedia.org/wiki/Tụng_kinh_\(Phật_giáo\)](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tụng_kinh_(Phật_giáo))
8. <https://thuvienhoasen.org/a24472/b-ban-dich-ly-hoac-luan>
9. <http://www.hannom.org.vn/detail.asp?param=2177&Catid=478>

Sơn môn Liên Phái trong dòng chảy lịch sử Phật giáo Việt Nam

Vườn tháp của chùa Liên Phái, Hà Nội - Ảnh: Minh Anh

 PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương

Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

LTS: Trích đăng từ mục 1.2 đến hết mục 2 Tham luận của PGS. Ts Nguyễn Hồng Dương.

Thứ tự đánh số "phần chú thích" được sửa để phù hợp với nội dung lược đăng trên Tạp chí bản in.

Toàn bộ Tham luận về Hội thảo của tác giả sẽ đăng trên Tạp chí NCPH điện tử trong tháng 3 năm 2023 tại địa chỉ: <https://tapchingnienacuuphathoc.vn>

1.2. Sự hình thành và phát triển của sơn môn Liên Phái

1.2.1. Sự hình thành sơn môn Liên Phái

Phật giáo Việt Nam trước Phong trào Chấn hưng (được khởi xướng từ nửa đầu thế kỷ XX) là sự hợp thành của các sơn môn. Mọi sinh hoạt, giáo dục, giới đàn... đều do sơn môn đảm nhận. Thông thường tên gọi sơn môn thường lấy tên chùa để đặt. Sơn môn Đa Bảo, lấy tên chùa Đa Bảo; Sơn môn Khê Hồi lấy tên chùa Khê Hồi,...

Song sơn môn Liên Phái lại có đặc thù về tên gọi. Theo Chùa Liên Phái danh lam nổi tiếng Hà Thành, Trịnh Thập/ Tổ Như Trùng/ Như Trùng Lân Giác, một hôm cho gia nhân cải tạo khu đồi Mai (địa phận làng Hồng Mai, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương, phủ Phụng Thiên)⁽¹⁾ xây dựng dinh thự ở đây, thấy xuất hiện một ngôi sen. Ngài cho rằng mình có duyên với Phật, nên Ngài xuất gia và xây chùa thờ Phật (cải gia vị tự). Cũng nhân sự kiện ấy, Ngài đặt tên chùa là chùa Liên Hoa (Hoa Sen). Đến thời Nguyễn, thực hiện

luật kiêng kỵ của triều đình, chùa được đổi thành Liên Phái⁽²⁾.

Tổ khai sáng ra chùa Liên Phái là Tổ Cứu Sinh (1696- 1733), pháp hiệu là Như Trừng Lâm Giác (khi chưa xuất gia là Thế tử Trịnh Thập)⁽³⁾.

1.2.2. Quá trình phát triển

Thế tử Trịnh Thập xuất gia tu hành vào thời điểm Thiền Lâm Tế đã hiện diện ở Việt Nam, trải đời thứ hai theo bài kệ truyền thừa của Minh Hành (đã đề cập ở phần trên) với chữ Chân trong hàng này nổi lên là Chân Nguyên/ Chân Nguyên Long Động. Chân Nguyên được tổ Minh Lương chân truyền thiền phái Thiền Lâm Tế Đàng Ngoài.

Là dòng dõi Chúa Trịnh, học rộng hẵn Trịnh Thập đã biết đến Thiền phái Lâm Tế đặc biệt là danh tiếng của thiền sư Chân Nguyên. Vào thời điểm đó thiền sư Chân Nguyên được giao trụ trì chùa Long Động ở núi Yên Tử và chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh ngày nay). Sau khi biến đổi tư dinh thành ngôi chùa thờ Phật “Ngài bỏ nhà lên núi Yên Tử, tìm Sư tổ Chân Nguyên để học đạo. Thấy Ngài là người có tâm với đạo, lại có trí tuệ hơn người, nên tổ Chân Nguyên đã trao pháp hiệu Như Như⁽⁴⁾ và hướng dẫn tu tập rất cẩn thận. Ít lâu sau, Tổ Chân Nguyên cho Ngài về trông nom chùa Hàm Long ở huyện Quế Dương trấn Kinh Bắc⁽⁵⁾ từ đó Ngài chuyên tâm tu luyện ở đây⁽⁶⁾.

Như vậy, ngoài việc trụ trì chùa Liên Phái, Tổ Như Trừng Lâm Giác còn trụ trì chùa Hàm Long. Một thời gian sau Tổ còn khai hóa chùa Hộ Quốc (nay thuộc phường Thanh Lương quận Hai Bà Trưng, Hà Nội).

Trải thời gian với biến động của lịch sử dân tộc, của Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo Đông Đô – Hà Nội nói riêng, tại sơn môn Liên Phái, ngọn đèn thiền lúc nào cũng tỏa sáng. Lịch sử chùa Liên Phái cho biết đến thời điểm hiện tại (2023) đã có 13 tổ kế thế trụ trì chùa. Đó là các tổ:

- Tổ đời thứ nhất: Như Trừng Lâm Giác Thượng sĩ*
- Tổ đời thứ hai: Hòa thượng Trạm Công Tính Truyền*
- Tổ đời thứ ba: Bảo Sơn Tính Dược Hòa thượng*
- Tổ đời thứ tư: Từ Phong Hải Quỳnh Hòa thượng*
- Tổ đời thứ năm: Kim Liên Tịch Truyền Hòa thượng*
- Tổ đời thứ sáu: Phổ Tính Đại sư*

Tổ đời thứ bảy: Hòa thượng Phúc Điền

Tổ đời thứ tám: Hòa thượng Thích Thông Bích

Tổ đời thứ chín: Thiền sư Thanh Duyên

Tổ đời thứ mười:

Tổ đời thứ mười một: Hòa thượng Thanh Dụng

Tổ đời thứ mười hai: Hòa thượng Thích Thanh Tuệ

Tổ đời thứ mười ba: Hòa thượng Thích Gia Quang.

Nhìn vào thống kê thế thứ cho thấy, đến đời tổ thứ 6, pháp danh các tổ đều tuân thủ theo kệ truyền thừa mà Đại sư Minh Hành/ Minh Hành Tại để lại.

NHƯ – TÍNH – HẢI – KIM – PHỔ

Có hai tổ theo pháp danh Tính, 3 tổ theo pháp danh Như, Hải, Kim, Phổ. Từ tổ Phúc Điền Hòa Thượng (1784 – 1863) không còn theo kệ truyền thừa để đặt pháp danh. Tuy vậy Tổ Phúc Điền Hòa thượng vẫn là đệ tử chân truyền của Từ Phong Hải Quỳnh. Cuốn Chùa Liên Phái danh lam nổi tiếng Hà Thành ghi chép về hành trạng Tổ Phúc Điền Hòa thượng, mục 1.2. Quá trình xuất gia học đạo cho biết:

Hòa thượng xuất gia năm mười hai tuổi, làm đệ tử Hòa thượng Viên Quang Hải Tiên, chùa Đại Bi, xã Thịnh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội. Năm 15 tuổi tôn sư viên tịch, Hòa thượng theo hầu Tổ Từ Phong Hải Quỳnh chùa Phúc Xuân, xã Nam Dư và được Tổ sư trao giới Sa di với pháp danh Tịch Tịch. Như vậy, tuy không lấy pháp danh theo bài kệ truyền thừa nhưng ngoài việc là đệ tử chân truyền từ Hòa thượng Từ Phong Hải Quỳnh thì pháp danh Tịch Tịch, một cách đặt điệp từ cho thấy Phúc Điền Hòa thượng vẫn thuộc tông Lâm Tế Đàng Ngoài, chi Chuyết Chuyết .

Nửa đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam thực hiện Phong trào Chấn hưng. Trong ba cuộc cách mạng mà Phong trào thực hiện có cuộc cách mạng Giáo chế, chấn hưng Tăng đoàn/ Tăng già. Phật giáo Việt Nam từ đây thay vì theo truyền thống tổ chức sơn môn là những tổ chức giáo hội. Vì vậy mà không ít sơn môn các đời kế thừa đã không lấy pháp danh theo kệ truyền thừa, thay vào đó với tăng bắt đầu từ chữ Thích tiếp theo là chữ Thanh, nữ bắt đầu bằng chữ Đàm (nam Thanh, nữ Đàm) .

Hầu hết các Tổ của sơn môn Liên Phái ngoài



→ trụ trì chùa Liên Phái còn kiêm trụ trì và hưng công xây dựng một số thiền tự. Đó là nguyên nhân làm cho sơn môn Liên Phái, theo thời gian phát triển ra nhiều vùng.

Như phần trên đề cập, Tổ Như Trùng xây chùa Liên Phái, chùa Hộ Quốc, trụ trì của Hàm Long.

Một trong những Tổ có vai trò xương long sơn môn là Tổ đời tứ tám – Hòa thượng Thích Thông Bính. “Hòa thượng vốn ở chùa Tràng Tín, sau được đón về trụ trì chùa Liên Phái. Trong tấm bia để ở nhà bia trong chùa gọi là cụ Bính Đào.

Từ đây, người kế đấng chùa Tổ Thông Bính gồm 10 vị được chia đi coi giữ các chùa ở đất Hà Thành.

Chi giáp: thiền sư Trường Chinh Thanh Duyên.

Chi ất: thiền sư Thanh Công đến trụ trì chùa Thanh Phúc.

Chi bính: thiền sư.

Chi đinh: thiền sư Thanh Trà về trụ trì chùa Bát Mẫu.

Chi mậu: Thiền sư Thanh Mạc và trụ trì chùa (?).

Chi kỷ: thiền sư Thanh Trước về trụ trì của Thịnh Quang.

Chi canh: thiền sư Thanh Thu ở chùa Một Cột.

Chi tân: thiền sư (?)

Chi nhâm: thiền sư Thanh Tùng ở chùa Hoàng Kim.

Chi quý: thiền sư Thanh Thuận ở chùa Linh Sơn.

Để có thêm một góc nhìn về sơn môn Liên Phái trong Thiền tông Lâm Tế Đàng Ngoài, xin được trích dẫn bài viết về truyền thừa chùa Ráng – Tổ đình Viên Minh (xã Quang Lãng, huyện Phú Xuyên, Hà Nội), nơi ghi dấu ấn vị tăng già, đệ tam Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ (1917 – 2021).

“Chùa Ráng/ Giáng/ Viên Minh tự cùng với chùa Đa Bảo là các tổ đình của sơn môn Đa Bảo. Chùa Đa Bảo là chi phái của sơn môn chùa Đọi, như câu ca dao: Nhất Đọi, nhì Đa (Đa Bảo), thứ ba Khê Hồi.

1 – Thiền sư Viên Văn Chuyết Công, đại Hòa thượng chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích.

2 – Thiền sư Minh Lương, tổ đình Phúc Lãng.

3 – Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng (1647 – 1726), trụ trì chùa Long Động, chùa Quỳnh Lâm.

4 – Thiền sư Như Trùng Lân Giác (1696 – 1733) đệ nhất trụ trì chùa Liên Phái – Hàm Long.

5 – Thiền sư Bảo Sơn Tính Dược (1674 – 1744) đệ nhị trụ trì chùa Liên Phái.

6 – Thiền sư Hải Quỳnh Từ Phong (1728 – 1811) đệ tam trụ trì chùa Liên Phái.

7 – Thiền sư Tịnh Chiếu, đệ nhất tổ chùa Hoa Lâm, Khê Hồi, Thường Tín, Hà Nội.

8 – Thiền sư Chiếu Thường, đệ nhất chùa Đa Bảo, Phú Xuyên, Hà Nội.

9 – Thiền sư Phổ Thiên, đệ nhị tổ chùa Đa Bảo, Phú Xuyên, Hà Nội.

10 – Hàng chữ Thông chưa rõ tên hiệu thuộc sơn môn Đa Bảo.

11 – Hàng chữ Tâm, chưa rõ tên hiệu thuộc sơn môn Đa Bảo.

12 – Thiền sư Nguyên Uẩn, đệ nhất tổ Viên Minh.

13 – Thiền sư Thích Quảng Tồn đệ nhị tổ Viên Minh.

14 – Thiền sư Phổ Tuệ (1917 – 1921) đệ tam tổ Viên Minh⁽⁹⁾.

2. Sơn môn Liên Phái với Sự nghiệp duy trì mạng mạch, xương long Phật giáo Thiền Lâm Tế

2.1. Sơn môn Liên Phái với sự nghiệp duy trì mạng mạch, xương long tư tưởng thiền Lâm Tế

Thiền Lâm Tế là một trong 5 tông phái của Thiền Tông (Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn, Quy Ngưỡng), đây là dòng thiền phương Nam, sơ tổ là Huệ Năng theo pháp tu Đốn ngộ, dòng thiền Phương Bắc, sơ tổ là Thần Tú theo pháp tu tiệm ngộ. Vì vậy mà có câu “Nam Năng, Bắc Tú”.

Văn điển của thiền tông: kinh Lăng Già và kinh Kim Cương.

Tôn chỉ chung: Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật (không lập văn tự, truyền giáo ngoại điển, chỉ thẳng tâm người, thấy tính thành Phật).

Có hai thuyết lý chính:

- Thật tướng vô tướng: Không tính

- Vạn pháp quy tâm: muôn pháp do tâm

Giải thoát luận hay mục đích:

- Ngộ: thấy tính

- Chứng: chứng tính

Pháp môn:

Phương pháp chung: thực tập thiền truyền thống; chỉ quán.

Phương pháp riêng: mỗi dòng thiền có chủ trương và phương pháp riêng: Công án; Thoại đầu; Nội quán.

Phương pháp truyền thừa: “dĩ tâm truyền tâm” - dùng tâm truyền tâm; Truyền kệ.

Thiền tông chủ trương và nhấn mạnh đến tinh thần “tự lực”, “độc lập” và “sáng tạo”. Điều này hoàn toàn khế hợp với tinh thần nguyên bản của đạo Phật⁽¹⁰⁾.

Truyền bá vào Việt Nam, thiền Lâm Tế một trong năm dòng thiền về cơ bản vẫn giữ những nền tảng trên. Thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài vì

vậy được xem là Lâm Tế chính tông. Song đó là xuất phát từ cách tiếp cận trên nền tảng cơ bản. Truyền bá vào Việt Nam trong thời điểm chính quyền Lê - Trịnh đang trong thời kỳ Trung Hưng. Phật giáo thời Lê Sơ, đặc biệt là Phật giáo thời Mạc đã có những bước phát triển mới, tạo nền tảng để tiếp nhận và xương long thiền Lâm Tế.

Vào cuối thời Trần, Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử suy vi được hiểu chủ yếu suy vi về hệ thống tăng già và vai trò quốc sự. Tư tưởng của Phật giáo Trúc lâm hàm lượng của nó một mặt vẫn hiện tồn, sống động với thực tại, mặt khác một phần lại ẩn tàng trong cơ tầng Phật học Việt Nam. Để rồi tất cả được “sống lại” với vai trò của Thiền sư Chân Nguyên Long Động. Thuộc vào thể hệ thứ hai thiền Lâm Tế, khi được giao trụ trì chùa Long Động (chùa Lân - Yên Tử), chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh) là hai tổ đình thuộc Phật giáo Trúc Lâm. Đó là cơ duyên để Thiền sư Chân Nguyên góp phần quan trọng chấn hưng Phật giáo Trúc Lâm.

Về lĩnh vực tư tưởng (hay thiền học) được ông thể hiện trong một số tác phẩm của ông như: Thiền tịch phú, Trần Triều thiền tôn chỉ nam truyền tâm quốc ngữ; Thiền tông bản hạnh... Chân Nguyên đề cập đến “tứ mục tương cố” (Bốn mặt nhìn nhau) một cách truyền tâm ẩn. Đặc biệt là việc đề cập đến bản thể. Theo ông bản thể là tự tính tồn tại trong vạn pháp, đó chỉ là giả, là quyền mà có mọi hiện tượng, còn thực chất thì không có gì cả. Bản thể là không.

Phục dựng Phật giáo Trúc Lâm, khế hợp tư tưởng Phật giáo Trúc Lâm với Thiền học Lâm Tế, Thiền sư Chân Nguyên được xem là cầu nối giữa hai dòng thiền ở Đàng Ngoài. Có lẽ vì vậy mà sự khế hợp này làm xuất hiện khái niệm thiền Trúc - Tế (Trúc Lâm - Lâm Tế) như một số nhà nghiên cứu chủ trương.

Hẳn việc phục hưng Phật giáo Trúc Lâm, khế hợp tư tưởng hai dòng thiền của Chân Nguyên đã có ảnh hưởng rất lớn đến Tổ Như Trừng Lân Giác vị đệ tử chân truyền của Chân Nguyên. Tổ Như Trừng Lân Giác để lại hai trước tác bằng thơ Nôm: Ngũ giới Quốc âm và Thập



Tháp Cứu Sinh tại chùa Liên Phái, Hà Nội - Ảnh: Minh Nam

→ giới Quốc âm khai triển Giáo luật, một trong tam tạng kinh điển Phật giáo. Về lĩnh vực tư tưởng của Tổ được thể hiện trong bài kệ dưới đây:

Bản tùng vô bản

Tùng vô vi lai

Hoàn tùng vô vi khứ

Ngã bản vô lai khứ

Tử sinh há chẳng lụy?⁽¹¹⁾

(Gốc bắt nguồn từ nơi không gốc. Tức vô vi mà đến. Lại đi về vô vi. Ta không đến không đi. Tử sinh làm sao hệ lụy được).

Bài kệ tuy ngắn nhưng khổ đầu cho thấy ở đó có tư tưởng của Huệ Năng trong câu đầu của bài kệ “Bồ đề vốn không cây”. Đó còn là tư tưởng: thật tướng, vô tướng: không tính của thiền học Thiền Lâm Tế. Hai khổ thơ cuối ảnh hưởng tư tưởng Đại thừa phát triển trong Trung Luận của Bồ Tát Long Thụ. Trong Trung Luận, Long Thụ gạt bỏ quan niệm cố định từ trước quan sát thể giới theo hai mặt: sinh, diệt; thường, đoạn; một, khác; đi và lại. Chân tướng của thể giới chỉ có thể nói là ở không sinh, không diệt; không thường, không đoạn; không đi và không lại.

Trong tác phẩm Xuất gia sa di quốc âm thập giới (Như Trùng Lân Giác phiên dịch), phần cuối của tác phẩm này qua hai câu:

Chân nguyên thường hạo hạo

Tính tướng tự như như

Dịch:

Chân nguyên thường bát ngát

Tính tướng tự như như

Ở câu thứ nhất, quan niệm của Như Trùng Lân Giác, chân nguyên – nguồn gốc chân thực là rộng lớn, bao la. Ở câu thứ hai, cho thấy tính tướng tồn tại như nó vốn có. Đặt hai câu này trong Thập giới, Như Trùng Lân Giác cho rằng nguồn gốc thực là bát ngát (hạo hạo) nhưng người xuất gia hãy trở về với chính bản thân mình, nhìn rõ thực tính như vốn có để giữ gìn giới răn, tu thành đạo quả. Như vậy, không chỉ “diễn nôm” Thập giới bằng văn vần để các đệ tử của Đức Thế Tôn dễ đọc, dễ hiểu, giữ giới trọn lành mà qua đó trước khi kết thúc, Như Trùng Lân Giác với hai câu đã “tóm gọn” ý nghĩa sâu xa của Thập giới, nhắn gửi khuyên nhủ họ “*Thề trọn đời giữ đạo/ Thọ tự tính làm lành*”.

Kế thừa Tổ Như Trùng Lân Giác – vị đệ tử chân truyền của Chân Nguyên Long Động bàn đến bản thể, tự tính, chân như những khía cạnh của Thiền học. Hòa thượng Phúc Điền vị tổ đời thứ 7 còn mở rộng những vấn đề cụ thể của Phật học trong đó có vấn đề tam giáo (Nho, Phật, Đạo). Cuốn Chùa Liên Phái danh lam nổi tiếng Hà Thành, mục 2.2.1. Sách do Hòa thượng sáng tác, biên soạn bằng chữ Hán, thống kê tới 11 tác phẩm, trong đó có một số tác phẩm đề cập đến tam giáo như:

CHÚ THÍCH:

(1) Hiện nay thuộc ngõ chùa Liên Phái, số 182, phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

(2) Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thượng tọa Thích Gia Quang – Giáo sư Nguyễn Tá Nhí (2009), Chùa Liên Phái danh lam nổi tiếng Hà Thành, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr 5.

(3) Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thượng tọa Thích Gia Quang – Giáo sư Nguyễn Tá Nhí, Sđd, tr 5.

(4) Pháp hiệu đầy đủ là Như Như Trùng Trùng hoặc Như Trùng Lân Giác. Theo TT. Thích Tiến Đạt, trụ trì chùa Đại Từ Ân (Thị xã Sơn Tây, Hà Nội), Thiền Lâm Tế Đàng Ngoài thế kỷ XVII – XVIII có hai chi phái: Một chi do Thiền sư Chuyết Chuyết và một chi do Thiền sư Hương Hải/ Minh Châu Hương Hải (1627 – 1715). Chi do Thiền sư Chuyết Chuyết pháp danh một thời gian dài đặt cho các thiền sư thường dùng điệp từ như Chuyết Chuyết, Minh Hành Tại Tại, Như Như Trùng Trùng.

(5) Chùa Hàm Long nay thuộc thôn Thái Bảo, xã Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(6) Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thượng tọa Thích Gia Quang – Giáo sư Nguyễn Tá Nhí, Sđd, tr 40.

(7) Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thượng tọa Thích Gia Quang – Giáo sư Nguyễn Tá Nhí, Sđd, tr 65.

(8) Tuy nhiên vẫn có một số sơn môn vẫn duy trì hệ truyền thừa mà không có sự thay đổi, chẳng hạn như sơn môn Trà Lũ Trung – Nam Định.

(9) Theo <https://www.Nikiwand.com.chùa...> truy cập ngày 3/2/2023.

(10) TT.TS. Thích Nguyễn Đạt: Lịch sử tư tưởng các tông phái Phật giáo Trung Hoa. Đề cương bài giảng dùng cho Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội.

(11) Nguyễn Lang (2012), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Phương Đông, Hà Nội, tr 450.

(12) Tính không, vi.m.wikipedia.org. Truy cập ngày 9/2/2023.

(13) Xem, Hoàng Nam: 30 năm thành lập Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội, nhandan.vn.

Tam giáo nhất nguyên: 1 quyển
Tam giáo quán khuy (Đạo giáo nguyên lưu)
một bộ 3 quyển
Tại gia tu trì Tam giáo nguyên lưu, 1 bộ 3 quyển
Tân soạn Thích giáo chân ngôn 1 thiên
Tiên Nho công luận 1 thiên.

Vấn đề Tam giáo với: Tam giáo đồng nguyên; Tam giáo đồng hành; Tam giáo đồng tôn đã được kết thúc, làm sáng tỏ từ thời Lý – Trần. Thời Hậu Lê về quan phương tuy không bàn đến nhưng những tư tưởng căn cốt của Tam giáo thì vẫn lưu hành, diễn ra trong thực tế từ triều đình đến bậc xuất gia tu hành Phật giáo. Vua Lê Thánh Tông (1442 – 1497) một quân vương túc Nho nhưng rất sùng Đạo giáo là một ví dụ. Vậy tại sao Hòa thượng Phúc Điền lại “hồi đầu” Tam giáo. Trong bài Tiểu dẫn sách Đạo giáo nguyên lưu, Hòa thượng cho biết điều đó: “Nhân mùa an cư kết hạ, ngao du chốn bể Phật mênh mông, chơi đùa chốn rừng Nho bát ngát, cũng quay về một cội nguồn. Các bậc tiên hiền đời xưa giảng kinh, viết luận, có người dẫn ra Phạm Hoa danh nghĩa; có người dẫn lời Chu Khổng, Lão Trang; có chỗ giống nhau, có chỗ khác nhau, có khi kính trọng có khi phỉ báng; có điều thiện ác, có điều ghét yêu; có chỗ vạch ra ý nghĩa thiết yếu; có chỗ dùng chữ Hán, có chỗ dùng Quốc âm. Có khi loay hoay mấy ngày không diễn giải nổi một câu nào. Nhân đó bèn thêm khảo Bách gia chư tử, biên tập sắp xếp các mục phân ra làm 3 quyển, đặt tên là Đạo giáo nguyên lưu để tiện xem xét. Cũng trong Bài Tiểu dẫn, sách Đạo giáo nguyên lưu, đoạn văn mở đầu tuy ngắn gọn nhưng Hòa thượng đã toát yếu được cốt lõi của mỗi tôn giáo (Phật, Nho, Đạo), lý giải sự cần thiết “nguyên lưu” của ba tôn giáo đối với mỗi người cũng như đối với xã hội.

Là đệ tử của Thiền phái Lâm Tế chính tông, Hòa thượng Phúc Điền ngoài việc sáng tác, nhuận san kinh sách Phật giáo nói chung còn chú tâm đến văn điển Thiền tông mà một trong văn điển cốt yếu đó là cuốn Kinh Kim cương (Kim Cang).

Vì vậy Hòa thượng cho dịch kinh Kim cương, 1 quyển; viết lời tựa khi in kinh Kim Cương kinh quốc âm. Nhờ đó mà phổ truyền giáo pháp của Thiền phái.

Khi đến giờ quy tây (giờ Tý ngày 16 tháng 11 năm?) Hòa thượng đọc bài kệ truyền pháp, đáng chú ý là hai câu sau:

Đạo ngoại nguyên vô đạo

Không trung cảnh bất không

(Bên ngoài đạo vốn không có đạo

Trong cái không rút cục chẳng không).

Với Phật giáo Nguyên thủy (Theravada), tính không nói về thể tính con người. Đến Phật giáo Đại thừa phát triển, không là vạn sự, vạn vật là không, tức mọi hiện tượng thân tâm đều không hề có tự tính. Được hiểu sự vật không phải là không có. Chúng có, nhưng không có tự tính, tất cả đều do duyên hợp mà thành. Tiếp cận tính không là nội dung của phép tu học, nhất là Thiền tông⁽¹²⁾.

Tổ thứ 13, Hòa thượng Thích Gia Quang, kế đăng trụ trì chùa Liên Phái từ năm 1992. Hòa thượng hiện là Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN, Trưởng Ban TTTT T.Ư - GHPGVN, Viện Trưởng Phân viện NCPHVN tại Hà Nội, Tổng biên tập Tạp chí NCPH... với tinh thần “Duy tuệ thị nghiệp” Hòa thượng sau nhiều năm miệt mài nghiên cứu, thứ năm ngày 31/12/2015 tại Học Viện khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Hòa thượng đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ chuyên ngành Tôn giáo giáo học với đề tài “Tổ chức Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ở vùng núi phía Bắc nước ta hiện nay”. Luận án đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận về tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng về các vấn đề tổ chức Phật giáo ở vùng núi phía Bắc Việt Nam. Đồng thời góp phần nâng cao đời sống văn hóa, xã hội, đời sống tinh thần, tâm linh và bảo vệ an ninh trật tự của đồng bào địa phương trên địa bàn⁽¹³⁾. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Quang Khải (2011), *Chùa Hàm Long*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội
3. HT. TS. Thích Thọ Lạc, PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương (2022), *Phật giáo và Phật giáo Việt Nam – Tăng già, Phật Pháp, Tự viện, Nghi lễ*. Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
4. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
5. TT. Thích Gia Quang, GS. Nguyễn Tá Nhí (2009), *Chùa Liên Phái danh lam nổi tiếng Hà Thành*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội

Khoa cúng Tổ Chân Nguyên do đệ tử Như Như tuyển thuật?

TT.Thích Thanh Phương
Trụ trì chùa Báo Ân, Hà Nội

1. Dẫn nhập

Khoa cúng tổ là một trong những tư liệu quan trọng, đặc thù khi nghiên cứu về hành trạng và đức hạnh của lịch đại chư tăng tại các chùa. Đặc biệt, mỗi khoa cúng tổ đều được biên soạn sau khi tổ đã viên tịch hoặc sắp viên tịch. Nội dung của khoa cúng bao gồm những lời tán dương công đức, và các đường thỉnh để cúng tổ. Về tác giả của khoa cúng có thể do đệ tử, người thân hoặc các bậc túc nho hay chữ trong vùng,... Tuy nhiên, dù tác giả là ai thì cũng phải hiểu rõ được công đức của tổ đối với sơn môn. Đây cũng là một tư liệu quan trọng để nghiên cứu về công tác giáo dục lịch sử truyền thừa của tông phái. Ngoài ra, khoa cúng tổ còn nói lên được tư tưởng thoát trần, siêu việt, hơn nữa còn ghi chép hành trạng nhân thân, quá trình tu chứng đã đạt tới cảnh giới. Lời văn trong khoa cúng tổ mang đậm ngôn từ văn chương tán tụng, và ca ngợi công hạnh của các tổ sư.

Thiền sư Tuệ Đăng Chân Nguyên, họ Nguyễn tên húy là Nghiêm, tên chữ là Đình Lân. Người xã Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Sinh thời, Ngài có nhiều học trò xuất sắc như Thiền Sư Như Hiện và Thiền sư Như Trừng. Thiền sư Như Hiện kế thừa y bát của phái Trúc Lâm và Thiền sư Như Trừng dựng thiền phái lấy tên là Liên Tông, sau này hai phái là một, góp phần tích cực vào việc khôi phục những tác phẩm đời Trần.

Hiện nay khoa cúng tổ chùa Quỳnh Lâm và chùa Long Động, chùa Đống Cao do chính Tổ Như Trừng Lân Giác soạn để cúng thầy là Hòa thượng Tuệ Đăng Chân Nguyên.

2. Vài nét về chùa Liên Phái và Hòa thượng Trịnh Thập

Thiền sư Trịnh Thập (1697-1733), em của chúa Trịnh Cương. Khi chưa xuất gia, ông có dinh tư tại phường Bạch Mai, huyện Thọ Xương. Khu đất này có diện tích rộng tới 6 mẫu. Sau vườn lại có gò đất cao 7,8 thước. Một hôm ông sai người đào gò đất để làm ao thả cá, bỗng phát hiện ra một ngó sen lớn. Ông cho rằng đây là điềm lành, báo cho cần phải xuất gia, bèn viết sớ dâng lên, xin xả tục. Ý nguyện của ông được nhà vua chấp nhận. Thế là dinh tư sửa thành chùa, đặt tên là Liên Tông. Thiền sư cho xây thêm một tòa tịnh thất để niệm Phật hàng ngày, gọi là viện Ly trần. Đến thời Nguyễn, do kiêng húy tên vua Thiệu Trị là Miên Tông, nên chùa đổi ra thành Liên Phái.

Theo ghi chép của văn bia Gia phổ bi ký còn tại chùa Liên Phái: “Chùa Liên Phái ở Hà Đông, xưa có hiệu là chùa Liên Tông, sáng lập từ đời vua Lê Dụ Tông, vị khai sơn đệ nhất là Cứu Sinh Thượng Sĩ họ Trịnh tên Thập, vốn là con của Trịnh Tấn Quang Vương truyền xuống đời thứ hai là Tính Tuyền hòa thượng, truyền xuống đời thứ ba là Bảo Sơn Tính Dược hoà thượng, truyền xuống đời thứ tư là Từ Phong Hải Quỳnh tổ sư, truyền xuống đời thứ năm là Chân Tịch, truyền xuống đời thứ sáu là Mật Nhân Phúc Điền hoà thượng, truyền xuống đời sau là Đầu Đà Giám Viện, thực ra là đời thứ bảy. Xuống đến đời thứ tám chính là tôn sư của ta hiệu Bích Đàm Sơ tổ, là người tỉnh Thái Bình, huyện Thư Trì, xã Đức Hiệp, họ Bùi. Gia thế theo dòng thi thư, vốn là nhà trâm anh quyền quý, hằng có lòng giữ thanh



Sách Thánh đăng lục ghi chép về hành trạng của tổ Như Trừng

mười giới, sớm biết thế sự vốn vô thường, muốn theo mây nổi bỏ hết thế sự sắc không. Đến tuổi đội mũ xuất gia nơi Thiên sư Xuân Dục, cắt tóc tham thiền vừa một năm, lại theo thầy Giới Châu Tế Mỹ ở chùa Linh Quang, so trong pháp phái Linh Quang thì là chỗ sư huynh đệ của Trưởng toà Thông Toàn, đều là đời thứ tư của phái Linh Quang. Sư nhận trách nhiệm coi chùa Liên Phái, từ đó quản lãnh đồ chúng, dưới hội tăng ni vô số. Lại bèn: phạt cỏ gai cho đạo (đường) lớn được bằng phẳng, quét mây mù cho lối mê được mở rộng. Phạn vũ huy hoàng, đài sen xán lạn, tổ đạo trùng hưng, đèn thiền lại chiếu, các bậc danh gia tới đề thơ, thực là một chỗ thắng địa, quả là phái Liên Tông trung hưng rồi vậy,...

Sơ tổ (Bích Đàm) của ta từ mười tám năm trước vào tháng “lưu dư” ngày “sái đà” một chiếc giày tây quy (tịch diệt), có dặn dò lại cho Trưởng toà là Thanh Duyên thiền sư, giám tự là Thanh Thụ thiền sư kế tục là đời thứ hai, đối chiếu trong bản phái thì là đời thứ chín. Trưởng toà sau đó từ thoái, giám tự đứng ra đảm đương, tổ đạo thêm huy hoàng, cảnh trí được phong quang hơn xưa nhiều không biết mấy nhiều. Chùa Liên Phái thành nơi cực lạc thế giới, hoa tạng trang nghiêm, xứng đáng gọi là một danh lam, đáng để người ta thắng lãm vậy.

Theo văn bia Cung lục Cứu Sinh Trịnh Thánh tổ sự tích (恭錄救生鄭聖祖事蹟) hiện vẫn còn bảo quản ở chùa Hàm Long cho biết: “Trịnh Hòa thượng tên húy là Như Như, Thích Trừng Trừng, hiệu là Lâm Giác, người Sóc Sơn Vĩnh Phúc, họ Trịnh tên Thập, là con thứ 11 của Tham tế Tiến Quang Vương triều Lê. 鄭和尚諱如如, 釋激激, 號麟角, 永福梨山人, 姓鄭名拾, 黎朝參宰進光王第十一子.

Vào năm Bính Ngọ ngài dự định xin xuất gia, lên núi Yên Tử chùa Long Động đánh lễ Hòa thượng Chánh Giác Chân Nguyên, pháp danh Tuệ Đăng của phái Trúc Lâm, ngài tha thiết thỉnh cầu để được tế độ, hai vị Hòa thượng cùng chuyện trò với nhau [Hòa thượng Chân Nguyên] cho rằng ngài đã đồn ngộ và lòng đã hiểu rõ về bảo khí, bèn chọn ngày 11 tháng 5, giờ Canh Tí ngài được truyền tâm ấn, đặt tên là Như Như.

“丙午年定啟出家, 登安子山龍洞寺, 頂禮竹林慧燈正覺和尚真源和尚, 哀求濟度, 二和尚與語以為頓悟心經, 深器之, 遂卜於五月十一日, 庚子辰授記, 命名如如”

Theo ghi chép của Thánh đăng lục và Kế đăng lục thì lúc Trịnh Thánh tổ đến xin đánh lễ thì Hòa thượng Chân Nguyên lúc này đã 80 tuổi: [...] Ngay ngày hôm ấy Sư thẳng đến chùa Long Động ở núi Yên Tử - Đông Triều, đánh lễ Hòa thượng Chánh Giác- Chân Nguyên. Lúc này Hòa thượng Chánh Giác- Chân Nguyên đã 80 tuổi bảo với Sư rằng:

Chánh Giác bảo: *Duyên xưa gặp gỡ, vì sao đến muộn vậy?*

Sư thưa: *Thầy trò hội hiệp thời đến thì mới đi.*

Chánh Giác bảo: *Trùng hưng Phật Tổ sau này là trông cậy ở mình ngươi.*

Từ đây, Sư ngày đêm nghiên cứu Tam tạng mọi chỗ đều thông suốt.

Một hôm, Sư đầy đủ uy nghi lên xin ngài Chánh Giác thọ giới cụ túc.

Khi Hòa thượng Chân Nguyên thị tịch môn đồ làm lễ hỏa táng thu xá lợi chia thờ hai tháp ở chùa Quỳnh Lâm và chùa Long Động.

Như vậy, qua các tư liệu Hán Nôm hiện còn ghi chép về hành trạng của Thái tử Trịnh Thập có thể khẳng định, Hòa thượng Chân Nguyên là người đã truyền tâm ấn cho.

3. Nội dung khoa cúng Tổ Hòa thượng Chân Nguyên

Khoa cúng tổ sư Hòa thượng Chân Nguyên do đệ tử Như Như soạn để tri ân công đức của thầy, tương truyền rằng khi viết khoa cúng thì Hòa thượng Chân Nguyên vẫn còn tại thế. Khoa cúng còn được đọc chùa thầy nghe xong rồi mới cho đi khắc in.

Trong khoa cúng tổ chùa Quỳnh Lâm có ghi rõ: Thiệu pháp Sa di Như Như soạn thuật.

紹法沙彌如如撰述:

Bài香讚 hương tán viết:

心香乍爇, 徧界蒙薰, 明師法性悉如聞. 禪座靄祥雲. 誠意方殷, 靈覺現金身. 南無香雲蓋菩薩摩訶薩 (三遍)

夫以:

香花絢彩, 燈燭聯輝.

紗相端嚴, 還應讚禮.

讚曰:

志心讚禮, 安子靈上龍山洞寶坊宗教長, 受記得真源正覺和尚, 德顯揚, 年耆耄, 世欽仰, 僧錄作斗山. 法門彌龍象, 發開十願弘宣暢, 誓度諸眾生, 期

→ 離一切相，願眾等，三慧明，三達朗，當來世，詣蓮臺，俱逕往。

Tâm hương sạ nhiệt, biển giới mông huân, minh sư pháp tính tất như văn. Thiền toà ái tường vân. Thành ý phương ân, linh giác hiện kim thân.

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ tát ma ha tát

Phù dĩ:

Hương hoa huyền thái, đấng chúc liên huy. Sa tướng đoan nghiêm, hoàn ứng tán lễ.

Tán viết:

Chí tâm tán lễ, Yên Tử linh thượng Long Sơn động bảo phùng tôn giáo trường, thụ kí đặc Chân Nguyên Chính Giác Hoà thượng, đức hiển dương, niên kì điệt, thể khâm ngưỡng, tăng lục tác đầu sơn. Pháp môn di long tượng, phát khai thập nguyện hoàng tuyên sớ, thế độ chúng sinh, kì li nhất thiết tương, nguyện chúng đấng, tam tuệ minh, tam đạt lãng, đương lai thế, nghệ liên đài, câu kính vãng.

Bài kệ tán dương công đức của thầy, rằng:

尊師湛寂伸，乃至無老死
本無所從來，亦無有所去。
圓淨如虛空，故我今讚禮。

舉讚:

尊師曩昔住禪林，生死無關這箇心
真性空閒雲一片，法身靜寂水千尋
啟原繫問慈風浩，親造神宮道化深
此日志誠伸奉請，不違十願應群謹

Tôn sư trạm tịch thân, nãi chí vô lão tử

Bản vô sở tòng lai, diệc vô hữu sở khứ.

Viên tịnh như hư không, cố ngã kim tán lễ.

Cử tán :

Tôn sư nãng tịch trụ thiền lâm, sinh tử vô quan giá cá tâm

Chân tính không nhàn vân nhất phiến, pháp thân tĩnh tịch thủy thiên tầm

Khải nguyện hệ vấn từ phong hạo, thân tạo thần cung đạo hoá thâm

Thử nhật chí thành thân phụng thỉnh, bất vi thập nguyện ứng quần kham

- Đường thỉnh thứ nhất:

恭請: 菩提樹種, 般若燈燃, 苾芻彌蔓於人間. 優鉢含香於世界.

Cung thỉnh: Bồ đề thụ chủng, Bát nhã đăng nhiên, Bất sô di mạn ư nhân gian, ưu bát hàm hương ư thế giới.

- Đường thỉnh thứ hai:

恭請: 南無安子山竹林僧統正覺和尚, 摩訶比丘真源慧燈禪師化身菩薩.


Cung thỉnh: Nam mô Yên Tử sơn Trúc Lâm Tăng thống Chính Giác hòa thượng, Ma ha Tĩ khiêu Chân Nguyên Tuệ Đấng thiền sư hóa thân Bồ Tát.

Trong khoa cúng tổ bản lưu tại chùa Đồng Cao, Hải Dương có đoạn:

恭惟安子竹林僧統正覺和尚摩訶比丘真源慧燈禪師化身菩薩禪座下。惟願願六通之神驥承五行之靈車。降赴法筵受斯供養。

Cung duy: Yên Tử Trúc Lâm Tăng thống Chính giác hòa thượng ma ha Tĩ khiêu Chân Nguyên Tuệ Đấng thiền sư hóa thân Bồ tát thiền tọa hạ. Duy nguyện ngạc lục thông chi thần kí, thừa ngũ diển chi linh xã. Giáng phó pháp diên thụ tư cúng dàng.

4. Kết luận:

Khoa cúng tổ sư Hòa thượng Chân Nguyên do đệ tử Như Như (Như Trùng Lân Giác) soạn để tri ân Tổ sư đóng góp thêm tư liệu để làm sáng tỏ công đức của Ngài. Mặc dù tại thế chỉ 37 năm, nhưng những đóng góp trong việc san khắc kinh sách và tư tưởng của ngài vẫn còn được lưu truyền mãi. Hiện nay tại chùa Liên Phái vẫn còn bảo quản được nhiều bộ ván khắc kinh và những bộ kinh xếp như kinh Dược sư... 

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Quang Khải (2011), *Chùa Hàm Long*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội
3. HT. TS. Thích Thọ Lạc, PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương (2022), *Phật giáo và Phật giáo Việt Nam – Tăng già, Phật Pháp, Tự viện, Nghi lễ*. Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
4. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
5. TT. Thích Gia Quang, GS. Nguyễn Tá Nhí (2009), *Chùa Liên Phái danh lam nổi tiếng Hà Thành*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội

Ý nghĩa Kệ Thị Tịch của Thiền sư Như Trùng Lân Giác đối với Phật tử

Tỳ khiêu Ts Thích Quảng Hợp

Bài Kệ, Nội dung Kệ Thị Tịch của Tổ Như Trùng Lân Giác

Bài kệ Thị Tịch của Tổ Như
Trùng Lân Giác

Bài Kệ bằng Chữ Hán:
“本從無本，從無為來，
還從無為去 我本無來去
死生何曾累”

Phiên âm kệ chữ Hán

Bản tùng vô bản

Tùng vô vi lai

Hoàn tùng vô vi khứ

Ngã bản vô lai khứ

Tử sinh hà tăng lụy

Dịch nghĩa kệ chữ Hán

Vốn từ không gốc

Từ không mà đến

Lại từ không mà đi

Ta vốn không đến đi

Tử sinh làm gì lụy

Nếu như chúng ta căn cứ vào toàn Bài kệ Thị Tịch của Tổ Như Trùng Lân Giác thì ta thấy toàn bài có 5 câu, hai câu đầu mỗi câu bốn chữ, ba câu sau mỗi câu năm chữ, gộp lại là 23 chữ Hán.

Nội dung bài kệ Thị Tịch của Tổ Như Trùng Lân Giác nói nên Đại ý tư tưởng Tâm Không, tâm tức Phật, tâm thanh tịnh, tâm vô ngã, vô tướng, bản thể, vấn đề tử sinh cũng vô tướng, con người giác ngộ cần rõ tâm



Ván khắc kinh Phật tại chùa Liên Phái, Hà Nội - Ảnh: Minh Nam

vô ngã, không kẹt chấp vào vấn đề sinh tử, sẽ an lạc tự tại.

Lục theo ký ức, Ta nhớ đức Phật khi thành đạo có dạy: “Các pháp do duyên sinh, Nên ta nói là không, Cũng là sự giả danh, cũng là nghĩa Trung đạo” tới thế kỷ thứ 2 Tây Lịch Bồ Tát Long Thọ bên Ấn Độ dựa vào tư tưởng vô ngã, các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà thành tự thể là không, nên tâm và pháp cũng không, Bồ Tát Long Thọ đã biên tập ra tác phẩm Trung Quán Luận xuất sắc để nhằm đả phá các kiến chấp sai lầm thời đó, để giúp cho họ quay trở về với chính đạo tâm không vô ngã, diệu hữu, an lạc. Góp phần Phật giáo đã lan tỏa ra bốn phương, trong đó có Phật giáo

Việt Nam, điển hình tư tưởng của Tổ Như Trùng đặc pháp và được truyền Tâm ấn từ Thầy Chân Nguyên (Chánh Giác) về tâm không không ngoại lệ.

Bởi thế, ở câu kệ Thị Tịch của Tổ Như Trùng thứ nhất viết là: “本從無本” (bản tùng vô bản) nghĩa là Vốn từ không gốc. Vốn ở đây có nghĩa là Cái tâm vốn gốc cũng là không gốc, thực thể của tâm là vô tướng thì làm gì có cái gọi là gốc hữu hình: vuông tròn, méo mó...Khi mỗi đệ tử Phật mà biết cái tâm vốn gốc là vô tướng, hay bản thể của tâm là không rồi thì tư tưởng các câu kệ sau cũng ảnh hưởng theo tư tưởng ấy.

Câu kệ thị tịch thứ 2 là: “從無為來” (Tùng vô vi lai) nghĩa





là: Từ không mà lại. Một khi cái không ta được nhìn bằng trí tuệ thiền chiếu, mọi sự vật, hiện tượng qua đương thể tức không thì đã làm cho mọi người hiểu, khi đã hiểu về các pháp do nhân duyên mà hợp, thực thể lúc ấy ta quán chúng đã thấy là không tướng, thì không chấp nên ta đã được chúng như thực, nhìn các pháp là như nhau, có mà là không, không mà là có, một màu thanh tịnh – vô tướng, thì một khi ai bảo nó, nhận xét cho nó là từ cái không diệu hữu đó nó liên hệ mà hình thành góp phần ra cái này hay cái khác thì có vấn đề gì đâu. Tất cả nhìn theo tư tưởng: Một là tất cả, tất cả là một, một là một, một không là một, khi rõ cái không thì cái không đó đem cho tâm thức ta thẩm thấu sự an lạc. Câu: Tùng vô vi lai. Nếu người không hiểu Không thì dẫn đến thể này hay thể kia, đem lại sự lòng vòng cho cuộc đời. Tuy nhiên theo tác giả phân tích thì với một vị Tổ sư Như Trùng chân tu bậc nhất thời đó Ngài đã liễu ngộ pháp – tâm đều không thì câu kệ trên và câu kệ thứ hai cũng đều ẩn tàng một triết lý tư tưởng Tâm không muôn sự không để độ đời.

Tiếp theo câu thứ ba: “還從無爲去” (hoàn tùng vô vi khứ) Nghĩa là: Lại từ không mà đi. Nếu chúng ta thiền quán kỹ để thấy câu ba này tư tưởng cũng giống y như câu thứ hai, điểm xuất phát từ Tâm không diệu hữu (quán chiếu: đương thể tức không) hay quán tâm mình không đồng nghĩa vạn pháp giai không, nên nói Từ tâm không xuất phát biến chuyển ra dạng khác, tâm không nhìn nhận

vấn đề khác không có trở ngại gì, làm gì cũng được, đi đâu cũng tới. Khi thẩm pháp thấu đạo tâm Không thì cứ từ tâm không mà thuyết mà giải để độ sinh hay độ tử.

Kế tiếp câu kệ thứ tư: “我本無來去” (Ngã bản vô lai khứ) Nghĩa là: Ta vốn không đến đi. Ta ở đây ý nghĩa gì? Ta ở đây là chỉ cho ngôi thứ nhất, là chỉ một pháp của nhà Phật, chỉ một đại pháp hay tiểu pháp, và đây chắc chắn chỉ là Tổ Như Trùng, hay Thầy Tổ Thích Ca, Thầy Chân Nguyên của ta. Ta vốn không đến đi. Nghĩa là sao? Nghĩa là mọi sự vật và hiện tượng đều tuân theo quy luật: thành, trụ, hoại, không. Với con người tuân theo quy luật: Sinh, lão, bệnh, tử. Chung quy lại là hợp – tan, tan rồi lại hợp. Nhưng thực thể của các pháp ấy vốn là thanh tịnh, vô tướng, tức tâm không, tâm vô tướng ấy. Một khi hiểu tâm vô tướng, thì vấn đề đi đi lại lại, đi lại, lại đi, chúng làm gì có đến đi, nếu ta nhìn bằng bản thể không

phân biệt, nhìn bằng pháp quán duyên sinh vô ngã Như Phật quán, nhìn Như Lai bằng không tướng mới là Thấy Như Lai...

Kế là câu kệ cuối: “死生何曾繫” (Tử sinh hà tăng lụy) Nghĩa là: Tử sinh làm gì lụy. Tử sinh ở đây là hai vấn đề đại sự của đời người. Nếu người sinh ra mà không tu không giác thì cả đời bị khổ đau chi phối, chết không giác ngộ thì chết khó mà siêu thoát, chết với dáng vẻ khổ sở, không tươi. Với người giác ngộ vấn đề sinh và tử (sống và chết) chỉ là giả danh, mong manh, thực thể việc sinh là duyên sinh mà tồn tại gọi tạm là sinh, thể thực sinh là không là vô tướng. Tử là chết, là biến đổi, cái chết đó không phải là hết mà nó biến đổi về tướng sinh diệt, thực thể của tử là vô tướng, vì nó tử, nó chết là thay đổi nên nó không thực, nên ta không chấp, mà thực thể nó có thật hữu đâu mà ta cố chấp, vọng tâm chấp sẽ khổ, không vọng tâm không chấp sẽ an nhàn tự



Tam bảo chùa Liên Phái, Hà Nội - Ảnh: Minh Nam

tại. Bởi thế, Tổ Như Trùng mới để câu kệ cuối là sinh tử đâu có thực hữu, nó vô tướng nên làm gì có chỗ bầu vú, làm gì có chỗ bi lụy, làm chi có sầu bi khổ. Không sầu bi, không khổ thì là cát tường, là giác ngộ, giải thoát. Đối với người tu hành mục đích là tu để chứng đạo, giải thoát làm trọng. Còn vấn đề sống dài, ngắn không thành vấn đề, còn duyên thì ở sa bà, hết duyên ta đã về với Phật.

Ý nghĩa bài Kệ Thị tịch của Tổ Như Trùng Lâm Giác đối với Phật tử

Như hiện nay xã hội chúng ta vừa thoát cảnh thập tử nhất sinh, Covid-19 hoành hành đã cướp đi bao sinh mạng vô tội, tiêu tốn bao nhiêu tiền của, để phòng chống dịch, biết bao người trí thức, quan chức, dân thường bị ảnh hưởng bởi nạn cô vid mà mất ăn, mất chức, mất mạng. Trong những người đó chắc chắn có những Phật tử là tu sĩ, là Phật tử tại gia có sẵn tâm tu mà vẫn chưa giác ngộ, chưa giải thoát trong hiện tại. Nhiều khi những Phật tử còn gây ra một số hành động phi đức, hành xử ngược lời Phật dạy, Ví dụ như: Phật tử nam hay nữ cũng vậy, khi đi ra chùa làng cần để ý tam nghiệp: Thân, khẩu, ý để thanh tịnh, đi lại, nói

khẽ để an tâm mình, giữ được cảnh quan thanh tịnh ở thiền môn. Ngược lại những người ra chùa nói lớn tiếng, biểu hiện tâm sân, không hoan hỷ, chấp tác giúp việc được chút thì tỏ ra không tôn trọng Phật, không tôn trọng tăng, làm việc kích động kích tây để mọi người ly tán, cãi nhau thêm khổ đau.

Qua bài kệ thị tịch đã nhắc Phật tử tinh cần, tiến tu, để chứng đắc Tâm Không, hiểu sự sinh tử là bình thường, tự tại trước phong ba bão tố, không bị lùi bước trước khó khăn.

Kệ thị tịch của Tổ Như Trùng, đã nhắc chúng ta làm chủ vận mệnh của mình, không giao phó người khác sống hộ, sống cho ra sống, tu cần giác ngộ, sống tùy duyên, phương tiện tùy thời hoằng pháp, còn thì sống hết duyên vui vẻ thị tịch, không hề luyến tiếc.

Qua quá trình nghiên cứu học giả thấy trang báo điện tử: thiviet cho biết Tổ Như Trùng mất năm 1765, và tên Tổ là “如澄鄰覺禪師” ?; Theo trang niệm Phật, từ điển cho hay: Thiền sư Như Trùng của Việt Nam sinh năm 1698? So sánh với thư mời tham hội thảo thì có phần khác. Vậy qua Hội thảo mong các nhà nghiên cứu cung cấp năm sinh, năm mất của Tổ? Cọng sen mà

Tổ cho người đào được làm bằng đá hay bằng gỗ?...

Kết luận

Tổ sư Như Trùng Lâm Giác là người đã khéo dùng phương tiện pháp, như làm bùa chú để dựa vào pháp không để chuyển hóa, độ bệnh tâm, bệnh thân của chúng sinh lành, bình an. Vì Tổ đã hiểu tâm không mà pháp cũng không, nên tổ biết: sắc tức là không, không tức là sắc. Nhờ đó Tổ đã lấy bùa để chữa không không thành trí, trí hữu vi thành người có trí vô vi. Mượn cảnh thị tịch để thuyết không tịch, viết sinh tử để giúp nhân sinh sống ở sa bà tỏ chân như, tự tính vốn thường chân.

Để kết lại bài viết cũng là tri Ân Tam Bảo, tri ân bậc thiện tri thức, học giả thấp nển tâm hương dâng nên Kính lễ Tổ Như Trùng Lâm Giác, xin mượn bài kệ Phật nhắc Phật tử nhớ ý kệ để tu tập giác ngộ Tâm không, làm chủ vấn đề tử - sinh của cuộc sống, đem lại cát tường góp phần đoàn kết, an dân trong thời đại mới:

*“Nhược nhân dục liễu tri
Tam thế nhất thiết Phật
Ứng quán pháp giới tính
Nhất thiết duy tâm tạo”.* 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. <https://phatgiao.org.vn/truyen-ky-ve-thien-su-nhu-trung-lan-giac--vi-hoa-thuong-viet-bo-kinh-thap-nguyen-cuu-sinh-d35250.html>
2. <https://vuonhoaphatgiao.com/tu-dien-phat-hoc/nhu-trung-lan-giac/>
3. *Lời Di huấn (Phật giáo và những bài kệ truyền pháp)*, Phạm Đình Nhân, NXB Văn học, 2012
4. *Thích Thanh Từ (1992), Thiền sư Việt Nam*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh
5. *Thích Thiện Hoa (2008), Phật Học Phổ Thông (trọn bộ 3 quyển)*, Nhà xuất bản Tôn Giáo
6. *Trần Văn Thành (2018) Nguyên Lý Tính Không Trong Trung Quán Luận của Bồ Tát Long Thọ và ý nghĩa của nó*, Thư Viện Quán Sứ, Hà Nội.

Tư tưởng thiền học của Thiền sư Chân Nguyên

Chùa Hoa Yên, Yên Tử, Quảng Ninh - Ảnh: St

 Thích Nữ Giới Chân

Học viên Cao học khóa V, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Đặt vấn đề: Theo các tài liệu đã công bố thì Tổ Như Trùng Lân Giác là Đệ nhất Tổ - khai sơn xây dựng chùa Liên Phái, Hà Nội. Tuy nhiên, theo thông tin trên tấm bia Trùng hưng Liên Phái dựng năm 1872 thì ghi Đệ nhất Tổ là Chân Nguyên Hòa thượng?

Mối liên hệ giữa Chân Nguyên và Như Trùng Lân Giác cùng chùa Liên Phái cụ thể và chi tiết như thế nào, hy vọng cùng với thời gian, các nhà nghiên cứu và tài liệu khảo cứu sẽ làm rõ.

Nhân dịp Tổ chức Hội thảo về Tổ Như Trùng Lân Giác và Sơn môn Liên Phái, Tạp chí NCPH đăng bài viết giới thiệu về tư tưởng Thiền học của sư Chân Nguyên.

Thiền sư Chân Nguyên có vai trò quan trọng trong việc khôi phục Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời Trần. Những tác phẩm của ông mang đậm tính triết lý nhà Phật, không những có giá trị về mặt tu học mà còn có giá trị về mặt nghệ thuật. Thể hiện rõ tinh thần Phật giáo Việt Nam (PGVN) là tùy duyên hóa độ và tinh thần dung hòa các truyền thống Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo Ấn Độ và Trung Quốc.

Từ khóa: Chân Nguyên, Trúc Lâm Yên Tử, Thiền sư, đệ nhất tổ, chùa Liên Phái, truyền thống Phật giáo...

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN

1.1. Thân thế

“Chân Nguyên (1647 - 1726 có pháp danh là Tuệ Đăng, thuộc phái Lâm Tế đời thứ 36; và là người khôi phục lại thiền phái Trúc Lâm đời Trần ở Đàng Ngoài về sau được truyền thừa y bát Trúc Lâm”. Có thể thấy đây là điều đặc biệt ở Chân Nguyên vì thừa hưởng tinh hoa từ hai dòng thiền.

“Sư là người họ Nguyễn tên Nghiêm, tên chữ là Đình Lân, sinh ngày 11 tháng 9 năm Đinh Hợi (1647) ở tại làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Lớn lên, sư theo học với cậu là một Giám sinh (học sinh trường Quốc Tử Giám). Sư rất thông minh, hạ bút là thành văn”. Năm 16 tuổi, nhân đọc được quyển Tam Tổ Thực Lục, đến Tổ thứ ba là Huyền Quang liền tỉnh ngộ nói:

“Cổ nhân ngày xưa đọc ngang lưng lấy mà còn chán sự công danh, huống ta là một chú học trò”. Chính câu nói này của Tổ đã tác động mạnh mẽ vào nội tâm của Nguyễn Nghiêm khiến ông quyết dứt bỏ tất cả phát tâm xuất gia vào năm 19 tuổi.

1.2. Đạo nghiệp

Ban đầu, ngài lên “chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử (Quảng Ninh), xin xuất gia với Thiền sư Tuệ Nguyệt (Chân Trú), và được đặt pháp danh là Tuệ Đăng. Nhưng vì Thiền sư Tuệ Nguyệt viên tịch sớm nên Sư cùng bạn đồng tu là Như Niệm phát nguyện tu hạnh đầu đà, rồi đi du phương để tham vấn Phật pháp ở khắp nơi. Sau đó sư đến chùa Vĩnh Phúc ở núi Côn Cương (Bắc Ninh) xin tham học với Thiền sư Minh Lương (thuộc phái Lâm Tế, đời thứ 35), ở chùa Vĩnh Phúc”. Thiền sư Minh Lương lại là đệ tử của Thiền sư Chuyết Chuyết, sau đó sư được đặt pháp danh là Chân Nguyên. Chữ Chân này là chữ thứ hai trong bài kệ truyền Pháp của ngài Minh Hành.

“Minh Chân Như Tính Hải
Kim Tường Phổ Chiếu Thông
Chí Đạo Thành Chính Quả
Giác Ngộ Chứng Chân Không
Nghĩa là
Thấy chân như biển rộng
Ánh vàng chiếu vô cùng
Đạt đạo thành chính quả
Giác ngộ chứng chân không.”

Đây cũng là bài kệ để đặt pháp danh cho các thế hệ kế tiếp của phái Lâm Tế ở Đàng Ngoài.

Sách Kế Đăng Lục nói rằng một hôm Chân Nguyên đi tham vấn thiền sư Minh Lương về một điều thâm diệu trong Pháp Phật, thì chỉ thấy Minh Lương nhìn thẳng vào hai mắt ông một hồi lâu mà không nói gì, nhờ đó mà Chân Nguyên bỗng bừng tỉnh mà giác ngộ. Minh Lương để lại bài phó pháp cho Chân Nguyên như sau:

“Mỹ ngọc tàng ngoạn thạch
Liên hoa xuất ú nê
Tu tri sinh tử xứ
Ngộ thị tức bồ đề.
Dịch:
Ngọc xinh ẩn trong đá
Hoa sen nảy từ bùn

Nên biết tìm giác ngộ
Nơi sinh tử trầm luân”

“Sau khi được tâm ấn, sư thọ giới Tỳ-kheo. Một năm sau, sư lập đàn thỉnh ba đức Phật (Thích-ca, A-di-đà, Di-lặc) chúng đàn, thọ giới Bồ-tát và đốt hai ngón tay nguyện hành hạnh Bồ-tát. Về sau, Sư được truyền thừa y bát của Thiền phái Trúc Lâm, làm Trụ trì chùa Long Động (tức chùa Lân, nay là Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử) và chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh), là hai ngôi chùa lớn của phái Trúc Lâm.

Năm 1684, sư dựng đài Cửu Phẩm Liên Hoa tại chùa Quỳnh Lâm theo kiểu mẫu đài Cửu Phẩm Liên Hoa mà Thiền sư Huyền Quang đã dựng trước kia ở chùa Ninh Phúc (còn gọi là chùa Bút Tháp) ở Bắc Ninh.

Năm 1692, lúc 46 tuổi, sư được vua Lê Hy Tông triệu vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua khâm phục tài đức của Sư, ban cho sư hiệu Vô Thượng Công và cúng dàng áo ca-sa cùng những pháp khí để thờ tự.

Năm 1722, lúc 76 tuổi, sư được vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng Thống và ban hiệu là Chánh Giác Hòa Thượng.”

Đến năm 1726, sư triệu tập đệ tử dặn dò và nói kệ truyền pháp như sau:

“Hiển hách phân minh thập nhị thì,
Thử chi tự tánh nhậm thi vi.
Lục căn vận dụng chân thường kiến,
Vạn pháp tung hoành chánh biến tri.
Dịch:

Bày hiện rõ ràng được suốt ngày,
Đây là tự tánh mặc phò bày.
Chân thường ứng dụng sáu căn thấy,
Muôn pháp đọc ngang giác ngộ ngay.”

Nói kệ xong, sư bảo chúng: “Ta đã 80 tuổi, sắp về cõi Phật”. Đến tháng 10 năm ấy, sư lâm bệnh, đến sáng ngày 28 viên tịch, thọ 80 tuổi (tính theo tuổi ta). Môn đồ làm lễ hỏa táng thu di cốt (tín đồ gọi là xá lợi) chia thờ hai tháp ở chùa Quỳnh Lâm và chùa Lân (Long Động).

1.3. Tác phẩm

Chân Nguyên thiền sư là một cây bút lớn trong về văn học Phật giáo thế kỷ thứ 17. Các tác phẩm của Ngài bằng Quốc Âm gồm:





- 1- An Tử Sơn Trúc Lâm Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh (được tái bản 3 lần vào 1745, 1805, 1932).
 - 2- Nam Hải Quan Âm Bản Hạnh in 1850.
 - 3- Ngô Đạo Nhân Duyên.
 - 4- Đạt Na Thái Tử Hành, in năm 1838.
 - 5- Hồng Môn Hành, năm “Minh Mạng vạn vạn niên”.
 - 6- Thiền Tịch Phú in năm 1932.
- Các tác phẩm bằng Hán Văn như:
- 7- Tôn sư phát sách đặng đàn thọ giới in 1748.
 - 8- Tịnh độ yếu nghĩa in ba lần 1747, 1851, 1860.
 - 9- Nghênh sư duyệt định khoa in lại năm 1887.
- Ngoài ra, còn có một số kinh sách khác như: Long thư tịnh độ văn tự, Trùng san Long thư tịnh độ luận hậu bạt tự.

CHƯƠNG II. TƯ TƯỞNG THIỀN HỌC CỦA THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN

2.1 Dung hòa giữa nền tư tưởng Ấn Độ và Trung Hoa

Tư tưởng về thiền của Thiền sư Chân Nguyên mang sắc thái đặc biệt mới lạ. Dung hòa giữa hai nền tâm linh của Ấn Độ và Trung Hoa, tổng hợp trở thành tư tưởng Thiền có nhiều tính chất của dân tộc. Chúng ta có thể thấy rằng, Thiền sư Chân Nguyên là một vị Sư hết sức đặc biệt, được thừa hưởng cả hai dòng thiền là Tào Động và Trúc Lâm Yên Tử. Trong đó, Tào Động có nguồn gốc từ Trung Hoa, còn Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử lại có từ thời Vua Trần Nhân Tông với sự giao thoa giữa ba dòng thiền gồm Tỳ Ni Đa Lưu Chi (từ Ấn Độ truyền sang Việt Nam vào thế kỷ VI), thiền phái Vô Ngôn Thông (từ Trung Hoa truyền sang Việt Nam vào thế kỷ thứ IX), thiền phái Thảo Đường (từ Trung Quốc truyền vào nước ta từ thế kỷ XI).

Tư tưởng của ông ít nhiều chịu ảnh hưởng của Trung Hoa và Ấn Độ. Nhưng vẫn giữ được những nét riêng trong truyền thống văn hóa của người Việt. Thiền sư Chân Nguyên cũng ảnh hưởng tư tưởng giác ngộ với Thiền sư Minh Lương qua cái “Nhìn”, đó là nơi vượt ngoài vấn đề của ngôn thuyết, hý luận, đặt để hay định nghĩa. Ngôn ngữ đôi khi chỉ là sự lặng thinh, hoặc là giương mắt, hoặc nhíu lông mày, hoặc là hét lớn một tiếng vang dội, như trong Thiền Tông Bản Hạnh của

Chân Nguyên thiền sư có ghi:

*“Hoặc là nghiệm tọa vô vi
Hoặc là thuần mục, giương mi, giao thuần,
Hoặc hiện sư tử tấn thân
Quát hét một tiếng xa gần vang uy
Ai khôn xem đấy sá nghi
Hội ngộ tự tính, tức thì chứng nên.”*

Tư tưởng này của Thiền sư Chân Nguyên cũng giống như tư tưởng Thiền mà các tổ sư Trung Hoa sử dụng khi khai thị cho hàng đệ tử. Điểm hội ngộ chung giữa Phật và các tổ đó là “Dĩ tâm truyền tâm” lấy tâm truyền tâm bất lập văn tự. Ngôn ngữ do con người chế định ra, cho nên còn có sự giới hạn, còn có mặt hạn chế, nó chỉ là hình thức bên ngoài không thể chạm vào tới Chân Lý tối thượng.

Vì vậy, Thiền sư Chân Nguyên không cố chấp theo một lối truyền đạo. Bài kệ của Ngài có đoạn như sau:

*“Hữu thuyết giai thành báng
Vô ngôn diệc bất dung
Vị quân thông nhất tuyến
Nhật xuất lãn đông hồng
Dịch:
Có thuyết thành nhạo báng
Không lời cũng chẳng xong
Vị anh vạch một lối
Trời lên núi động hồng”*

Từ đó, Chân Nguyên gọi mở một con đường tìm kiếm tự tính, đó là con đường tùy duyên thuyết Pháp, trao truyền tâm ấn, cho phù hợp với căn cơ từng người. Với tinh thần “Pháp môn bất nhị”, Chân Nguyên đã lựa chọn phương pháp tu tập vượt lên trên cả đốn tu và tiệm tu nhằm hướng đến mục đích là giác ngộ và giải thoát. Phương tiện tuy khác, nhưng nơi tới vẫn là một; thời gian tuy dài ngắn khác nhau, nhưng cũng gặp nhau tại một điểm là giải thoát. Pháp vốn dĩ không có đốn-tiệm, mà chỉ có tùy bệnh mà cho thuốc. Thuốc thì không có hay dở, trị được bệnh thì đó là diệu dược.

2.2 Tư tưởng thiền phái Trúc Lâm tính chất trong sáng tròn đầy “Trạm viên”

Tiếp nối truyền thống Thiền Tông nói chung, và tư tưởng của các Tổ Trúc Lâm nói riêng.

Tư Tưởng “Bản Thể Luận” của Thiền sư Chân Nguyên có liên quan đến pháp hiệu của Ngài “Chân Nguyên là nguồn gốc chân thực”, được thể hiện rõ trong tác phẩm Thiền Tông Bản Hạnh như sau:

*“Thuở xưa trời đất chưa sinh
Cha mẹ chưa có thực mình chân không
Chẳng có tướng mạo hình dung
Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư.”*

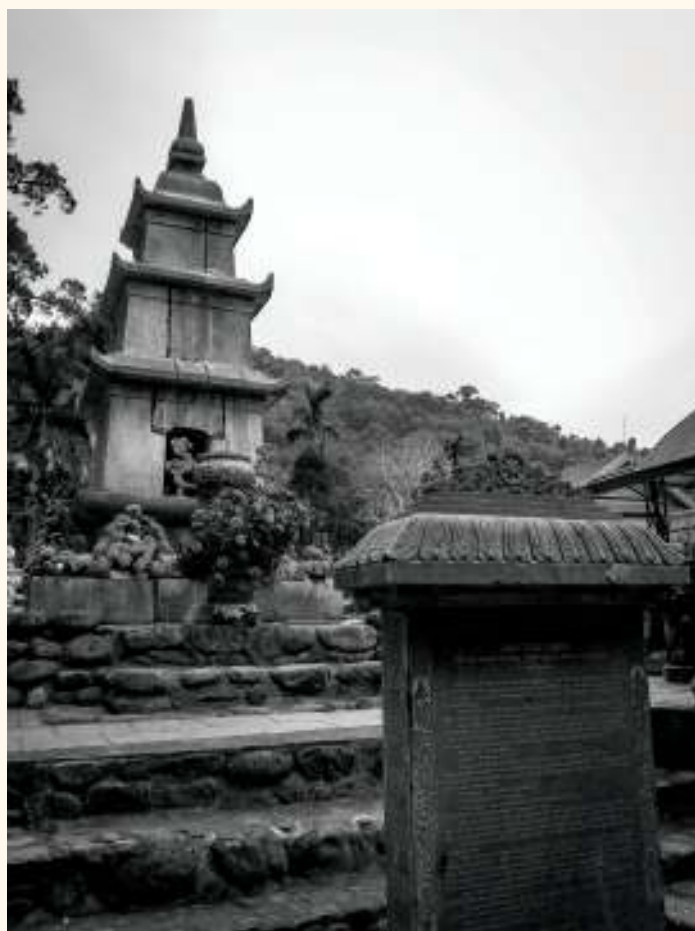
Theo Chân Nguyên, bản nguyên của vạn vật từ khởi thủy đều xuất phát từ Chân Không mà ra. Chân Không này vượt ra ngoài giới hạn của nhận thức thông thường, không có hình dạng sắc tướng, không thể dùng văn tự mà nắm bắt được. Nó trong sáng, lẳng lặng mà bao hàm tất cả vạn vật, như ánh trăng chiếu tỏa, rộng khắp, không gì không viên đồng, thấu suốt. Chân Không này còn được gọi với cái tên đó là “tự tính”, “chân như”, “chân nguyên”... Lại nói “Tự Tính” thì bình đẳng, hẳng khắp, chúng sinh ai ai cũng có, đó là cái

màn Phật tính viên mãn tròn đầy; khi mà thiền giả chứng đắc được tính ấy thì thốt nhiên liễu ngộ. Bản tính của “chân như” là tự nhiên, như nhiên, được xem như là nguồn gốc sâu kín của vạn vật. Từ cái chân không lạng lẽ “trạm nhiên” viên mãn đó, hạt giống thiện căn được vun trồng và nảy nở trong lòng mỗi chúng sinh tu hành. Ông cho rằng:

*“Trần trần sát sát Như Lai
Chúng sinh mỗi người mỗi có hoa sen
Hoa là bản tính trạm viên
Bao hàm thiên địa dưới trên cùng bằng.”*

Tiếp nối tư tưởng thiền phái Trúc Lâm thời Trần đề cao “Phật tại tâm”, Thiền sư Chân Nguyên cho rằng có thể tìm thấy Như Lai ngay trong chính cuộc sống này, bởi Phật không ở trên núi cao, hay trong rừng sâu, hay ở một cõi tịnh lạc nào đó xa xôi. Mà Phật là ta, ta là Phật, Phật trong đi, đứng, nằm, ngồi. Phật ở trong cuộc sống thường nhật với sự chính niệm tỉnh giác, nhìn đúng sự thật của thế gian, không mê muội nhân quả, đó là Chân Phật. Như trong Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông có ghi lại cuộc vấn đáp giữa Ngài và Quốc sư Trúc Lâm (Quốc sư Phù Vân) về Phật, Quốc sư nói: “Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm. Tâm lặng mà biết là Chân Phật. Nay bệ hạ nếu ngộ tâm này thì tức khắc thành Phật, không nhọc tìm cầu bên ngoài.”

Theo Chân Nguyên Thiền sư chủ trương rằng chìa khóa của sự đạt đạo là nuôi sáng ý thức của mình về sự hiện hữu của tự tính “Trạm viên”, nguồn gốc chân thật của mình. Đây chính là sự chính niệm tỉnh giác, ý thức được mọi hành động, suy nghĩ của mình thì mỗi việc làm mỗi suy nghĩ tạo tác của ta dần đi trên lộ trình của sự tỉnh thức, giác ngộ. Mỗi khi các căn của ta như: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với ngoại trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà ta được chính niệm dẫn lối thì không gì là không nhiệm màu, không gì là không an lạc. Bởi ta đang sống chân chính với Phật tính của ta, không bị dục vọng hay thất niệm lôi kéo, tâm tính lao xao được chính niệm tỉnh thức gạn lọc. Đó là sự “vận dụng của căn” trên căn bản ý thức về tính giác. Bản tính chân nguyên của tự tính là viên đồng,



Tháp Tịch Quang ở chùa Lâm (Long Động Tự), Ưông Bí, Quảng Ninh, thờ thiền sư Chân Nguyên - Ảnh: St



Tháp Tịch Quang ở chùa Quỳnh Lâm, Đông Triều, Quảng Ninh, thờ thiền sư Chân Nguyên - Ảnh: Minh Anh

tròn lảng, thuần khiết chiếu sáng khắp cùng. Chỉ do tâm vọng động, đối đãi nổi lên làm lu mờ đi bản tâm chân nguyên. Khi đạt đến giác ngộ thì cũng là lúc thực hiện sự trở về bản tâm nguyên sơ, chân thật của mình. Thiền sư Chân Nguyên khuyên các hành giả rằng:

*“Khuyên người học cao trí khôn
Giác tri tự tính chớ còn tìm đâu
Phật Tổ phó chúc trước sau
Pháp ấn như thị lâu lâu chân không
Cùng thuyền bát nhã tâm tông
Ngộ vô sở đắc thật dòng chân tăng”*

Về “Nhận Thức Luận”, trong truyền thống thiền của hệ phái Trúc Lâm đều coi trọng cả hai phương pháp là đốn ngộ lẫn tiệm ngộ. Chân Nguyên cũng đã dành nhiều đoạn trong các tác phẩm của mình bàn về vấn đề này. Chúng ta biết

rằng, Chuyết Chuyết thiền sư là đời thứ 35 của tông Lâm tế ở Trung Hoa (tính từ Lâm Tế Nghĩa Huyền là tổ thứ nhất), thì Minh Lương thuộc đời 36 còn Chân Nguyên là đời thứ 37 dòng Lâm Tế chánh tông (tông của Dương Kỳ Phương Hội). Chân Nguyên đặc pháp với Minh Lương, tuy nhiên thay vì đề cao phương pháp “Đốn ngộ” với các thủ thuật như hét, la, đánh... được xem là nét đặc trưng của tông phái này, thì Ngài lại có xu hướng nghiên tầm về thiền phái Trúc Lâm của dân tộc, với sự dung hòa giữa đốn giáo và tiệm giáo, khai thị cho mỗi người tùy theo căn cơ và trình độ của họ. Trong bài Ngộ Đạo Nhân Duyên, Chân Nguyên nói rằng: *“Đạo Phật vốn không ngôn thuyết, ngôn thuyết là vì hữu tình... người ngu còn có thể nhiều kinh nhiều thuyết, người trí thì chưa dứt tiếng hét, tiếng cười đã chóng ngộ tự tánh”*.

Việc khai ngộ cho người là tùy cơ mà hóa độ, như khi Phật độ chúng sanh Ngài cũng dùng ngôn từ mà dẫn dắt. Tuy nhiên, giáo pháp đã từ nhân duyên mà có thì cũng chỉ là phương tiện để truyền tải; nhưng nó không bao giờ có thể truyền tải cho đúng được hoàn toàn cái ý tứ của người nói. Như người uống nước nóng lạnh tự biết, dù cho có ai miêu tả cho người khác nghe về nước có vị ngọt thế nào, thanh mát ra sao, màu sắc trong trẻo...thì họ cũng không nhận thức được thực tướng của nước. Chỉ khi nào ta sống trong giáo pháp, chìm đắm trong giáo pháp và thực hành giáo pháp, ta mới nhận thấy sự lợi ích từ pháp hành đem lại cho đời sống của ta. Cho nên, nếu không đốn ngộ tức thì được như Bạc Thượng căn thì ta có thể dùng “Giáo Pháp ngôn từ” (tiệm tu) làm kim chỉ nam từ từ đi vào đạo bằng con đường: Giới- Định-Tuệ, dần dần như giọt nước lâu ngày tràn ly, hoát nhiên Ngộ đạo, mở bày chân tánh, như đất tâm đã sạch thì mặt trời trí huệ tự sáng soi, như căn phòng tối cả ngàn năm bỗng thắp lên ngọn đèn thì lập tức sáng rõ không còn có nhanh- chậm, mê- ngộ, vượt khỏi cách chấp kiến Nhị Biên, tuy hai mà một tuy một mà hai. Đó là điểm đặc sắc của Chân Nguyên thiền sư trong việc giáo hóa đồ chúng.

Trong Thiền đốn ngộ Chân Nguyên thường sử dụng thủ thuật “tứ mục tương cố” (bốn mắt nhìn nhau) để giúp người học trò khai ngộ. Nói một cách khác, là qua quá trình tu tập người Thầy hiểu được tâm người đệ tử đã đầy đủ chỉ

chờ cơ hội khai ngộ. Dùng tâm ẩn tâm để truyền trao ý chỉ của Thiền tông. Còn việc sử dụng ngôn ngữ thuyết giả chỉ là việc bình thường ngoài da, không thể chạm vào cốt tủy của Chân Lý được. Trong thời đại của Ngài, Thiền sư Chân Nguyên đã đào tạo ra các bậc đệ tử danh tiếng trong đó nổi bật có Như Hiện và Như Trừng. Thiền sư Như Hiện là người nối tiếp y bát của Thiền phái Trúc Lâm từ Chân Nguyên, còn Thiền sư Như Trừng lập ra Thiền phái mới lấy tên là Liên Tông. Cả hai phái sau này nhập làm một và cả hai phái nêu nổi gót theo bước chân của Thiền sư Chân Nguyên tích cực khôi phục lại các tác phẩm thời Trần để truyền bá hậu thế.

III. Kết luận

Trong dòng chảy của Thiền học PGVN, một trong những người có công trong việc phục hưng lại Thiền phái Trúc Lâm ở thế kỷ thứ XVII là Thiền sư Chân Nguyên. Ông là một cây đuốc sáng rực rỡ, một nhà tư tưởng lớn của Phật giáo Thời Lê-Nguyễn. Với cách giáo hóa uyển chuyển tùy thuận vào căn cơ trình độ của mỗi chúng sanh mà giáo hóa, do đó thiền học của Ngài đã nhanh chóng lan tỏa khắp xứ Đàng Ngoài. Điều này đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự phục hưng Phật giáo Trúc Lâm ở Đàng Ngoài. Kết hợp giữa văn hóa dân tộc Việt và tinh thần nhân văn sâu sắc của triết lý Phật giáo được thể hiện qua tư tưởng muốn cứu độ tất cả chúng sinh mê lầm đến bến bờ giác ngộ. Quan niệm cơ bản trong triết lý Thiền tông, coi chúng sinh đều mang trong tâm mình mầm mống của Phật tính của sự giác ngộ, không kể là cao sang, quyền quý, hay ti

tiện, nghèo hèn tất cả đều bình đẳng không sai biệt. Ai đã bước trên con đường tu hành, đi trên con đường chính niệm tỉnh giác đều có khả năng thành Phật như nhau, có khác chăng chỉ là khác trong căn cơ tu tập, thời gian nhanh chậm mà thôi. Bởi Thiền cốt để cho hành giả “hồi quang phản chiếu”, quay đầu mà nhận ra cái tâm chân như sáng soi thường chiếu của mình.

Chân Nguyên thiền sư là con người độc đáo với nét tư tưởng thiền dung hòa giữa dòng Thiền Lâm Tế và dòng Thiền Trúc Lâm, giáo pháp của Ông là những tinh hoa được chắt lọc giữa các phái và thừa hưởng từ Thiền Ấn Độ và Trung Hoa. Với vai trò là Tăng thống, sự giáo hóa của Ngài càng trở nên sâu rộng. Ngài cảm hóa được mọi giai tầng trong xã hội. Chính họ đã trở thành lực lượng hậu thuẫn mạnh mẽ cho tâm nguyện phục hưng tinh thần Phật giáo Trúc Lâm của Ngài. Ngay với tăng, ni, phật tử, Thiền sư Chân Nguyên cũng linh hoạt mở bày các phương tiện thích ứng với căn cơ trình độ của mỗi người, nhằm giúp họ hướng thiện, hướng thượng, và tiến lên trên lộ trình giác ngộ và giải thoát. Để thực hiện việc giáo hóa này, Ngài đã trước tác nhiều thể loại sách cho hàng hậu học theo đó ứng dụng tu tập, với chủ trương là khai ngộ bản tâm, thấu suốt chân tính, chứng nghiệm Tịnh độ hiện tiền. Từ đây, nhiều hành giả tu tập có kết quả và sau này chính họ trở thành lực lượng nòng cốt thúc đẩy công cuộc phục hưng Phật giáo Trúc Lâm đời Trần. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lê Mạnh Thát (1980), *Chân Nguyên Thiền Sư Toàn Tập*, tập 1, *Tu thư Vạn Hạnh*, Tp. Hồ Chí Minh.
2. Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
3. Lê Mạnh Thát (2001), *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, tập 3, Nxb Tổng Hợp, Tp. HCM.
4. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận I-II-III*, Nxb Văn học, Hà Nội.
5. Nguyễn Hiến Lê (2017), *Lão Tử Đạo Đức Kinh*, Nxb Văn Hóa Nghệ Thuật, Tp. HCM.
6. Thích Thanh Từ (1998), *Thiền Tông Bản Hạnh giảng giải*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
7. Thích Thanh Từ (2008), *Khóa Hư Lục giảng giải*, Nxb Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh.
8. Thích Phước Đạt (2017), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, giáo trình Học viên Phật giáo Việt Nam Tp. Hồ Chí Minh.
9. <https://tapchinguicuuphathoc.com/thien-su-chan-nguyen-bac-thay-hoang-phap-loi-lac.html>
10. <https://loigiaihay.com/tieu-su-quan-diem-su-nghiep-sang-tac-cung-phong-cach-nghe-thuat-cua-ngo-thi-nham-a55855.html#ixzz6dgpEjml>



Vai trò của các kỳ kết tập kinh điển

Thích Nhật Tân

Học viên cao học khóa II, Học viện PGVN tại Huế

Tiếp theo Kỳ I số tháng 1 - 2023 (178)

4. Vai trò các kỳ kết tập kinh điển

4.1. Chuẩn hóa và thống nhất chung về nội dung kinh tạng Phật giáo để người sau có được lộ trình tu tập.

Ví như con đường đến đích với nhiều ngã rẽ phức tạp, nhờ có người dẫn đường thông thạo mà khách bộ hành có thể đi đến nơi. Kinh tạng cũng như

thế, nó như một quyển sách hướng dẫn ghi lại nhiều pháp môn phù hợp với mỗi người để thực hành theo. Nếu không trùng tuyên lại kinh điển, thì làm sao có kim chỉ nam đúng đắn cho các đệ tử và giáo đồ căn cứ tu tập. Như vậy, đối với hàng phật tử, đặc biệt là hàng ngũ xuất gia, không có gì ý nghĩa hơn lời dạy đức Phật được lưu

giữ lâu bền, để thế hệ tiếp theo có cơ sở tư tưởng chính thống trên lộ trình thực hành đạo giải thoát.

4.2. Tránh sự ngộ nhận về kinh luật về sau

Từ lần kết tập đầu tiên thì hệ thống kinh luật đã được hoàn chỉnh. Các bộ kinh luật này là nguyên thủy của lời đức Phật



dạy, chưa có phân chia bộ phái Tiểu thừa hay Đại thừa, do vậy không thể nói rằng kinh điển của trường phái này hay trường phái kia. Khi trong tăng đoàn có sự nhiễm ô từ thế tục, giới luật bị xem nhẹ, kỳ kết tập lần thứ hai diễn ra để giúp cho tăng đoàn thống nhất pháp và luật như thời Phật còn tại thế. Đến thời đại đế vua Asoka, do sự trà trộn của ngoại đạo vào hàng ngũ tăng đồ, pháp và luật của Phật một lần nữa gián đoạn, không được duy trì trong một thời gian dài, từ đó làm mất niềm tin cho những người tu chân chính và hàng phật tử tín tâm. Ở kỳ kết tập lần ba, được sự hỗ trợ của Asoka trong việc thanh lọc đồ chúng, giới và luật của Phật một lần nữa được tuyên dương từ các bậc trưởng lão có sở tu sở chứng uy tín... Qua đó có thể thấy được các kỳ kết tập đóng vai trò quan trọng như thế nào trong việc giữ gìn giới pháp của Phật cũng như giúp cho các hàng đệ tử Phật tránh được sự nhìn nhận sai lầm mà hiểu và hành không đúng với chính pháp.

4.3. Giữ gìn và bảo tồn ngôn ngữ Phật giáo

Như chúng ta đều biết, ba kỳ kết tập kinh điển đầu tiên chỉ kết tập dưới hình thức tụng đọc nhiều lần để thống nhất lại nội dung của kinh và luật tạng mà chưa có văn bản. Dĩ nhiên ngôn ngữ để đọc tụng tại ba kỳ kết tập này cũng để nhận diện ra và các trường phái nào cũng đã chấp nhận. Kỳ kết tập đầu tiên chắc chắn là sử dụng tiếng Magadhi, vì tất cả các thành viên của hội đồng đều là những vị chân truyền lời dạy từ kim khẩu của đức Phật. Ở kỳ kết tập

thứ hai, các trưởng lão lớn tuổi từ miền Tây và miền Đông đều là đệ tử của tôn giả Ananda và Anuraddha, nên tiếng Magadhi chính ngôn ngữ chính trong kỳ kết tập này. Kỳ kết tập lần thứ ba được tổ chức tại Hoa Thị Thành nên tiếng Magadhi tiếp tục được sử dụng. Riêng ba kỳ kết tập tiếp theo, ngôn ngữ được sử dụng là Pāli, một thứ ngôn ngữ đặc trưng của Thượng tọa bộ Tích Lan nói riêng và cả thế thống Phật giáo Theravada nói chung. Cho đến ngày nay, kinh tạng bằng ngôn ngữ Pāli trở thành nguồn tư tưởng đáng tin cậy, được nhiều học giả nổi tiếng trên thế giới đương thời

công nhận. Bên cạnh đó, thông qua hệ thống kinh điển ít ỏi bằng hệ ngôn ngữ Sanskrit cổ của Phật giáo phát triển, không những góp phần bảo tồn kho tàng ngôn ngữ cổ qua kinh điển mà còn là dấu ấn đặc trưng ghi nhận sự tồn tại của Phật giáo từ quá khứ đến hiện tại và hậu lai.

4.4. Duy trì sự tồn tại và phát triển của Phật giáo qua các thời kỳ

4.4.1. Duy trì sự tồn tại của Phật giáo qua việc làm trong sạch hóa tăng đoàn

Giá trị chân chính của một tôn giáo ưu việt nằm ở hệ thống giáo lý và giới luật, nhưng sức





mạnh thật sự của hệ thống này chỉ có thể đo lường ngang qua tổ chức của nó. Nghĩa là, đời sống tu hành của mỗi cá nhân và tập thể phản ánh sự hùng mạnh hay yếu kém của nó. Kết tập kinh điển lần 3 đã đem tăng đoàn Phật giáo trở lại sự trong sạch vốn có của nó, nếu như không vậy thì tăng đoàn ngày nay cũng theo đó mà có sự thanh nhiễm lẫn lộn, gây mất niềm tin nơi phật tử, đạo Phật sẽ không thể tồn tại và phát triển lâu dài trong đời sống con người.

4.4.2. Duy trì sự tồn tại của Phật giáo qua yếu tố giới luật

Tạng Luật được xem là pháo đài vững chắc để bảo tồn thành lũy giáo hội trong những cơn phong ba bão táp của lịch sử. Cũng có thể nói rằng, giới luật là thọ mạng của Phật giáo, người tu hành giữ giới sẽ là tấm gương sáng cho các người khác noi theo, kẻ ngoại đạo thấy vẻ uy nghi của người tuân thủ giới luật sẽ dễ dàng có thiện cảm với

đạo Phật, và khi có thiện cảm thì người đó sẽ dễ dàng quy y tam bảo. Phật giáo ngày càng được duy trì và phát triển, bằng ngược lại sẽ suy tàn. Vì vậy, khi trùng tụng tạng luật qua các kì kết tập sẽ góp phần duy trì sự tồn tại và phát triển của Phật giáo.

4.4.3. Phát triển Phật giáo qua yếu tố truyền giáo

Qua kết tập lần 3, đạo Phật đã được truyền sang các nước châu Á, châu Phi và châu Âu, kinh điển, thánh vật cũng được mang theo, Phật giáo được phát triển và mở mang. Khi Hồi giáo xâm chiếm và tiêu hủy kinh tạng và tàn phá thánh tích tại Ấn Độ, thì kinh tạng vẫn còn được lưu giữ tại các quốc gia mà Phật giáo được truyền sang, có thể nói chính yếu tố truyền giáo này đã bảo tồn được kinh điển của Phật giáo. Qua yếu tố truyền giáo thì Phật giáo đã trở thành tôn giáo mang tính toàn cầu.

4.4.4. Phát triển Phật giáo

qua việc phân chia bộ phái

Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ là nền tảng của cuộc kết tập lần 2, nhưng dưới quan điểm của một số học giả ngày nay, thì việc phân chia này đã mang đến cho Phật giáo sự phát triển toàn diện có tính chất bổ sung cho nhau và nói lên tính chất lịch sử của yếu tố phát triển Phật giáo, tuy giáo lý được phân làm hai truyền thống: Truyền thống Nguyên thủy và truyền thống Phát triển.

Sử dụng từ ngữ Nguyên thủy và Phát triển nói lên tính xuyên suốt của cây đại thọ, giáo lý đạo Phật, mà phần gốc, rễ là Nguyên thủy. Phần thân ngọn cành lá chỉ cho Phật giáo Phát triển. Không một cây nào có thể gọi là cây khi không có gốc hay ngọn. Sự nhất quán trong hệ thống giáo lý phải được thiết lập và không ra ngoài hai hệ thống Nguyên thủy và Phát triển. Những tư tưởng Phật giáo Phát triển đều phải mang tính kế thừa giáo lý Nguyên thủy, nếu không thì giáo lý Phát triển sẽ mất đi giá trị của nó. Sự hình thành các bộ phái là do việc đáp ứng nhu cầu của thời đại, của căn cơ chúng sinh, yếu tố phát triển Phật giáo phải nằm trong sự đáp ứng của đạo Phật vào thời đại, nếu không thì đạo Phật sẽ không thể phát triển được.

5. Một vài nhận xét

Hiện nay, ba tạng Kinh, Luật, Luận bằng tiếng Pāli thuộc Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, hầu như còn được bảo tồn hoàn chỉnh. Thánh điển Hán ngữ do nhiều bộ phái truyền lại, nhưng đều không hoàn chỉnh. Vì thế, các học giả thường chú

tâm vào nghiên cứu Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy. Điều này vô hình chung, biến Thánh điển bằng tiếng Pāli (chỉ mang tính chất bộ phái) đóng vai trò là nhân tố duy nhất, quan trọng nhất trong việc bảo tồn kinh điển Phật giáo. Vì vậy, để thấy được giá trị lời Phật dạy, người nghiên cứu ngoài lấy tạng Pāli của Thượng tọa bộ Tích Lan làm căn sở, còn phải mở rộng đối tượng nghiên cứu, so sánh đối chiếu từ các bộ phái khác như lời nhận định của Hòa thượng Ấn Thuận: “Hiện nay còn có người cho rằng nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy, mà không bắt đầu từ Thánh điển Pāli thì không thể được. Có người lấy danh nghĩa là Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, nhưng thật ra chỉ mang ý nghĩa là Thánh điển Pāli. Cần phải bỏ qua lập trường bộ phái, sử dụng tất cả các Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy hiện còn làm đối tượng nghiên cứu, tiến hành so sánh đối chiếu để tái hiện quá trình thành lập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, mới là phương châm nghiên cứu lịch sử hình thành Thánh điển Phật giáo.” [3, tr95]

Như chúng ta đều biết, giáo pháp của đức Phật trong một thời gian dài được bảo tồn bằng các hình thức khẩu truyền. Trên thực tế, việc bảo tồn theo

hình thức này vẫn sẽ bị thất bản là điều không thể tránh khỏi sau nhiều thế hệ tụng đọc. Tuy vậy, việc diễn ra các cuộc kết tập đối với kinh tạng Phật giáo đã giúp cho giáo pháp chính thống truyền từ kim khẩu của Phật được truyền thừa xuyên suốt theo cách tối ưu nhất có thể. Từ đó, triết lý giải thoát vẫn còn hiện hữu đến ngày nay dù đã cách xa thời Phật. Ngoài ra, đùng về khía cạnh ngôn ngữ, qua nhiều kỳ kết tập đã giúp Ấn Độ bảo tồn được nhiều loại hình ngôn ngữ đã từ lâu không còn như Sanskrit hay Pāli cổ.

Các kỳ kết tập Thánh điển Phật giáo còn giúp cho độc giả đời sau thấy được những cung bậc thăng trầm của lịch sử Phật giáo Ấn Độ trong ngàn ấy thế kỷ, soi sáng sự thật của Phật giáo lúc thịnh, lúc suy trong mỗi thời đại. Từ đó, các thế hệ sau có được góc nhìn lịch sử một cách khái quát, trung thực và tránh được thực trạng tệ lậu trong quá khứ của tăng đoàn đã gặp phải.

Kết luận

Trải qua bao cuộc thăng trầm lịch sử chính trị xã hội, Phật giáo cũng ngàn ấy thời gian hưng thịnh suy tàn. Tuy nhiên, may mắn có những vị Trưởng lão Thánh Tăng từng thời kỳ đã mang trách nhiệm, quan tâm

đến việc gìn giữ và phát huy nền đạo pháp. Do đó, những thời kỳ kết tập kinh điển ra đời để bảo tồn các lời dạy của đức Phật. Vì điều này, chúng ta nhớ ơn thật nhiều đối với những tâm huyết thiêng liêng, những nỗ lực không mệt mỏi, những trí nhớ phi thường của những tu sĩ và những bậc Tỳ kheo trưởng lão ngày xưa, những người đã gìn giữ, truyền thừa và làm sống mãi những lời dạy của đức Phật, kể từ khi Người viên tịch cho đến tận mai hậu.

Đọc hết nội dung bài viết, người đọc cũng phần nhiều hình dung ra được thực trạng lịch sử của Phật giáo Ấn Độ nói riêng và Phật giáo thế giới nói chung. Từ đó, thấy được vị trí của các kỳ kết tập đóng vai trò quan trọng như thế nào ở mỗi giai đoạn suy vi của Phật giáo. Nhờ các thời kỳ kết tập này, mà nội bộ Phật giáo chuẩn hóa và thống nhất được nội dung kinh tạng, giúp người sau có được lộ trình tu tập rõ ràng. Bên cạnh đó, giúp các hàng đệ tử về sau tránh được sự ngộ nhận về giáo pháp, giữ gìn và bảo tồn ngôn ngữ Phật giáo. Từ đó duy trì sự tồn tại và phát triển của Phật giáo qua nhiều thế hệ sau này và mãi về hậu lai. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1] Thích Thanh Kiểm (2020), *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, NXB Lao Động, Hà Nội.
- [2] Thích Đồng Thành (2022), *Giáo trình Sự hình thành và phát triển kinh điển Phật giáo*, lưu hành nội bộ.
- [3] Ấn Thuận (2015), *Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên Thủy*, Thích Phước Sơn, Thích Hạnh Bình cùng các học viên dịch, NXB Phương Đông, HCM.
- [4] Ấn Thuận (2020), *Lịch sử tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*, Thích Quảng Đại dịch, NXB Dân Trí, Hà Nội.
- [5] Viên Trí (2018), *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
- [6] <https://www.budsas.org/uni/u-ngan/lichsuket.htm> Tỳ kheo Thiện Minh (2003)

Tìm hiểu lộ trình tu tập qua Kinh Trung Bộ

 **Vinh Thông**

388/21 Bình Hòa, Bình Thủy, Châu Phú, An Giang

Kinh Trung bộ là tác phẩm quan trọng trong kinh tạng Pāli. Cả bộ kinh gồm 152 bài kinh có độ dài trung bình. Mỗi bài kinh đề cập đến những đề tài khác nhau, kết hợp thành tổng thể rất đa dạng. Một trong những mảng chủ đề lớn được xuất hiện ở nhiều bài kinh trong Kinh Trung bộ chính là lộ trình tu tập.

Theo quan điểm Phật giáo, không có đấng tối cao sáng tạo ra vũ trụ và vạn vật, con người là chủ thể quyết định cuộc đời mình. Vì thế, con người là trung tâm của tiến trình tu tập hướng đến giải thoát. Tiến trình ấy dựa trên Bát Chính đạo làm nền tảng, trong đó có thể phân thành ba nhóm là Giới (Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mạng), Định (Chính tinh tấn, Chính niệm, Chính định), Huệ (Chính kiến và Chính tư duy).

Tuy nhiên để tiến tới giác ngộ, tùy theo khả năng của từng đối tượng mà đức Phật triển khai lộ trình tu tập có phần khác nhau, khi so sánh giữa các bài kinh trong Kinh Trung bộ. Về đại cương, có thể phác thảo lộ trình ấy với những thành tố cơ bản gồm: giới hạnh đầy đủ, chế ngự các căn, tiết độ trong ăn uống, chú tâm cảnh giác, chính niệm tỉnh giác, đoạn trừ năm triền cái, chứng bốn thiền, chứng ba minh.

Giới hạnh đầy đủ:

Giới luật là “hàng rào” ngăn chặn các pháp bất thiện. Do đó, không khó để hiểu vì sao đức Phật đưa giới luật làm yếu tố đầu tiên trong lộ trình tu tập theo giáo pháp của Ngài. Vị Thánh đệ tử được coi là thành tựu giới hạnh khi: “Vị Thánh đệ tử có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Pāṭimokkha, đầy đủ oai nghi chính hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu học các học pháp” (Kinh Hữu học).⁽¹⁾

Giới luật có tác dụng ngăn chặn những hành vi sai trái, giúp người tu đạt được sự thanh tịnh ba nghiệp thân, miệng, ý. Nếu không có giới luật, hành giả có thể sa vào lối sống biếng nhác, buông thả, phóng túng... thì khó tiến xa trên con đường tu tập. Ngoài ra, giới luật không chỉ đóng vai trò quan trọng đối với hàng đệ tử Phật, mà còn có thể tác động đến xã hội để góp phần cải thiện đạo đức xã hội.

Chế ngự các căn:

Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, hành giả cần phòng hộ chúng. Chẳng hạn đối với mắt, đức Phật dạy: “Khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì khiến con mắt không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các



ác, bất thiện pháp khởi lên, chúng ta sẽ tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì con mắt, thực hành sự hộ trì con mắt” (Đại kinh Xóm Ngựa).⁽²⁾ Tương tự đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều như thế.

Tâm con người tán loạn bởi, khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, chúng ta khởi lên cảm thọ tích cực (lạc thọ), cảm thọ tiêu cực (khổ thọ), cảm thọ trung tính (bất khổ bất lạc thọ). Đó là điều kiện để tăng trưởng tham tùy miên, sân tùy miên, vô minh tùy miên và chặn đứng những cảm thọ về khổ đau. Việc “canh giữ” sáu căn không bị sáu trần dẫn dắt góp phần vào sự định tĩnh của hành giả trên bước đường tu tập.

Tiết độ trong ăn uống:

Ăn uống là nhu cầu muôn thuở của chúng sinh, nhưng cũng chính ăn uống là rào cản lớn để cản trở chúng ta trên hành trình tu tập. Người đệ tử Phật chỉ nên xem việc ăn uống là cách duy trì mạng sống để tu hành, không nên chạy theo sự ham thích của mình.

Điều này được đức Phật chỉ dạy trong Kinh Ganaka Moggallāna: “*Hãy đến Tỳ-kheo, hãy tiết độ trong ăn uống, chân chính giác sát thọ dụng món ăn, không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp mình, chỉ để thân này được duy trì, được bảo dưỡng, khỏi bị gia hại, để chấp trì phạm hạnh.*”⁽³⁾

Do đó, đối với Tỳ-kheo, đức Thế Tôn dạy nuôi thân bằng hạnh khát thực, ăn mỗi ngày một bữa. Song, việc tiết độ trong ăn uống nói chung, cần được giữ ở mức phù hợp. Nếu tiết chế quá đà sẽ trở thành cực đoan, khi đó sức khỏe bị suy kiệt thì khó có thể tu tập.

Chú tâm cảnh giác:

Sau khi đã có thể tiết chế trong ăn uống, việc tiếp theo cần làm là chú tâm cảnh giác trên các hoạt động như đi kinh hành, ngồi thiền, nằm ngủ... vào ban ngày và ban đêm. Thông qua việc chú tâm vào hoạt động của mình, tâm chúng ta không rong ruổi theo ngoại cảnh, tránh xa các pháp chướng ngại. Trong Kinh Hữu học, Đức Thế Tôn dạy cụ thể:

“*Vị Thánh đệ tử ban ngày trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp; ban đêm trong canh một, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp; ban đêm trong canh giữa, vị này nằm xuống phía hông bên phải,*

như dáng nằm con sư tử, chân gác trên chân với nhau, chính niệm tỉnh giác, hướng niệm đến lúc ngồi dậy lại; ban đêm trong canh cuối, khi đã thức dậy, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp.”⁽⁴⁾

Chính niệm tỉnh giác:

Ở đây, đức Phật yêu cầu đệ tử phải chính niệm tỉnh giác trên từng thao tác: “*Chúng ta phải chính niệm tỉnh giác, khi đi tới, khi đi lui đều tỉnh giác; khi nhìn thẳng, khi nhìn quanh đều tỉnh giác; khi co tay, khi duỗi tay đều tỉnh giác; khi mang y kép, bình bát, thượng y đều tỉnh giác; khi ăn uống, nhai, nuốt đều tỉnh giác; khi đi đại tiện, tiểu tiện đều tỉnh giác, khi đi đứng, nằm, thức, nói, yên lặng đều tỉnh giác*” (Đại kinh Xóm Ngựa).⁽⁵⁾

Đây là việc cần làm tiếp theo. Chúng ta thấy, những thao tác này có tính chất nhỏ nhặt hơn so với kinh hành, ngồi thiền, nằm ngủ... ở phần trên. Điều này đòi hỏi người thực tập phải đi qua từng bước, khi đã chú tâm cảnh giác trên các hoạt động lớn, mới có thể tiến tới chính niệm tỉnh giác trên từng thao tác nhỏ. Mục đích của chính niệm tỉnh giác vẫn là giúp cho tâm không dao động, được định tĩnh.

Đoạn trừ năm triền cái:

Năm triền cái là năm điều trói buộc hay ngăn che con người bao gồm: tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo hối, nghi hoặc. Chúng ngăn che trí tuệ của chúng ta, khiến trí tuệ yếu ớt, đồng thời trói buộc chúng ta trong phiền não, khiến tâm ô nhiễm. Đối với người không tu tập, họ sẽ bị năm triền cái thường xuyên chi phối. Đối với người đi vào tu tập, năm triền là những yếu tố cản trở họ trên bước đường chuyển hóa.

Bởi thế, đức Phật yêu cầu từ bỏ, thoát ly, gột rửa năm triền cái này. Hành giả diệt trừ chúng bằng thiền định, an trú chính niệm ở nơi thanh vắng. Đối trị năm triền cái là năm thiền chi bao gồm tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm. Trong đó, tầm đối trị hôn trầm, tứ đối trị nghi hoặc, hỷ đối trị sân hận, lạc đối trị trạo hối, nhất tâm đối trị tham dục. Từ đoạn trừ năm triền cái, người tu có thể tiến lên chứng đắc các tầng thiền.

Chứng bốn thiền:

Quá trình một vị Tỳ-kheo chứng đắc bốn cấp độ thiền được đức Phật trình bày chi tiết trong Kinh Ganaka Moggallāna:

“*Vị ấy ly dục, ly bất thiện pháp chứng và trú*





Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tâm, với tứ. Vị ấy diệt tâm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Vị ấy ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Vị ấy xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.”⁽⁶⁾

Bốn tầng thiền là nền tảng cơ bản trên tiến trình đi đến đạo quả giác ngộ. Nhờ sự thành tựu này, các cảm thọ bị bỏ lại phía sau, tâm hành giả trở nên định tĩnh, trong sạch, không phiền não, không ô nhiễm...

Chứng ba minh:

Ba minh là thánh trí siêu việt của đức Phật và các vị A-la-hán bao gồm: Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lộ tận minh. Trong đó, Túc mạng minh là biết rõ đời sống quá khứ của chính mình, Thiên nhãn minh là biết rõ đời sống quá khứ của chúng sinh, Lộ tận minh là thoát khỏi các lậu hoặc và giải thoát hoàn toàn. Khi đó, hành giả đắc quả A-la-hán.

Theo Kinh Ví dụ con rắn, người tu tập như thế được Đức Thế Tôn tán thán: “Tỷ-kheo ấy được gọi là vị đã vất bỏ đi các chướng ngại vật, là vị đã lấp đầy các thông hào, là vị đã nhổ lên cột trụ, là vị đã mở tung các lễ khóa, là bậc Thánh đã hạ cây cờ xuống, đã đặt gánh nặng xuống, không có gì hệ lụy.”⁽⁷⁾

Tóm lại, thông qua các giai đoạn cơ bản trong lộ trình tu tập nêu trên, chúng ta có thể nhận thấy chúng không nằm ngoài Giới, Định, Huệ. Giới hạnh đầy đủ, chế ngự các căn, tiết độ trong ăn



uống thuộc về tu Giới. Chú tâm cảnh giác, chánh niệm tỉnh giác, đoạn trừ năm triền cái thuộc về tu Định. Chứng bốn thiền và chứng ba minh thuộc về tu Huệ. Do đó, khi phân tích về Kinh Trung bộ, Hòa thượng Thích Chơn Thiện nhận định: “Con đường giải thoát chỉ có một, đó là con đường độc nhất của Giới, Định, Tuệ đoạn tận khổ đau.”⁽⁸⁾

Tuy nhiên, không phải ai tu tập theo tiến trình đó đều đạt kết quả như nhau, điều này được chính Đức Thế Tôn khẳng định. Ngài nêu lên ví dụ rằng không phải ai được chỉ đường đi đến thành Rajagaha (Vương Xá) cũng đều có thể đi đến được. Ở đây cũng vậy, Như Lai chỉ là người chỉ đường (Kinh Ganaka Moggallāna).⁽⁹⁾

Qua chi tiết này, chúng ta nhận thấy sự đặc biệt trong phương pháp giảng dạy của đức Phật. Ngài không tự ca tụng mình là đấng toàn năng có thể cứu rỗi mọi người, không hứa hẹn ban bố cho ai điều gì nếu họ biết vâng theo. Thay vào đó Ngài khẳng định, chỉ có con người mới có khả năng giải thoát chính mình bằng sự nỗ lực tự thân. 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) Kinh Trung bộ (2012), Tập I, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo, tr. 436.
- (2) Kinh Trung bộ (2012), Tập I, Sđd, tr. 337.
- (3) Kinh Trung bộ (2012), Tập II, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo, tr. 326.
- (4) Kinh Trung bộ (2012), Tập I, Sđd, tr. 437.
- (5) Kinh Trung bộ (2012), Tập I, Sđd, tr. 338.
- (6) Kinh Trung bộ (2012), Tập II, Sđd, tr. 327-328.
- (7) Kinh Trung bộ (2012), Tập I, Sđd, tr. 184.
- (8) Thích Chơn Thiện (2017), Tìm hiểu Trung bộ kinh, Nxb Tôn giáo, tr. 151.
- (9) Kinh Trung bộ (2012), Tập II, Sđd, tr. 329.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1. Kinh Trung bộ (2012), Tập I, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo.
- 2. Kinh Trung bộ (2012), Tập II, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo.
- 3. Thích Chơn Thiện (2017), Tìm hiểu Trung bộ kinh, Nxb Tôn giáo.

Chính sách đối với Phật giáo của Vương triều nhà Nguyễn

Chùa Thiên Mụ, Huế - Ảnh: Minh Khang

 NNC Nguyễn Lâm

Thời vua Minh Mạng (1820-1840)

Dưới thời Minh Mạng, tình hình chính trị, kinh tế, xã hội đi vào ổn định, nhà vua đã có những chính sách cởi mở hơn đối với Phật giáo:

1. Đối với việc xây mới và trùng tu tôn tạo chùa tháp

1.1. Chùa tháp ở kinh đô Phú Xuân và phủ Thừa Thiên

a. Quan tâm đến việc trùng tu tôn tạo và xây mới chùa công

Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), nhà vua cấp 300 quan tiền với vôi, gạch, ngói cho chùa Quốc Ân và giao cho thiền sư Tổ Ấn Mật Hoảng trùng tu, mở rộng chùa. Vua lại mệnh cho thiền sư đúc một đại hồng chung, làm một cái trống rất lớn và một tượng Phật A Di Đà⁽¹⁾.

Năm 1825, vua cho trùng tu chùa Thiên Mụ rất lớn, cũng trong năm này khi lên thăm

chùa Hàm Long Thiên Thọ nhà vua cho đổi lại tên Báo Quốc tự vì lúc này hai chữ Thiên Thọ đã được dành để chỉ núi và lăng Gia Long.

Năm 1829, vua cho xây dựng Linh Hựu quán ở vùng Tây Linh - bờ Bắc sông Ngự Hà, cấp giới đao độ điệp và phong Tăng cương cho thiền sư Tánh Thiên Nhất Định (1784-1847) về trụ trì ở đây.

Năm Bính Thân (1836), niên hiệu Minh Mạng thứ 17, vua hạ chỉ vào mùa thu ngày tốt đào móng làm chùa mới trên dấu tích cũ, đặt tên là Thánh Duyên tự và làm câu đối khắc ở chùa, tới tháng giêng năm Minh Mạng thứ 19 thì công việc hoàn thành. Vua lại cho đúc một đại hồng chung nặng 464 cân, cao 128cm, đường kính miệng 70cm, năm sau cho dựng bia

“Ngự Chế Thánh Duyên tự” cao 172cm, rộng 84cm, dày 25cm.

Năm 1840, Minh Mạng đã lấy nơi mình ở ngày trước tại phường Đoan Hà nay là khuôn viên Tam Tòa, để cải biến thành chùa thờ Phật và ban biển ngạch là chùa Giác Hoàng nghĩa là ông vua giác ngộ Phật pháp.⁽²⁾

b. Quản lý, coi giữ các chùa công

Năm 1820 nghị được chuẩn mộ lấy 30 dân ngoài bổ sung làm sai phu ở chùa Kim Chương, Gia Định, năm 1821, được mộ lấy 10 dân ngoài làm sai phu chùa Từ Ân, Gia Định. Năm 1822, trấn Gia Định triệu mộ 10 dân ngoài số sung làm sai phu chùa Pháp Vân hạt ấy. Lại nghị, được chuẩn vốn là dân 8 xã canh chùa Thiên Mụ (lệ 30 người), nay chiếu theo lệ cũ, chiêu mộ dân xã An Ninh gần

→ đẩy sung vào gác thay, còn dân 8 xã thì rút về.

Năm 1823 đổi lệ dân gác chùa là Tự phu. Năm 1827, nghị, được chuẩn điều cấp 3 dân sở tại sung làm Tự phu ở chùa Long Phúc, tỉnh Quảng Trị.

Năm 1836, ban dụ rằng chùa Tháp núi Túy Vân xây xong, cho phái 20 người Vũ lâm, cấm binh chia nhau coi giữ, mỗi tháng thay đổi một lần. Hàng năm từ 1-2 đến cuối tháng 7 làm thêm hành dinh để phòng khi vừa đến chơi, cho phái thêm một viên suất đội, 20 biên binh để coi giữ...

Năm 1837, nghị Tự phu ở chùa Khải Tường Gia Định nên trích lấy 10 người ở chùa Kim Chương sung vào, còn chùa Kim Chương vẫn để 20 người. Tự phu của chùa Tam Thai, Châu Ứng tỉnh Quảng Nam 31 người, Sái phu của chùa Hoàng Ân Hà Nội 2 người. Tự phu chùa Linh Thụ ở Định Tường 15 người.

Năm 1844, nghị được chuẩn lấy dân 8 xã trực lệ chia nhau coi việc các chùa chiền: chùa Giác Hoàng 10, chùa Diệu Đế 20, quán Linh Hựu 15 người, riêng chùa Diệu Đế cho chia làm 2 ban.

Năm 1845, chuẩn cho chùa Tháp núi Túy Vân giao lại cho phủ Thừa Thiên lấy 10 người dân gần đấy giữ thay, còn số cấm binh nguyên phải coi giữ Hành cung vẫn lưu 1 viên suất đội, 9 biên binh, còn số biên binh phải thêm phải rút bớt.

1.2. Đối với chùa tháp ở các tỉnh thành

Trong chuyến ngự giá Bắc Tuần năm 1821, khi qua tỉnh Quảng Bình vua cho đổi tên chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy thành Hoảng Phúc tự; hai năm sau (1823) nhà vua xuất ngân khố 100 lượng bạc để tái thiết làm đẹp thêm chùa này. Cũng năm 1821, khi đến Hà Nội, Minh Mạng cho đổi tên chùa Hoảng Ân ra là Sùng Ân và cho lệnh trùng tu đồng thời vua ban cho 20 lượng bạc để trùng tu chùa Trấn Bắc. Trên đường hồi kinh khi qua Ninh Bình, nhà vua đã dừng thuyền lên thăm chùa Cổ Am ở cửa động Nham Sơn, núi Địch Lộng, huyện Gia Viễn (nay gọi là chùa Địch Lộng) và phong tặng là “Nam Thiên Đệ Tam Động”. Năm sau (1822) vua cúng vào chùa 4 pho tượng Phật bằng đồng thếp vàng và 50

lượng bạc⁽³⁾ để trùng tu chùa.

Năm 1824 xuống dụ: chùa Phúc Long ở tỉnh Quảng Trị là thánh tích của Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế ta (tức chúa Nguyễn Hoàng), đã sức cho 3 phường An Định, An Hường, Phương Xuân ở địa phương sửa sang lại chùa cảnh, đặt chuẩn cứ nguyên số ruộng đất công của 3 phường sở tại, trích ra 67 mẫu, tha thuế lệ cho, để cung vào phí tổn đèn hương, giao ba phường ấy giữ lấy đời đời phụng thờ.

Từ Quảng Nam trở vào, vua Minh Mạng cũng là vị quân vương hộ pháp rất mạnh về phương diện trùng tu tôn tạo chùa cảnh:

Năm 1823, vua chỉ dụ cho quan tỉnh Quảng Nam chọn đất, tìm thợ xây dựng chùa Vĩnh An, xã Chiêm Sơn, tỉnh Quảng Nam một tòa 3 gian 2 chái, gian giữa đặt tòa thần ngự thờ vọng, tuế thờ kính phụng thờ hai làng Vĩnh Diễn, Vĩnh Diên.

Lại chỉ dụ: xã Hương Ly, huyện Duy Xuyên ruộng thờ cũ 2 mẫu, 2 xã Trà Kiệu Đông, Trà Kiệu Tây ruộng thờ cũ 2 mẫu và đất trồng dâu 8 sào 12 thước, chuẩn chiếu theo như mẫu ruộng thờ ở trại Dưỡng Mông, đều miễn thuế cho tất cả, cho Nguyễn Trường Phương, Đoàn Công Lễ chiếu nhận vâng giữ, để cung nhu phí đèn hương chùa Vĩnh An.

Lại nghị chuẩn: lệ các Lễ ở chùa Vĩnh An như các lễ: Tuế trừ, Thượng tiêu, Chính đán (Nguyên đán), Đọan dương, Tam nguyên, mỗi án thờ gạo nếp, quả bánh, hương nến, trà Tàu, giấy vàng, giấy bạc đủ dùng.

Năm 1825, vua văn cảnh núi



Chùa Diệu Đế, Huế - Ảnh: Nhật An

Tam Thai đã cho sửa chữa chùa Tam Thai, chùa Từ Lâm, chùa Ứng Châu, tất cả đều tọa lạc trong vùng núi Tam Thai. Chùa Phúc Hải, xã Hải Châu, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam năm 1824 được trùng tu, năm này (1825) vua lại cúng 100 quan tiền để sửa lại cho đẹp và ban biển ngạch “Sắc tứ Phúc Hải tự”.

Ở tỉnh Quảng Ngãi các chùa Diệu Giác, Phổ Tế, Long Hưng được vua ban hiệu chùa với hai chữ “Sắc tứ” tức là được vua công nhận. Tại Gia Định, vua Minh Mạng lưu ý trùng tu và ban biển “Sắc Tứ” cho các chùa Thiên Trường, Từ Ân, Pháp Vũ.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), Dự: xóm Tân Lộc ở bên phải thành Gia Định, Phụng hoàng thái hậu ta khi theo Thế Tổ Cao hoàng đế ta đi tuần hạch phương Nam từng dừng xa giá ở đất ấy, có điềm cầu vòng sa xuống bên Hoa tư hợp ngày điềm tốt (sinh ra Minh Mạng). Nhớ đến đất quý phát điềm lành, phải lưu thăng tích đó lâu dài, để bảo cho đời sau, nay chuẩn lập ngay 1 tòa chùa ở đất đó, gọi là chùa Khải Tường, để ghi phúc to mà nêu phúc địa, phàm công việc thờ cúng do Bộ Lễ lo. Chuẩn lời nghị: Chùa Khải Tường hàng năm các lễ tiết như: Tuế trừ, Thượng tiêu, Chính đán (Nguyên đán), Đoan dương, Tam nguyên và sóc vọng hàng tháng, mỗi án thờ phải đủ cỗ chay và hương trà, giấy vàng bạc đều đủ, gặp tiết Vạn thọ (23 tháng Tư), tiết Thánh thọ (17 tháng 11) các nhà sư đều chiếu y lễ lệ sắm đủ các thứ cỗ chay, dâng lên trước bàn thờ Phật, đốt hương khấu chúc, còn như những sư chùa ấy chuẩn cho địa phương chiêu mộ, lấy 20 người

làm bạn. Lại ban biển “Sắc tứ”.

Năm thứ 18, chuẩn lời nghị: 20 mẫu ruộng ở chùa Khải Tường, tha cho thuế, cấp giao trụ trì chùa ấy là Nguyễn Chính Trực cày cấy thu hoa lợi chi biện vào lễ các lễ.⁽⁴⁾

2. Việc Tổ chức trai đàn cầu phúc

Hai mươi năm trị vì, Minh Mạng tổ chức 5 trai đàn (đám chay) lớn ở chùa Thiên Mụ với ý nghĩa là để cầu siêu bạt độ, cầu “quốc thái dân an” hoặc cầu cho nhà vua và các vương phi:

1) Năm Minh Mạng nguyên niên (1820), các trấn, tỉnh phải cung thỉnh một vị Hòa thượng và một số tăng sĩ vân tập về kinh sư để lên chùa Thiên Mụ dự đại trai đàn, bắt đầu từ ngày 15 tháng 8, ba bảy 21 ngày thì đủ. 3 ngày mồng 1, mồng 8 và 15 tháng 7, cấm xử việc án hình và giết thịt sinh vật ra bán chợ. Số tăng chúng lên tới 419 người. (ngoài tăng sĩ tại kinh đô, còn có 66 tăng sĩ đến từ Gia Định, 142 tăng sĩ đến từ Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Ngãi⁽⁵⁾).

2) Năm Ất Dậu (1825), xuống dụ: nguyên tướng sĩ chết trận từ khi mở nước đến giờ, và những âm hồn không có con kế tự, trước sau khác nhau, chuẩn một đàn chay cầu siêu độ 7 ngày đêm ở chùa Thiên Mụ.

3) Năm Ất Ty (1835), xuống dụ: Chuẩn cho Bộ Lễ phải trù liệu trước, đến ngày Trung nguyên (15 tháng 7) truyền hợp tăng chúng đặt một đạo tràng thủy lục ba bảy 21 ngày ở chùa Thiên Mụ, để siêu độ cho linh hồn tướng sĩ cho đến binh lính chết vì việc nước. Vua thân lên chùa dự lễ. Ngài làm nhiều thơ,

sai đem dán ở điện Phật và các đàn Thủy lục.

4) Năm Đinh Mùi (1837), cũng vào ngày Rằm tháng 7 lễ Vu Lan Bồn, tiết Trung Nguyên, vua tổ chức đại trai đàn rất trọng thể: tụng kinh 21 ngày đêm. Những người được nhà vua cử vào Ban Tổ chức đã xin vua cho đốt pháo và bổ sung người phục dịch vì 146 biên binh không đủ.⁽⁶⁾

5) Năm Mậu Thân (1838), tháng 10, triều đình được lệnh tổ chức tụng kinh một thất (7 ngày) tại chùa Thiên Mụ.

Năm thứ 21 (1840), xuống dụ: Năm nay gặp tiết Chính thọ ngũ tuần của ta, cầu trời cho sống lâu, thu phúc ban ra, ân trạch ban xuống khắp cả thần người, gần đây cử các hạt Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương nhân vật hơi không được yên, ta trọng nghĩ đến dân sinh, phải tìm nhiều phương điều tế, nghe nói chốn danh lam chùa Phật Tích về tỉnh Sơn Tây (tức chùa Thầy) ở Bắc Hà, là vị thần tăng Từ Đạo Hạnh dựng lên, vẫn đồn là linh ứng, nay chuẩn chọn lấy sư các chùa ở kinh, những người sảo thông kinh luật lấy 20 người và 10 người ở Thự hòa thanh (cơ quan âm nhạc) đến ngay chùa ấy, đặt đàn chay tụng kinh làm phúc ba bảy 21 ngày đêm, mỗi tuần 7 ngày trai tăng (làm cơm chay thiết đãi các sư) một lần, châu tế 1 tuần nhưng lấy ngày 9 tháng 7 khai kinh, đến ngày 15 gặp tiết Vu Lan thì châu tế ngay đêm hôm ấy, rồi kể đến 7 ngày thứ hai sẽ cử hành theo để cho nhân lành đầy đủ, phúc khắp cả cho chúng sinh, mong cho nhân vật thịnh giàu, sông thuận dòng, năm được mùa, để yên ủi tấm lòng tốt cả ta vì dân cầu phúc, vốn không phải làm ra mà

→ nịnh Phật, lễ phẩm cần dùng trong đàn chay và tất cả nhân công, vật liệu, chuẩn cho tỉnh ấy chỉ hóa phẩm công và tiền công ra để chi dùng, không nên khinh dùng sức dân chỉ thêm khó nhọc và phí tổn.

Ngoài ra, trai đàn (nhỏ) còn được tổ chức tại chùa Thánh Duyên, Diệu Đế, Long Quang và Kim Quang.

3. Sát hạch tăng sĩ

Dưới thời vua Minh Mạng, triều đình đã tổ chức 3 lần sát hạch tăng sĩ. Đây là dịp các tăng sĩ ở khắp mọi miền đất nước về kinh đô dự sát hạch để được cấp độ điệp có đầy đủ các đại diện từ Bắc, Trung, Nam. Điển hình như lần sát hạch tăng sĩ năm 1835 tại chùa Thiên Mụ Huế, có 3 thiền sư đến từ các chùa Hà Nội; các tỉnh Hà Nam, Hải Dương, Ninh Bình, Quảng Ninh, Bắc Giang,

Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi mỗi tỉnh có 1 thiền sư. Tỉnh Bắc Ninh 2, Thừa Thiên Huế 2.

Trong các lần tổ chức sát hạch tăng sĩ, vẫn có không ít tăng sĩ không qua được cuộc sát hạch của bộ Lễ, buộc phải hoàn tục. Chẳng hạn, trong lần sát hạch năm 1830, trong 53 người tham dự, có 12 người xếp hạng xấu thông, 38 người vào hạng hơi thông và có 3 người không thông⁽⁷⁾. Với những tăng sĩ không thực tu, thực học này họ không giúp gì cho đạo pháp mà còn làm sai lệch giáo lý đạo Phật khiến cho kỷ cương bị xem nhẹ, góp phần làm cho Phật giáo suy đồi từ bên trong.

Như vậy, mỗi dịp vua Minh Mạng tổ chức lễ Trai đàn chẩn tế hay sát hạch tăng sĩ cũng là lúc tăng sĩ ở các địa phương có dịp giao lưu, gặp gỡ nhau. Điều đáng nói là nó không chỉ diễn ra

ở các địa phương gần nhau, hay trong từng vùng miền với một vài cá nhân mà ở đây phạm vi rất rộng lớn và số lượng đông đảo. Có thể thấy có cả tăng sĩ miền Nam ra miền Trung hay từ miền Trung ra Bắc. Điều này chắc chắn sẽ không thể xảy ra ở các thời kỳ trước bởi đây là kết quả của công cuộc thống nhất đất nước không chỉ trên phương diện lãnh thổ mà cả ở mặt chính quyền. Chỉ khi có lãnh thổ thống nhất và chính quyền thống nhất thì sự giao lưu, gặp gỡ mới được thực hiện rộng rãi và thông suốt đến như vậy. Từ sự giao lưu, gặp gỡ của tăng sĩ, Phật giáo các vùng miền cũng xích lại gần nhau. Đây là tiền đề quan trọng góp phần tạo nên sự thống nhất cho Phật giáo Việt Nam ở các giai đoạn sau.



Chùa Từ Đàm, Huế - Ảnh: Minh Anh

4. Phân bổ, điều chuyển tăng sĩ ở các chùa công

Dưới thời Minh Mạng, từ chức sắc cho đến tăng chúng, phục dịch của hầu hết tự viện

lớn, đặc biệt là quốc tự, đều chịu sự quản lý, điều phối của triều đình. Còn nhân sự của các chùa, tự viện ở các tỉnh đều do sơn môn, trụ trì, ban Hộ tự quyết định.

Nhân sự một số chùa công lớn được triều đình bổ dụng như sau:

Chùa Thiên Mục 1 Tăng cương, 30 tăng chúng; chùa Long Quang 1 trụ trì 10 tăng chúng; chùa Thánh Duyên 1 trụ trì 9 tăng chúng, 2 đạo đồng; chùa Linh Hựu 1 trụ trì 10 tăng chúng; chùa Giác Hoàng 1 trụ trì 15 tăng chúng; chùa Diệu Đế 1 Tăng cương, 1 trụ trì, 20 tăng chúng; chùa Khái Tường 1 trụ trì, 10 tăng chúng⁽⁸⁾.

Tăng sĩ giữa các chùa cũng thường xuyên được triều đình phân bổ, luân chuyển không chỉ trong phạm vi một địa phương, mà còn ở những vùng miền rất xa, chẳng hạn từ miền Nam ra miền Trung và ngược lại. Sách Ngũ Hành Sơn có chép về việc triều đình lựa chọn và cắt đặt các vị danh tăng ở kinh đô về làm trụ trì và làm tăng chúng các chùa Tam Thai và Ứng Chân ở Quảng Nam: "*Minh Mạng năm thứ 7, khâm phụng chỉ chuẩn cho 2 vị Đại sư là Trần Văn Trừng (Viên Trừng) Nguyễn Văn Như (Chân Như) và bốn tăng chúng là Nguyễn Văn Khánh, Kiều Văn Bảo, Vũ Văn Niên, Phan Văn Định ở hai chùa Thiên Mục, Long Quang ở kinh thành, cấp bằng về Ngũ Hành Sơn tỉnh Quảng Nam. Ngự chế hai vị đại sư làm trụ trì hai chùa*

Tam Thai, Ứng Chân, đặt 4 vị tăng chúng làm 4 đại sư ở các chùa"⁽⁹⁾. Hoặc: "*Năm thứ 20, sắc chuẩn cho nhà sư ở chùa Ân Tôn là Nguyễn Văn Nghĩa nay bổ về trụ trì chùa Thiên Mục*"⁽¹⁰⁾.

5. Phong chức Tăng cương

Thông thường, người đứng đầu các chùa là vị trụ trì. Nhưng từ thời Minh Mạng, trong một số quốc tự, Tăng cương mới là chức sắc cao nhất. Nếu thời Gia Long, chỉ có sư Mật Hoảng được triều đình bổ nhiệm chức Tăng cương cai quản tăng chúng quốc tự Thiên Mục, thì đến thời Minh Mạng nhiều tăng sĩ đã nhận vinh dự này: sư Hải Tịnh chùa Thiên Mục, sư Bổn Giác chùa Thiên Mục, sư Trọng Nghĩa chùa Thiên Mục, sư Nhất Định chùa/quán Linh Hựu, chùa Giác Hoàng, sư Tánh Thông chùa Bát Nhã Phú Yên, sư Viên Thường chùa Long Quang, v.v... Chính nhà vua tuyển chọn và bổ nhiệm Tăng cương cho các chùa với những tiêu chuẩn khắt khe về Phật học lẫn phẩm hạnh: "*Minh Mạng năm thứ 16 (1835): lại dụ Bộ Lễ cấp cho hai người trụ trì chùa Thiên Mục và quán Linh Hựu, mỗi người một văn bằng Tăng cương. Ngoài ra, nếu có sư nào đức hạnh thanh cao, độ Phật linh diệu, cứu người chữa bệnh thì cũng cấp văn bằng ấy cho để cai quản tất cả tăng đồ và đạo lưu, bảo nhau làm điều thiện, không được vượt ngoài vòng pháp chế mắc vào luật cấm... Lại chỉ: trụ trì chùa Long Quang là Nguyễn Văn Thường, xuất gia từ tuổi nhỏ, giới luật giữ được tốt, chuẩn cho chiếu cấp một đạo Tăng cương văn bằng*"⁽¹¹⁾.

Các Tăng cương phải theo sự điều động của triều đình cư trú,

tự tập và hành đạo tại quốc tự, dù trước đó, họ trụ trì một ngôi chùa nào đó rồi. Chẳng hạn sư Bổn Giác đang trụ trì chùa Từ Ân Gia Định. Nhưng sau khi sư Liên Hoa về Nam, Minh Mạng đã triệu sư Bổn Giác làm Tăng cương chùa Thiên Mục, giao chức vụ trụ trì chùa này lại cho sư Chánh Trực. Nhưng có một trường hợp đặc biệt, sư Giác Ngộ ở chùa Bát Nhã, Phú Yên được phong Tăng cương từ chối sự phân bổ của triều đình, vẫn được ở lại tự viện của mình: "*Ngày 18 tháng 10 năm Minh Mạng 21 (1840), thần Phạm Huy Thực, thần Phạm Bá Đa phụng thượng dụ: Lần này về kinh có Nguyễn Giác Ngộ, trụ trì chùa Long Sơn Bát Nhã là người tinh tâm tu luyện, tịch cố đã hơn 40 năm, khổ hạnh cao phong như thế thật là quý hóa. Truyền cấp cho một văn bằng Tăng cương và gia ân thưởng cho 20 lạng bạc, trang phục, áo quần vải màu mỗi thứ 5 bộ, cho trạm dịch đưa về chùa cũ. Trên lộ trình đi qua các hạt phái người hộ tống để đường đi được an toàn tốt đẹp*"⁽¹²⁾.

Tăng cương có nhiệm vụ cai quản tăng chúng, tổ chức các hoạt động Phật sự, thực hiện các nghi lễ, giảng đạo cho vua và hoàng tộc. Mọi việc xây dựng, sửa chữa chùa chiền, đúc chuông, tô tượng trong quốc tự đều do triều đình quyết định. Họ cũng không truyền chùa cho đệ tử và không được xây tháp mộ. Do vậy, các quốc tự Linh Hựu, Giác Hoàng, Thiên Mục ở kinh đô Huế không hề có tháp mộ⁽¹³⁾. Sở dĩ như vậy là vì, Tăng cương là chức vụ mà triều đình giao phó, đơn thuần là một chức quan nhà nước được trả lương. Sau thời gian làm Tăng cương tại các chùa do triều đình chỉ





định, họ thường về lại nơi mình từng xuất gia, sinh hoạt và chọn mảnh đất yên nghỉ cho thể giới bên kia tại đây.

6. Quy định về đạo đức và lối sống của tăng sĩ

Triều Minh Mạng rất chú ý đến đạo đức, lối sống của tu sĩ Phật giáo. Trong Hoàng Việt luật lệ có hẳn những điều quy định nghiêm ngặt về lối sống của các tăng sĩ. Những điều luật này tuy được ban hành dưới thời vua Gia Long, nhưng vẫn được thực hiện đối với các triều vua sau. Theo đó, y phục của tăng sĩ "chỉ cho phép dùng lụa thô, vải, không được dùng lụa là thứ láng mịn đẹp, thù bông hoa. Ai trái lệnh phạt 50 roi,

buộc hồi tục, y phục gom về nhà quan. Cà sa, đạo phục thì không ở trong luật lệ này"⁽¹⁴⁾.

Luật pháp xử nặng tăng sĩ có vợ con, hoặc đoạn tuyệt với cha mẹ: "Phàm tăng, đạo cư sĩ thể thiếp thì phạt 80 trượng, hồi tục...Trụ trì chùa chiền biết mà không chịu báo lên thì cùng tội, liên lụy vì người, không buộc hồi tục"⁽¹⁵⁾. "Tăng ni, đạo sĩ, nữ quan đều ra lệnh họ phải cúng tế cha mẹ, tổ tiên và thứ lớp để tang... làm giống như bao nhiêu người. Ai trái lệnh phạt 100 trượng, buộc hồi tục"⁽¹⁶⁾. Đối với trường hợp "tăng đạo quan, tăng nhân, đạo sĩ phạm vào kỹ nữ, rượu thịt thì đều phạt trăm trượng, trả về làm dân"⁽¹⁷⁾.

Khi tăng sĩ phạm tội, triều

đình xử tội nặng hơn dân thường. Hoàng Việt luật lệ quy định: "Phàm để tang cha mẹ và chồng chết, nếu tăng sĩ, đạo sĩ, nữ quan phạm gian thì tăng 2 bậc tội người thường phạm gian, xử tội ấy theo người thường phạm gian"⁽¹⁸⁾. Khi một tăng sĩ phạm tội bị hình phạt thì sư trưởng của chùa ấy cũng bị liên đới trách nhiệm. Trường hợp sư Nguyễn Văn Huấn ở chùa Thiên Mục là một ví dụ tiêu biểu: "Sư chùa Thiên Mục tên là Nguyễn Văn Huấn vì ghen ghét người, Bộ Hình và Viện Đô sát xét hỏi qua một năm không khám phá ra manh mối. Đến nay khoa đạo là Nguyễn Sĩ Đăng, Lê Tập bí mật dò xét tìm được tình trạng, đều thưởng cho mỗi người 10 lượng bạc và gia một cấp. Khi án giao

CHÚ THÍCH:

- (1) Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2001, tr273, cho biết những thứ quý nói trên nay đều đã mất.
- (2) Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2001, tr273-275.
- (3) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tập 5, Nxb Thuận Hóa, năm 2006, tr320 lại viết có 15 lượng bạc.
- (4) Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, Nxb Thuận Hóa Huế, in lần 2, năm 2005, tr369-370.
- (5) Lý Kim Hoa, *Châu bản triều Nguyễn-Tư liệu Phật giáo*, Nxb Văn hóa Thông tin, năm 2003, tr35.
- (6) Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2001, tr278.
- (7) Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, in lần thứ 2, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, năm 2005, tr361.
- (8) Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, in lần thứ 2, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, năm 2009, tr361.
- (9) *Ấn Lan-Tổ Huệ-Từ Tri*, (1916) *Ngũ Hành Sơn Lục*, bản chữ Hán chép tay, lưu tại chùa Tam Thai, Đà Nẵng.
- (10) Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, in lần thứ 2, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, năm 2009, tr362.
- (11) Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, in lần thứ 2, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, năm 2009, tr362.
- (12) Lý Kim Hoa, *Châu bản triều Nguyễn*, Nxb Văn hóa Thông tin, năm 2003, tr80.
- (13) Tháp là nơi chứa nhục thân của các vị cao tăng, trụ trì. Thường thì các vị trụ trì, tăng chúng sinh hoạt tại chùa nào, khi qua đời tùy theo chức vụ phận sự sẽ được xây tháp tại chùa đó. Có một trường hợp đặc biệt là tháp mộ của Hòa thượng Thích Đôn Hậu ở chùa Thiên Mục. Hòa thượng trụ trì chùa này sau khi chế độ phong kiến sụp đổ năm 1945. Thiên Mục khi ấy không còn chức năng của một quốc tự, mà chỉ là một ngôi chùa bình thường. Vì vậy, Hòa thượng được phép chọn nơi an nghỉ ngay tại quốc tự vốn trước kia là mảnh đất không ai được phép sử dụng vào việc riêng. Tháp mộ của Hòa thượng được xây vào năm 1992. Xem Đặng Vinh Dự (2011), "Chuyện quốc tự ở Huế", *Huế Xưa & Nay*, số 1, tr 105.
- (14) Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu, *Hoàng Việt luật lệ*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, năm 1994, tr443.
- (15) Như trên, tr340.
- (16) Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu, *Hoàng Việt luật lệ*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, năm 1994, tr443.
- (17) Như trên, tập 4, tr915.
- (18) Như trên, tập 5, tr914.
- (19) Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 5, Nxb Giáo dục, năm 2007, tr616.
- (20) Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4, Nxb Thuận Hóa Huế, năm 2009, tr361.
- (21) Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4, Nxb Thuận Hóa Huế, năm 2009, tập 3, tr452.
- (22) Lý Kim Hoa, *Châu bản triều Nguyễn*, *Tư liệu Phật giáo*, Nxb Văn hóa thông tin, năm 2003, tr82.

xuống đình thần xét, Huấn bị xử trăm hậu, sư trưởng Nguyễn Tâm Đoan bị cách chức trụ trì, chuẩn bắt phải làm việc nặng nhọc tại chùa ấy".⁽¹⁹⁾

Những quy định nêu trên thể hiện rõ yêu cầu của triều Minh Mạng đối với tu sĩ Phật giáo. Họ không chỉ thông hiểu Phật pháp, mà còn phải là những người có phẩm hạnh hơn người, có lối sống thanh bạch, giản dị, chấp nhận từ bỏ những ham muốn trần tục để làm gương cho người đời, mới cảm hóa được giáo chúng.

7. Đãi ngộ tăng sĩ chùa công

Bên cạnh những đòi hỏi khắt khe dành cho giới tu sĩ Phật giáo, triều Minh Mạng cũng ban cho đội ngũ này nhiều hậu đãi. Chức sắc Phật giáo và tăng chúng các chùa công đều được cấp lương bổng, phát pháp

phục và lương thực hàng tháng để chi dùng. Theo từng cấp bậc tăng sĩ mà sư phân chia nhiều ít khác nhau. Tăng sĩ trong mỗi chùa được phân cấp thành 3 bậc: Sư trưởng (Tăng cương, trụ trì) là cao nhất, tiếp đến là tăng ni (đã thụ Tỷ khiêu giới), nhỏ nhất là tiểu đệ (người mới vào chùa). Lệ phân cấp cụ thể như sau: "Phàm Tăng cương ở đền chùa của nhà nước, mỗi người tháng cấp cho 3 quan tiền, một phượng gạo trắng; tăng chúng mỗi người 1 quan tiền, 1 phượng gạo trắng; đạo đồng mỗi người 6 tiền, 1 phượng gạo"⁽²⁰⁾. Bộ Hộ tùy theo số lượng tăng sĩ mỗi chùa mà cấp phát số tiền bạc và lương thực tương ứng.

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ chép: "Minh Mạng năm thứ 3 (1822), có chỉ rằng, các sư ở chùa Thiên Mục mỗi tháng cấp cho tiền 60 quan, gạo 55 phượng, gạo trắng 5 phượng,

mười 5 phượng. Lại có chỉ rằng, chùa Long Quang mỗi tháng cấp tiền 15 quan, gạo 21 phượng.

Năm thứ 15 (1835), chuẩn y lời tâu đến chùa Linh Hựu, một sư trưởng cấp cho mỗi tháng tiền 2 quan, gạo trắng 4 phượng. Các sư khác mỗi người mỗi tháng tiền 1 quan, gạo 1 phượng.

Năm thứ 17 (1836), có chỉ rằng: Sư trưởng chùa Thánh Duyên mỗi tháng cấp cho tiền 2 quan, gạo trắng 1 phượng. Chủ tiểu mỗi tháng tiền 5 tiền, gạo 15 đấu.

Năm thứ 20 (1839), có chỉ rằng: sư trưởng chùa Giác Hoàng mỗi tháng cấp tiền 3 quan, gạo trắng 1 phượng. Các sư mỗi tháng mỗi người tiền 1 quan, gạo 1 phượng"⁽²¹⁾.

Một số tăng sĩ tài giỏi được triều đình quan tâm sửa sang chùa chiền, tạo điều kiện thuận lợi cho tu hành. Trường hợp sư Giác Ngộ ở chùa Bát Nhã, tỉnh Phú Yên là một ví dụ: "Ngày 18 tháng 11 năm Minh Mạng thứ 21... lại truyền cho viên tỉnh Phú Yên xuất tiền công mua sắm vật liệu, thuê dân phu sửa sang chùa chiền nơi Nguyễn Giác Ngộ đang trụ trì cho được quan chiêm. Số dân phu thuê bao nhiêu người, truyền cấp cho mỗi người mỗi tháng 4 quan tiền và 1 phượng gạo để chúng vui vẻ làm, sớm hoàn thành công việc. Sau khi xong cứ thật khai tiêu"⁽²²⁾.

(còn tiếp)



Chùa Từ Hiếu, Huế - Ảnh: Quốc Dũng

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Tài Thư (chủ biên), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, năm 1988.
2. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu, *Hoàng Việt luật lệ*, tập 3, năm 1994.
3. Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2001.
4. Lý Kim Hoa, *Châu bản triều Nguyễn*, Nxb Văn hóa Thông tin, năm 2003.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch), *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 1-8, Nxb Giáo dục, năm 2007.
6. Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch), *Khâm định Đại Nam hội điển tục biên*, tập 1- 6, Nxb Thuận Hóa Huế, năm 2009.
7. Nguyễn Ngọc Quỳnh, *Chính sách tôn giáo thời Tự Đức (1848-1883)*, Nxb Chính trị quốc gia, năm 2010.

Triết lý "giác ngộ độc đáo" của Phật giáo Việt Nam

 **Ths Triết học Trần Thị Kim Dung**
 Trường Đại học Y Hà Nội

Tóm tắt: Từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ I trước Công nguyên, xã hội Ấn Độ cổ đại có những biến động lớn về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng. Về tư tưởng là sự suy yếu của tôn giáo Bàlamôn, tạo điều kiện cho việc hình thành các trường phái triết học- tôn giáo mới. Sự ra đời Phật giáo đã thổi một luồng sinh khí mới trong xã hội Ấn Độ và dần lan tỏa ra khắp thế giới.

Phật giáo vào nước ta từ đầu Công nguyên, song phải đến thế kỷ thứ VI, đạo Thiền mới hình thành tông phái và ảnh hưởng khá nhiều đến đời sống tinh thần của người Việt, trước hết là giới tăng ni, phật tử, cư sĩ. Đối với nhiều người Việt, thì ảnh hưởng của đạo Phật trước hết phải nói đến đạo đức, lối sống giản dị và triết lý giác ngộ thâm sâu. Có thời kỳ, học thuật trong nước đều thuộc về các nhà sư, tư tưởng Phật giáo chi phối xã hội.



Tượng Bồ tát Quán Thế Âm tại chùa Bút Tháp, Bắc Ninh - Ảnh: Minh Khang

Quan điểm của Phật giáo về thế giới và nhân sinh

Phật giáo ra đời đã tác động mạnh mẽ đến các học thuyết đang tồn tại, đặc biệt tôn giáo

Bàlamôn (mang đậm tính đẳng cấp và giai cấp, thành kiến chủng tộc). Đạo Phật cho rằng, thế giới (gồm cả vũ trụ, Trời đất và con người) tuy lớn nhỏ khác nhau,

nhưng đều là một, luôn luôn vận động và biến đổi, ở đó không có điểm khởi đầu (vô thủy), cũng không có điểm kết thúc (vô chung), biến đổi nhanh chóng trong từng sát na. Thế giới là vô thường, nghĩa là tất cả các pháp ở thế gian sinh diệt trôi chảy nhanh chóng trong từng sát na, không ngừng nghỉ.

Trên cơ sở quan niệm vô thường, đạo Phật khẳng định có hai loại thế giới: thế giới lý tưởng (thế giới của người giác ngộ) là thế giới Niết bàn, thường trụ, an lạc. Thế giới này không dựa vào nhân duyên nên nó là thế giới thường trụ, không sinh diệt biến

hoá, thuộc thế giới vô vi. Còn thế giới hiện thực (thế giới của người trần tục) là thế giới sinh tử, mê vọng, khổ não. Thế giới

này dựa vào nhân duyên mà có, nên nó là vô thường, có sinh diệt biến hoá, thuộc thế giới hữu vi. Thế giới hiện thực biến hoá vô thường nên gọi là chư hành vô thường.

Đạo Phật cũng cho rằng, thế giới là vô ngã, nghĩa là mọi sự vật trong thế giới đều không có bản thể độc lập, mà là tổng hợp của nhiều điều kiện. Bản thân thực thể con người cũng là do ngũ uẩn hợp thành gồm: sắc (vật chất), thụ (cảm giác), tưởng (ấn tượng), hành (suy lý) và thức (ý thức). Do đó, khẳng định con người có bản thể độc lập hay linh hồn bất tử là sai lầm. Con người do mê (không nhận biết được) nhận thế giới vô thường là thường trụ nên tưởng có cái tôi, từ đó sinh ra mọi thứ hoặc (vô minh), tạo ra mọi thứ nghiệp rồi gây thành quả khổ. Vì thế, không có cái để gọi bản thân ta (vô ngã). Đó là lý do để đạo Phật chỉ ra nguyên nhân nổi khổ của con người là do ý thức (nhận thức), mà bắt đầu từ: 1, ái dục (ham muốn) -> 2, vô minh (không sáng suốt)-> 3, tham, sân, si (lòng tham, sự giận dữ, sự ngu dốt) thúc đẩy tạo thành vọng -> 4, dục vọng -> 5, vọng tạo thành nghiệp (dục vọng biểu hiện thành hành động gọi là nghiệp), nghiệp xấu -> 6, khiến con người phải nhận lấy hậu quả của nó (quả khổ). Theo luật nhân quả, nghiệp báo thì khổ cứ luân quần trong vòng luân hồi không thoát ra được. Vậy làm thế nào để thoát khổ? Xuất phát từ quan niệm bản thể Không, Phật giáo đặt vấn đề tìm kiếm sự giải thoát khỏi vòng luân hồi nghiệp báo để đạt tới trạng thái Niết bàn.

Kinh viết: “Người là kẻ đang

thành Phật, còn ta là kẻ đã thành Phật” (Nhữ thị đương thành Phật, ngã thị dĩ thành Phật). Tôn chỉ của đạo Phật là đạt đến trạng thái hết mê. Người mê giống như đám mây vô minh che khuất mặt trăng, khi đám mây ấy không còn thì tự nhiên mặt trăng trở nên sáng tỏ. Mọi người đều có quyền hưởng thụ tín ngưỡng tôn giáo. Giác ngộ không dựa vào dòng họ cao hay thấp mà dựa vào phần phẩm hạnh nông hay sâu. Triết lý này không có trong quan điểm của tôn giáo Balamôn.

Khi xác định được nguyên nhân của khổ, Phật giáo đã chỉ ra phương pháp diệt khổ (giải thoát những đau khổ tinh thần nơi trần thế cho con người), đó là con đường Tam học (giới, định, tuệ). Giữa giới, định, tuệ có quan hệ biện chứng với nhau khiến cho quá trình giác ngộ không thể bỏ qua bất cứ một “bước” nào, trong đó định (thiền định) đóng vai trò quan trọng.

Tư tưởng biện chứng trong quan niệm về “giới”

Theo Phật giáo, giới (sila) phiên âm theo tiếng Hán là Thi la. Ý nghĩa của giới là tích cực làm điều thiện, bỏ điều ác để tránh mọi lỗi lầm của thân, khẩu, ý. Giới (ngũ giới) gồm: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu, và không vọng ngữ (nói dối). Thập thiện gồm 3 điều thiện thuộc về thân (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm), 4 điều thiện thuộc về khẩu (không nói dối, không nói hai chiều, không ác khẩu, không nói thêu dệt), 3 điều thiện thuộc về ý (không tham, không sân, không si).

Du nhập vào nước ta, Phật giáo đã nhanh chóng hòa quyện với văn hóa, tín ngưỡng bản địa, được Việt hóa một cách sáng tạo. Đối với giới tu hành thì “giới” là giai đoạn đầu tiên, tất yếu với mục đích diu dắt người tu hành từng bước đến với đạo. Không thể có sự tập trung trí tuệ cao độ nếu thân và tâm không trong sạch. Một khi trong đầu óc, trong trái tim còn tràn đầy những khát vọng, ham muốn thì tâm tính còn bị dục vọng sai khiến. Khi tâm không an thì khó có thể có một nhận định, một suy nghĩ đúng đắn, phản ánh khách quan sự vật, hiện tượng. Tập trung tư duy cao độ vào một vấn đề gì đó chỉ có thể có được khi con người đã gạt ra ngoài tất cả những suy nghĩ vọng động. Để giữ cho tâm tính yên lặng, tỉnh táo thì “giới” là điều kiện không thể thiếu. Vậy làm thế nào để tâm được an, để trực nhận được bản thể (giác ngộ)? Vấn đề này đã được các thiền sư phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngộ Thông chỉ rõ: muốn giác ngộ thì phải hư vô tâm, phải biến tâm mình thành không. Thiền sư Huệ Sinh (? - 1063) thế hệ thứ 13 thuộc phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã nói: “Pháp vốn như vô pháp/ Không có cũng không không” (Pháp bản như vô pháp/ Phi hữu, diệc phi không)¹. Pháp thân, pháp tính vốn rất linh diệu, không có hình tướng cụ thể để người trần mắt thịt nhìn thấy. Đạo không phải là không có, chỉ vì ta không phân biệt được mà thôi. Người học muốn nhận ra chân lý huyền diệu thì phải bỏ sự chấp trước vào “không” và “có”. Thiền sư Viên Chiếu (999 - 1090) thế hệ thứ 7 phái Vô Ngộ Thông viết: “Nhưng nếu nhận thức được rằng cái tâm là không, sắc



→ tướng cũng là không/ Thì “sắc” và “không”, khi ẩn khi hiện, mặc nó đổi dời” (Nhược đạt tâm không vô sắc tướng/ Sắc không ẩn hiện nhậm thôi di)[2]. Vì vậy, các nhà thiền học nước ta đều cho rằng, đạo không có hình tướng, không phải ở đâu xa, ở trước mắt ta, ở ngay trong lòng. Muốn ngộ đạo thì hãy trở về với chính mình, không tìm cầu ở bất cứ nơi nào khác, nếu có tìm được ở nơi khác thì cũng không phải là thật. Do đó, trên con đường nhận thức, các thiền sư đều nhấn mạnh đến tính không xác định của bản thể.

Phát triển, cụ thể hoá tư tưởng trên, các thiền sư thời Trần cho rằng, mọi vấn đề trong thế giới trần tục: đạo đức, thiện, ác, tâm, Phật đều sinh ra từ tâm.

Trần Thái Tông (1218-1277) một vị vua hiền tài, am hiểu và ngưỡng mộ Phật giáo cho rằng, để trực nhận bản thể thì phải biến tâm mình thành vô tâm, thành hư “không”. Quá trình thực hành đạo Thiền của Trần Thái Tông không ngoài mục đích tu luyện về đạo “hư” nhằm biến tâm mình thành hư không. Trên con đường tu đạo, Trần Thái Tông đặc biệt đề cao giới, định, tuệ. Theo Trần Thái Tông, tam thể chư Phật sở dĩ thành đạo đều không thể không qua thụ giới. “Giới như đất bằng, mọi điều thiện từ đó sinh ra/Giới như thầy thuốc giỏi chữa được các bệnh. Giới như hạt minh châu, phá vỡ mọi tăm tối/Giới như thuyền bè vượt qua bể khổ/Giới là phương tiện tất yếu để đạt đến giải thoát/ Ai đã vượt qua được bể khổ, ai đã giải thoát thì họ không còn cần giới nữa...”[3].

Phân tích quan niệm của Trần Thái Tông về quá trình thực

hành “giới” để nhận thức và hành động đúng, tác giả Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam viết: “Phân tích mỗi hành động của con người, ta thường thấy có ba giai đoạn: 1, Sự chuẩn bị: ý tưởng, ý đồ, ý định, suy nghĩ kế hoạch trong đầu. Theo C.Mác, chính đây là điểm khác nhau giữa con người với con ong, cái kiến. 2, Hành động: sự thực hiện về mặt vật chất những ý đồ trên. 3, Kết quả hành động kéo theo tâm trạng hài lòng, không hài lòng, nuôi tiếc hay hối hận. Trong triết học Trần Thái Tông thì giai đoạn một (ý tưởng, ý định, suy nghĩ lập kế hoạch trong đầu) có ý nghĩa chủ đạo”[4]. Nhận định trên đây phản ánh đúng đắn vị trí, vai trò của “giới” trên con đường trực nhận bản thể. Trần Thái Tông không chỉ đề cao giới, mà còn chỉ ra mối quan hệ biện chứng giữa giới, định, tuệ. Trong Khoá hư lục, Trần Thái Tông viết: “Giới, định, tuệ là đạo giải thoát. Giới là nghĩa uy nghi, định là nghĩa không dối, tuệ là nghĩa tri giác. Ấy là lấy giới để trừ ác cấu, định để trừ triền cấu”[5]. Đối với Trần Thái Tông thì định và tuệ nương dựa vào nhau, không bỏ sót một bên nào. Định và tuệ là gốc của giác ngộ.

Kế thừa tư tưởng của Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291) một nhà thiền học có bản lĩnh, có lý trí, ngôi sao sáng trong vườn Thiền nhà Trần cho rằng, “giới” của nhà Phật xét đến cùng chỉ là phương tiện chứ không phải là mục đích của giác ngộ. Trong khi “trì giới”, “nhẫn nhục” mà không biết rằng mình đang trì giới, nhẫn nhục mới là tư tưởng cần đạt đến. Trì giới mà lúc nào tâm cũng nghĩ rằng

mình đang trì giới thì chỉ “chuốc tội” chứ không thêm phúc. Đó cũng là một loại chấp, chấp vào giới. Giác ngộ phải vượt lên trên giáo lý, chứ không dừng lại ở giáo lý, càng không nên khư khư bám vào giáo lý. Chẳng hạn, bàn về vấn đề ăn chay hay ăn mặn (giới), Tuệ Trung nói: “Ăn thịt và ăn cỏ/ Chúng sinh loài nào có thói quen của loài đó/ Như mùa xuân đến/ Trăm hoa nở sinh sôi/ Có chỗ nào nhìn thấy tội hay phúc đâu?” (Khiết thảo dữ khiết nhục/ Chúng sinh các sở thực/ Xuân lai bách thảo sinh/ Hà xứ kiến tội phúc?)[6]. Ăn thịt hay ăn cỏ là lẽ tự nhiên của muôn loài, không phải là ý muốn chủ quan của chúng sinh. Quá trình ấy diễn ra một cách tự nhiên, giống như mỗi khi mùa xuân về thì cỏ cây sinh sôi nảy nở, nên không thể lấy cái tự nhiên, nhi nhiên để quy vào tội, phúc. Bản thân việc ăn thịt, uống rượu là không có tội, cưỡng lại quy luật tự nhiên mới là họa. Theo Tuệ Trung, chưa giác ngộ thì cần đến giới luật (tu), khi đã ngộ rồi mà cứ khư khư ôm lấy giới luật thì cũng là chấp, tức tự trói buộc thêm. Người tu Phật mà tâm lại hướng ra bên ngoài, theo đuổi dục vọng, thì chẳng khác gì đang yên lành (ở dưới đất) lại “trèo lên cây” nên rất dễ bị ngã. Thực tế, trong cuộc sống hàng ngày có những người tu hành nhưng không bao giờ chứng được quả Phật, vì họ tu không toàn tâm, toàn ý, thậm chí miệng tu mà tâm lại tà. Những con người như vậy tuy không nhiều, nhưng đã được phản ánh trong tục ngữ, ca dao “Miệng Nam mô, bụng một bồ dao găm” để chỉ những người miệng thì nói lời thiện nhưng trong lòng có ác ý. Trong

cuộc sống còn có trường hợp mà tục ngữ nhắc đến “Miệng thơm thốt, dạ ót ngâm” để chỉ loại người ngoài miệng thì ngọt ngào, tử tế, nhưng trong lòng thì nham hiểm, cay độc. Qua thực tiễn tu hành, Tuệ Trung đã chỉ ra cho người học đạo biết, nếu cứ chấp vào giới luật, rập khuôn văn hoá bên ngoài tất yếu làm tổn hại đến giáo pháp của Tổ tông (tình hình này đã xuất hiện vào cuối thời Lý). Đó là lý do giải thích tại sao ông lên tiếng kêu gọi mọi người tỉnh táo trên con đường đạo. Vì vậy, thời đại Lý - Trần, Phật giáo đã phát triển đạt đến đỉnh cao. Có thể nói, chính dân tộc Đại Việt đã dùng văn hóa Ấn Độ (thực chất là văn hóa Phật giáo) làm lá chắn chống lại sự đồng hóa của văn hóa Trung Hoa. Đó cũng là thời đại có nhiều nhà sư, nhà thiền học uyên thâm đã thực hành giáo lý giác ngộ một cách sáng tạo, và trong cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm vẫn can đảm khắc lên tay mình hai chữ “Sát Thát”. Đúng như lời Sử gia Ngô Thì Sĩ (1726 -1780) viết: “Thời đại Lý - Trần, thiên hạ bán vi tăng”. Thời đại mà nửa dân số Đại Việt là tăng ni phật tử, nhưng lại không chấp vào giáo lý nhà Phật. Những tư tưởng của các vị ấy đã ảnh hưởng ít nhiều đến văn minh Đại Việt, đến không khí học thuật thời kỳ này.

Như đã nói ở trên, ý nghĩa của giới là tích

cực làm điều thiện, bỏ điều ác để tránh mọi lỗi lầm của thân, khẩu, ý. Con người muốn trở về bản thể ban đầu thì trước hết phải tu dưỡng đạo đức (giữ giới). Nói cách khác, giữ giới là để con người hình thành ý thức sống tốt hơn, lương thiện hơn. Giới (giữ giới) là giai đoạn đầu, giai đoạn tất yếu để sang giai đoạn tiếp theo- hành động. Theo triết học Mác, ý thức có tác động trở lại to lớn đối với vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Ý thức của con người có tác động tích cực làm biến đổi hiện thực khách quan theo nhu cầu của mình.

Quan niệm về “giới” trong đạo Phật không chỉ có giá trị về đạo đức, hướng thiện mà còn góp phần đề cao vai trò của ý thức (ý thức của con người) để con người hành động có ý thức

hơn, có trách nhiệm hơn trước hiện thực.

Mối quan hệ biện chứng giữa “định” với “tuệ”

Theo Phật giáo, định (thiền định) là nói tắt, đầy đủ là Thiền na, phiên âm theo ngôn ngữ Ấn Độ là Dhyana, nghĩa là tịch lự, trầm tư về một chân lý, một triết lý nào đó đến chỗ ngộ và in sâu vào trong tâm thức. Cũng có thể nói, thiền là tập trung toàn bộ tư tưởng vào một cảnh không để của nó tán loạn, không thiên về lạc quan hay bi quan, khi tâm thanh tịnh thì trí tuệ xuất hiện. Tuệ (PrajNa) còn gọi là trí tuệ bát nhã, trí tuệ sáng suốt. Người học có trí tuệ sáng suốt sẽ phân biệt được tất cả, nhìn sự vật đúng như nó hiện hữu (giác ngộ) - trí tuệ này không phải do học mà có, nó là kết quả của quá trình giữ giới, thiền định. Quan hệ giữa định với tuệ là bình đẳng.

Quan hệ giữa định với tuệ như ngọn đèn và ánh sáng. Có đèn thì sáng, không đèn thì tối. Đèn là thể tính của sáng, còn sáng là chỗ dụng của đèn. Thiền sư Ngô Ấn (1020-1088): “Cái thể tính thần diệu hư vô, khó lòng vin tới. Nhưng khi tâm hư vô thì hiểu được diệu tính cũng chẳng khó gì” (Diệu tính hư vô bất khả phan/ Hư vô tâm ngộ đắc hà nan)[7]. Con người không thể nhận thức được bản thể bằng tư duy khoa học, vì cái thể tính thần diệu hư vô, khó lòng vin tới.



Chùa Một Cột, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang



Một khi tâm con người đạt tới tâm hư vô (không) thì trí tuệ Bát nhã xuất hiện, tức con người đạt tới bản thể, chân tâm của mình. Một khi tâm hư vô, con người sẽ hiểu được tất cả các pháp trong thế giới hiện tượng. Tuệ Trung cho rằng, thiền không chỉ có vị trí đặc biệt trên con đường trực nhận bản thể mà còn là một đạo sống giúp cho con người vươn tới hạnh phúc thực sự nơi trần thế. Vậy, trong triết học Tuệ Trung thiền thì là gì? Trên con đường đạt tới bản thể, thiền có vị trí như thế nào? Tư tưởng thiền của ông thể hiện rất rõ khi trả lời câu hỏi của vua Trần Nhân Tông về thiền là gì, gốc của tôn chỉ thiền ở đâu? Đối với những câu hỏi đó Tuệ Trung nói: “Hãy quay về tự thân mà tìm thấy tông chỉ, không thể nhờ một ai khác” (Phản quan tự kỷ bốn phạm sự, bất cầu tha đắc) [8]. Theo Tuệ Trung, bản thể, Phật tính, chân tâm là bình đẳng như nhau ở người trí cũng như kẻ ngu. Bản thể thì lúc nào cũng tự nhiên nhi nhiên, như thế và như thế. Muốn trực nhận bản thể, người học phải trở về với chính mình, với tâm hồn trẻ thơ, với phạm sự gốc của mình. Hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa vào mình, chớ nương tựa vào một cái gì khác. Nghe xong lời dạy của Tuệ Trung, Trần Nhân Tông liền nhận ra con đường phải đi “bền xốc áo thờ Tuệ Trung làm thầy”. Bởi vậy, không xuất gia, Tuệ Trung vẫn được xem như là một nhà thiền học uyên thâm nhất trong vườn Thiền nhà Trần, xứng đáng là bậc thầy của phái Thiền Trúc Lâm. Trí tuệ ấy thể hiện rất rõ thông qua ngôn ngữ cũng như phương pháp thiền của ông: “Đi cũng thiền,

ngồi cũng thiền/ Một đoá hoa sen trong lò lửa hồng” (Hành diệc thiền, toạ diệc thiền/ Nhất đoá hồng lô hoả lý liên)[9]. “Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền” nghĩa là mọi suy nghĩ, hành động trong cuộc sống hàng ngày đều là thiền. Thiền là một quá trình liên tục nhằm tập trung trí, lực, để khai phóng tâm hồn, để trực nhận bản thể. Thiền của Tuệ Trung cũng là sự trầm tư, suy ngẫm về chân lý đạo, nhưng nó được thực hiện một cách không ngừng nghỉ trong cuộc sống. Có thể nói, nhiều thiền sư khác trong khi tu hành đã lo đi từ tâm đến Bát nhã, đến chân như, đến Phật (chỉ lo giác ngộ cho mình) thì Tuệ Trung lại lo đi từ tâm đến thực tại.

Mặc dù không phủ nhận tu thiền để giác ngộ, nhưng ở Tuệ Trung giác ngộ không phải để thành Phật mà để phục vụ đất nước, con người. Đó là lý do giải thích tại sao ở Tuệ Trung, đạo và đời không tách rời nhau. Tuệ Trung viết: “Giác ngộ cho mình và giác ngộ cho người vượt khỏi đường mê” (Giác tha, giác tự bất mê đồ)[10]. Với triết lý giác ngộ ấy, Tuệ Trung đã góp phần làm cho triết thuyết và cách tu tập của đạo Phật vốn được xem là yếm thế, cách sử sự tiêu cực xa lánh đời có yếu tố tích cực. Thiền của Tuệ Trung vừa thể hiện tâm hồn của một nghệ sĩ, vừa phản ánh tinh thần tiêu dao thoát tục mà vẫn hài hoà cùng thiên nhiên và vạn vật. Đó là tư duy biện chứng rất riêng trong triết lý Thiền của Phật giáo Việt Nam, một loại thiền đặc biệt: thiền không phụ thuộc vào hoàn cảnh, không có trước, không có sau, không thứ bậc, nhằm khai phóng tất cả năng lực bản thân

vốn tiềm tàng trong con người. Triết lý ấy đã được Hà Văn Tấn đề cập đến trong Lịch sử Phật giáo Việt Nam như sau: “Tuỳ duyên theo lẽ trời, tuỳ tục theo lẽ đời/ Đó là đặc điểm của tư tưởng Thiền Tuệ Trung. Sống hết mình, theo trời, theo người và theo tâm, không cầu ở đâu, ở ai, ấy là thiền”[11]. Theo tinh thần ấy, cũng có thể hiểu, ở Tuệ Trung “Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền” và có lẽ đánh giặc cứu nước cũng là thiền.

Theo Phật giáo, thực tướng để chỉ cái thực thể, thực tính, tức bản thể của thế giới hiện tượng. Người tu Phật quán được thực tướng, bản thể của mình thì cũng nhận ra bản thể của Phật. Cả phàm và Thánh đều cùng một bản thể không, nếu người học đi tìm Phật thì chẳng khác gì đi tìm kim dưới đất. Dụng ý của Tuệ Trung là bắt người học không nên dựa vào giáo lý kinh điển mà phải hiểu, trực cảm được cái chân lý thiền ẩn đằng sau những mệnh đề phi lý ấy, nhưng không phải bằng con đường mạch lạc của trí tuệ, mà bằng con đường nung đốt của tình cảm, dồn ép của tâm trạng, ngưng tụ của tinh thần. Trên cơ sở đó, Tuệ Trung khơi mở tâm lý thiền trong lòng người học đạo theo những cách thức riêng. Phương pháp giác ngộ thông qua thiền, mà Tuệ Trung sử dụng là đẩy người học đến mức bị dồn ép và bùng nổ về tâm lý, con người nhảy sang một trạng thái cảnh giới khác tức ngộ đạo. Tuệ Trung viết: “Có người hỏi thế nào là cứu cánh/ Thì ta bảo: Ma Ha Bát nhã, tát bà ha” (Hoặc vẫn như hà vi cứu cánh/ Ma Ha Bát nhã tát bà ha) [12]. Ma Ha Bát nhã phiên âm

theo tiếng Phạn là Mahaprajna, nghĩa là trí tuệ rộng lớn. Tất bà ha theo tiếng Phạn là Swaha, là một từ của đạo Phật, thường để cuối câu niệm chú, tạo thêm cảm giác linh thiêng. Tuệ Trung cho rằng, người tu hành có trí tuệ sáng suốt sẽ “phá tan” cái vòng xích buộc con người mãi mãi trong phiền não. Tuệ Trung cũng như các thiền sư khác trong Thiền tông đều phủ nhận việc dùng ngôn ngữ biện giải về giác ngộ. Vậy làm thế nào để chứng được quả Phật, một khi không dùng ngôn ngữ, văn tự? Về vấn đề này, Tuệ Trung chỉ rõ, giáo lý kinh điển chỉ là phương tiện chứ không phải cái đích của giác ngộ, nên ông đã dẫn lời trong kinh Viên Giác: “Hết thấy các giáo lý kinh điển chỉ như cái “tiêu” chỉ lên mặt trăng/ Muốn thấy mặt trăng mà mới nhìn được cái “tiêu” rồi ngừng lại ở đấy, thì rút cuộc chẳng phải trăng” (Nhất thiết tu đa la giáo như tiêu chỉ nguyệt/ Nhược phục kiến nguyệt liễu chi sở tiêu tất cánh phi nguyệt)[13]. “Đến nhà thì không hỏi đường nữa” là một câu được dùng nhiều trong Kinh, Luận của nhà Phật. Phật giáo coi sự tu hành là một phương tiện giúp cho con người đi đến giác ngộ, khi ngộ rồi thì hãy quên những cái đó đi, cũng như người đi đường, khi đã đến nhà rồi (chỉ trạng thái

giác ngộ) thì không hỏi đường nữa. Tuệ Trung cho rằng, nhờ ngón tay (chỉ phương tiện) ta thấy mặt trăng (tượng trưng cho chân lý), như vậy công dụng của ngón tay đã xong. Ngược lại, chỉ thấy ngón tay, mà chưa thấy mặt trăng, nhận ngón tay là mặt trăng thì sẽ sai lầm, đó cũng là chấp. Điều đó cho thấy, để giác ngộ thì người tu hành phải hiểu ra ngoài giáo lý. Những tư tưởng trên phản ánh nét rất riêng, rất biện chứng trong triết lý giác ngộ của Phật giáo Việt Nam.

Triết lý giác ngộ đặc sắc ấy đã được Thiền uyển tập anh viết: “Môn đồ của Thiền tông thì nhiều mà những bậc thấu hiểu lý huyền vi thì không có mấy, quả thật như phượng giữa đàn gà, lan trong bụi cỏ. Nếu không phải là những người có thiên tư lỗi lạc, hiểu biết hơn người thì làm sao thấu suốt được những yếu chỉ huyền vi đủ làm kẻ lãnh tụ cho người học đạo, làm khuôn mẫu cho người đời sau”[14]. Theo tác giả, trong vườn Thiền có rất nhiều thiền sư, nhưng những người “có thiên tư lỗi lạc”, có thể giác ngộ như vậy thì rất ít. Bởi vậy, “Phương pháp giác ngộ của Phật giáo Việt Nam là con đường cứu dân độ thế, đạo gắn với vận mệnh dân tộc. Ở góc độ này, Phật giáo đã góp phần làm cho kho tàng văn hóa

dân tộc ngày càng phong phú, mang sắc thái riêng và có giá trị về mặt tư tưởng, kháng lại mọi nền văn hóa muốn “xâm thực” nền văn hóa Việt Nam”[15]. Truyền thống tốt đẹp ấy của các thiền sư Việt Nam đã chảy suốt trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Kết luận

Phật giáo du nhập vào nước ta đã để lại nhiều dấu ấn trong đời sống dân tộc, có thể nhận thấy từ tín ngưỡng đến văn hoá, phong tục, từ thế giới quan đến nhân sinh quan, từ tư tưởng đến tình cảm. Người Việt tiếp thu đạo Phật đã tạo ra triết lý giác ngộ độc đáo: đạo gắn chặt với đời, giác ngộ từ tâm, do tâm. Do đó, suốt chiều dài lịch sử, Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc. Triết lý giác ngộ của Phật giáo Việt Nam làm cho kho tàng văn hóa dân tộc ngày càng phong phú, mang sắc thái riêng và có giá trị về mặt tư tưởng. Phương pháp giác ngộ ấy vừa mang tính phổ biến, vừa phản ánh nét đặc thù của Phật giáo Việt Nam trong quá trình bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1,2,7,14]. Thiền Uyển tập anh (1996), Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân viện Nghiên cứu Phật học, Nxb Văn học, Hà Nội, tr.23, 209-210, 265, 23.
[3, 4]. Nguyễn Hùng Hậu (1997), Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 63-64.
[5]. Trần Thái Tông (1974), Khoá hư lục, (Đào Duy Anh phiên dịch và chú giải), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.102.
[6, 8, 9, 10, 12, 13]. Đào Phương Bình, Nguyễn Huệ Chi... (1977), Thơ văn Lý - Trần, Tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.290, 317,273-275, 286, 269, 284.
[11]. Nguyễn Tài Thư (1988), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.244
[15]. Nguyễn Đức Diện (2017), Sự khác biệt giữa Phật giáo Việt Nam với Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Quốc, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 7. tr.59.



Phật giáo và tín ngưỡng Tứ Pháp trong đời sống văn hóa người Việt

Tiếp theo số Tháng 1-2023 (178)

Thích Nữ Thánh Nhã

Ni sinh Ths Phật học Khóa V tại Thiền viện Vạn Hạnh, Tp.HCM



Tháp Hòa Phong chùa Dâu, Bắc Ninh
- Ảnh: Minh Khang

Theo kinh nghiệm dân gian việc có mưa, có điện hay có sấm đều bắt nguồn từ mây; do đó, trong tư duy của người Việt lúc bấy giờ xem Phật Pháp Vân chính là nhân tố lãnh đạo Phật Pháp Vũ, Phật Pháp Lôi, Phật Pháp Điện.

Ngay từ thời nhà Lý thì lễ rước Phật Pháp Vân không ngừng diễn ra, Phật Pháp Vân thường được các vua Lý rước về kinh đô để cầu mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an. Đến thế kỷ XVI,

Việt Sử Diễn Âm cũng ghi nhận vị trí của hệ tư tưởng Tứ Pháp trong tâm thức người Việt đã tạo dấu ấn, đặc trưng riêng của Phật giáo Việt Nam trong việc phục hưng và phát triển truyền thống văn hóa nước nhà. Đặc biệt, sự xuất hiện của dòng thiền đầu tiên tại Việt Nam gọi là dòng thiền Pháp Vân vừa có vai trò là nơi sinh hoạt tâm linh của Phật giáo, vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng.

Tín ngưỡng Tứ Pháp là sự kết hợp giữa tín ngưỡng bản địa của người Việt và nền triết lý Phật giáo sâu sắc mà vùng đất Dâu được xem là hệ quả tất yếu của sự giao thoa của hai nền văn hóa, một là tín ngưỡng dân gian lâu đời của người Việt và một tôn giáo mới từ nền văn hóa lớn Ấn Độ⁽²⁴⁾. Phật Điện lúc này được xem là một nhánh tôn giáo quan trọng của Phật giáo Việt Nam; khi hệ thống giáo lý kinh điển của Phật truyền vào được tiếp nhận đã tạo cho các vị thần vốn có của người dân bản địa một hình thái mới. Hay nói cách khác thì những vị thần Tứ Pháp được thổi vào linh hồn triết lý của Phật giáo và ngược lại, hình dáng các vị Phật mang nét đặc trưng của thẩm mỹ tín ngưỡng người Việt⁽²⁵⁾. Điển hình như việc ngoài thờ Tứ Pháp thì việc thờ Phật Thạch Quang cũng được xem là dung hòa giữa Phật giáo với tục lệ thờ đá của người Việt cổ⁽²⁶⁾.

Hiện nay các tư liệu văn bản liên quan đến hệ tín ngưỡng Tứ Pháp vẫn còn lưu trữ tại chùa Dâu nổi tiếng như Cổ Châu Lục được khắc trên ván gỗ bằng cả chữ Hán lẫn chữ Nôm có giá trị đặc biệt về nguồn gốc cũng như sự linh thiêng ứng nhiệm của Tứ Pháp suốt hàng ngàn năm lịch sử từ thời Bắc thuộc cho đến thời Lê Sơ và kéo dài cho đến tận ngày nay⁽²⁷⁾. Bởi sự ứng nhiệm linh thiêng của tín ngưỡng Tứ Pháp không chỉ thuyết

phục người dân Việt mà các Thứ sử Giao Châu khi đó ngoài Sĩ Nhiếp ra còn có Đôn Hoàng (thời Tam Quốc) hay Lưu Phương (thời Tùy) cũng bị thuyết phục bởi sự linh nhiệm của Phật Pháp Vân mà yếm bãi rồi sai canh tượng và trùng tu cả thảy là bốn ngôi chùa ở Luy Lâu.

Đến thời Tấn Minh Đế còn cho quân kéo tượng Pháp Vân về Kiến Khang nhưng chẳng những không được mà số quân lính lực sĩ còn bị thương; phải thắp hương cúng vái xin trả tượng về chỗ cũ mới hết. Vì vậy, danh tiếng về sự nhiệm mầu của Tứ Pháp càng vang xa hơn nữa; cổ vũ tinh thần cho người dân Việt tin vào sức mạnh che chở của các vị thần nơi họ sinh sống. Chính nhờ niềm tin vào hệ tín ngưỡng Tứ Pháp này mà nước ta trải qua bao phen sóng gió xâm lược của kẻ thù vẫn không chùng bước. Từ đó tiếng linh thiêng càng lừng lẫy.

Trong Đại Việt sử ký toàn thư⁽²⁸⁾ cũng nhắc nhiều lần đến Tứ Pháp, ghi lại những lần cầu đảo của các vị vua; bắt đầu từ nhà Lý như: Năm 1073, vua Lý Nhân Tông đã đưa tượng Pháp Vân về triều đình để cầu mưa tạnh; vua Lý Thần Tông thì sai đưa Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên để cầu mưa v.v. Tục rước tượng Phật về Kinh để cầu mưa được xem như một phần không thể thiếu trong đời sống văn hóa của người Việt kéo dài cho đến tận hôm nay mà nhân dân vùng lúa nước hết lòng tín ngưỡng; đặc biệt là nhân dân miền Bắc nước ta nhất mực sùng bái. Rõ ràng từ vua cho đến dân đều thể hiện rõ niềm tin mãnh liệt vào sự ứng nghiệm của Phật Pháp Vân, không chỉ phát triển ở thời đại Lê Sơ hay thời đại nhà Trần mà trải qua bao thời đại sau này; lúc thịnh cũng như lúc suy, Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc mà minh chứng rõ nhất chính là hệ tín ngưỡng Tứ Pháp mang đậm nét đặc trưng của dân tộc Việt, có vai trò quan trọng trong việc đối kháng lại nền Phật giáo của nhà Minh đưa sang⁽²⁹⁾.

Như đã nói, Phật Pháp Vân linh ứng phò trợ cho cả dân tộc được mô tả khá kỹ lưỡng và các cuộc lễ rước Phật Pháp Vân, đại diện cho cả 3 vị Phật còn lại được tổ chức hoành tráng. Theo tư duy của người Việt thì 3 vị Phật: Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện phải tùy thuộc vào Phật Pháp Vân, do đó sự hình thành bốn vị Phật này, Phật Pháp Vân được xem là nhân tố lãnh đạo của ba vị Phật còn lại (có mây mới có mưa, sấm và chớp). Thế nên, nhà Lý, các vua không ngừng

tổ chức Lễ hội rước Phật Pháp Vân ở cấp Quốc gia về kinh đô Thăng Long để cầu quốc thái dân an, mưa gió thuận hòa, nhà nhà thịnh vượng mà Quốc sử đã ghi. Sang đời Trần, hệ Tứ Pháp lại càng được phát huy khá mạnh mẽ, cùng với chùa Dâu và một loạt hệ thống chùa thờ Tứ Phật Pháp ở vùng chùa Dâu, được trùng tu như chùa Cổ Châu, chùa Thành Đạo, chùa Bình Văn, Linh Thông, chùa Trí Quả, chùa Phúc Nghiêm, nhằm phục vụ cho vai trò kết nối tinh thần đoàn kết dân tộc, lấy hệ tư tưởng Phật giáo, cùng với tinh thần yêu nước để đánh tan quân Nguyên Mông, phục hưng văn hóa Đại Việt.

Trong nền văn hiến Kinh Bắc thì chùa Dâu được xem như chùa cổ linh thiêng bảo tồn giá trị văn hóa đặc sắc, trong đó phải kể đến nhất chính là lễ hội chùa Dâu cùng hệ tín ngưỡng thờ Tứ Pháp độc đáo. Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện có ảnh hưởng quyết định đến sản xuất nông nghiệp của người Việt Nam mà từ bao đời nay đã trở nên rất quan trọng trong tâm thức của người dân Việt. Vùng đất Bắc Ninh là vùng đất có nhiều lễ hội, văn hóa đặc sắc; Dù trong nước hay khách nước ngoài biết đến vùng đất này nhờ sự nổi tiếng của chùa Dâu, trung tâm Phật giáo đầu tiên lớn nhất trong lịch sử Việt Nam. Hằng năm từ ngày mùng 6 đến ngày mùng 8 tháng 4 Âm lịch, người dân ba xã: Thanh Khương, Trí Quả, Hà Mãn huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh lại náo nức mở hội chùa Dâu; đây là một trong những lễ hội lớn và lâu đời nhất vùng đồng bằng Bắc Bộ. Những nghi lễ được diễn ra rất trang trọng nhằm phản ánh ước nguyện của con người về một năm mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt v.v. Từ lâu nét đẹp trong văn hóa tín ngưỡng này đã đi vào trong câu ca dân gian quen thuộc:

“Dù ai buôn bán trăm nghề

Tháng Tư, ngày Tám thì về hội Dâu”

Hội chùa Dâu nức tiếng gần xa với lễ hội độc đáo thu hút rất đông quần chúng tham dự, vào ngày chính hội (mùng Tám tháng Tư Âm lịch) nhân dân trong vùng rước tượng Phật Tứ Pháp từ chùa làng về hội tụ tại chùa Dâu. Đây được xem là tín ngưỡng cầu thần nước đặc trưng của người nông dân đồng bằng Bắc bộ xưa. Lễ hội rước Tứ Pháp mang ý nghĩa cầu mưa nên từ lâu đã trở thành một nhu cầu không thể thiếu trong đời sống tâm linh của người dân vùng Dâu. Đây không chỉ là nhu cầu tìm về với các mẹ Phật mà



→ còn là nơi gửi gắm những mong ước ngàn đời về một cuộc sống tốt lành của cư dân đất nước nông nghiệp.

Trong tập thơ Hồng Đức quốc âm thi tập xuất hiện hàng loạt các bài thơ, vịnh mô tả lại cảnh rước Phật Pháp Vân dưới thời Lê Thánh Tông rất sống động như:

“Đến đời Hồng Đức niên gian

Dựng làm lễ hội đưa con lên chùa

...

Việt Nam đón hội chùa Dâu dậy dàng”⁽³⁰⁾

Bên cạnh đó còn có bài thơ Ngự đề Pháp Vân tự thi được cho là của chúa Trịnh Căn thủ bút⁽³¹⁾. Do đó, nói đến tục thờ Tứ Pháp không ai không nhắc đến truyền thống rước Tứ pháp với các nghi lễ độc đáo thể hiện văn hóa sinh hoạt của người dân Việt xưa cũng như nay. Thông qua thơ vịnh ta có thể thấy rằng từ vua quan cho đến nhân dân đều đặt niềm tin vào sự linh ứng nhiệm mầu của hệ Tứ Pháp. Từ đây cho thấy vị trí Phật giáo vào thời Lê Sơ đã phát triển mạnh mẽ, thể hiện rõ nét tính dân tộc cũng như lòng tự tôn về nền văn hiến ngàn đời; đủ sức đối kháng lại nền văn hóa ngoại lai, âm mưu đồng hóa dân tộc Việt của kẻ thù phương Bắc, trong đó có cả nền Phật giáo của nhà Minh đưa sang.

Đúng như nhận định rằng: “Bình minh lịch sử Việt Nam gắn liền lịch sử Phật giáo Việt Nam”⁽³²⁾, không phải ngẫu nhiên mà tín ngưỡng Tứ Pháp sớm được định hình và nhanh chóng trở thành cơ sở lý luận thực thi sứ mệnh bảo vệ lòng tự tôn của dân tộc cũng như phát huy nội lực chống lại sự nô dịch của các thế lực xâm lược phương Bắc. Các vua nhà Lý là những vị phật tử thuần thành đã tiếp thu cội nguồn văn hóa dân tộc, đồng thời thực thi quá trình bản địa hóa Phật giáo Đại Việt, mang bản sắc dân tộc riêng biệt dưới sự dạy dỗ và đào tạo của các thiền sư. Việc khai sáng ra triều đại nhà Lý (544) trở về sau, vấn đề độc lập tự chủ không còn nằm trong phạm vi biên cương lãnh thổ mà còn được xác định trên nhiều lĩnh vực, trong đó có văn hóa, tín ngưỡng; hay nói cách khác thì các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được phục hưng bắt đầu từ thời nhà Lý.

Cùng với quá trình vận động và đấu tranh lâu dài giành độc lập của dân tộc, Phật giáo được xem là nhân tố quan trọng góp phần đào tạo nên một vị vua anh minh đầu tiên của nhà Lý và các

thế nên ngay từ khi lên ngôi, Lý Nam Đế đã lấy niên hiệu cho mình là Lý Phật Tử (571-603) và công việc đầu tiên của vua chính là xây dựng Khai Quốc Tự (chùa Mở Nước) thể hiện ý thức về văn hóa, chính trị sâu sắc đồng thời khẳng định bản chất của nhà nước Vạn Xuân lúc bấy giờ là nhà nước Phật giáo. Thời gian tồn tại của nhà nước Vạn Xuân là sự ra đời của dòng thiền Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi hay còn gọi là dòng thiền Pháp Vân, một dòng thiền đầu tiên trong lịch sử Phật giáo nước ta ở thế kỷ thứ VI đóng góp nguồn nhân tài cho đất nước như: Pháp Hiền, Huệ Nghiêm, Thanh Biện v.v; trong đó, thiền sư Vạn Hạnh được tôn xưng là “Trụ tích trần vương kỉ” khi vừa là thiền sư, vừa là quốc sư để cố vấn cho vua trong việc bảo vệ và xây dựng đất nước. Như vậy, có thể nói rằng; dưới sự bảo trợ của nhà Lý thì việc phục hưng các giá trị văn hóa truyền thống được đặt lên hàng đầu bao gồm cả hệ tín ngưỡng Tứ Pháp được xiển dương một cách mạnh mẽ trong đời sống sinh hoạt tâm linh của người Việt, đáp ứng nhu cầu tất yếu của lịch sử. Bởi khi đất nước hưng thịnh thì đạo pháp có khả năng xiển dương, thể nhập vào đời sống tâm linh quần chúng. Sự tác động qua lại này cho ta thấy tiến trình bản địa hóa đạo Phật Việt Nam diễn tiến song hành trong dòng chảy lịch sử dân tộc. Hay nói cách khác, trong buổi đầu đạo Phật mới du nhập vào nước ta thì Phật giáo đã tiếp thu những yếu tố văn hóa Việt để có thể hòa nhập, tồn tại, sau đó đi sâu vào đời sống xã hội.

Nhìn lại lịch sử ta thấy sau khi nhà Lý rời khỏi vũ đài chính trị thì nhà Trần lại càng phát huy hơn nữa, ngoài hệ thống thờ Tứ Pháp ở vùng chùa Dâu thì việc tín ngưỡng thờ cúng Tứ Pháp còn ảnh hưởng đến các vùng lân cận và phát triển khắp cả miền Bắc. Việc phát triển xây dựng hệ tín ngưỡng một cách phát triển như vậy ở nhà Trần không chỉ nhằm mục đích phục vụ tín ngưỡng tâm linh của người dân mà hệ Tứ Pháp có vai trò kết nối tinh thần đoàn kết dân tộc trên nhiều phương diện, tạo cơ hội thuận tiện đưa tư tưởng Phật giáo đi sâu vào tâm thức người Việt. Dòng chảy văn hóa Phật giáo từ thời Lý-Trần đến thời Lê-Nguyễn vẫn được duy trì, dù chính quyền có xiển dương Nho giáo thì vẫn không thể ngừng hình thái đào tạo “cư Nho mộ Thích” trong giới trí thức. Do đó có thể nói rằng: “Ứng xử nhân sinh Phật giáo đã là nguồn gốc mở văn

hóa cho các loại hình khai phóng tư tưởng, để các tư tưởng khác soi chiếu khi đã bộc lộ hết những tính chất giáo điều, cực đoan của mình”⁽³³⁾.

Nghệ thuật tạc tượng Tứ Pháp vùng Dâu: Phật Pháp Vân, Phật Pháp Vũ, Phật Pháp Điện, Phật Pháp Lô được tạc theo tư thế tọa thiền trên hoa sen, nhân tướng thẩm mỹ theo người Việt dựa trên cách tạo hình của Phật giáo nguyên thủy Ấn Độ đã tạo nên những tác phẩm nghệ thuật độc đáo mang màu sắc văn hóa tín ngưỡng của người Việt. Thông qua đó thấy được quá trình phát triển của Phật giáo Đông Nam Á và điều cần nhấn mạnh chính là việc các tượng Tứ Pháp mang dấu ấn của Phật giáo Ấn Độ đã chứng minh rằng: trung tâm Phật giáo Luy Lâu được bắt nguồn từ Ấn Độ chứ không phải từ Trung Hoa như nhiều người lầm tưởng. Khi Phật giáo du nhập vào nước ta thì bước chân đầu tiên của các nhà sư là xuống vùng đất Luy Lâu để dần phát triển thành trung tâm Phật giáo của Giao Châu. Thế nên, ta thấy việc chọn Luy Lâu làm nơi thờ Tứ Pháp không chỉ về vị trí địa lý thuận lợi là trung tâm hành chính kinh tế mà còn bởi con người nơi đây vốn mang một triết lý sống phóng khoáng, không câu nệ giáo điều, cố chấp hay chủ trương loại trừ các tôn giáo khác. Từ tầm nhìn mang tính chiến lược này mà nước ta không những nhanh chóng phát triển bản sắc dân tộc, đánh tan các luận điệu âm mưu xâm lược của kẻ thù mà còn góp phần vào thắng lợi chống giặc ngoại xâm; cụ thể là niềm tự hào dân tộc về ba lần chiến thắng quân Mông Nguyên đời nhà Trần.

Không chỉ nhà Trần mà các vị vua của các triều đại sau như thời Hậu Lê, ngay khi giành lại nền độc lập; các nhà lãnh đạo đã khẳng định tính tự tôn của nền văn hiến lâu đời trước sự xâm thực của nền văn hóa ngoại lai của nhà Minh đưa sang bằng việc đưa hệ Tứ Pháp trở thành đối tượng tôn thờ và kết nối truyền thông tính tự chủ, độc lập dân tộc. Biểu hiện rõ ràng cụ thể nhất chính là sự ra đời của các tác phẩm nghệ thuật như: Hồng Đức Quốc âm thi tập, Cổ Châu Pháp Vân bản hạnh, Pháp Vân cổ tự bi ký v.v... nhằm ca ngợi sự linh ứng của Phật Pháp Vân không chỉ trong nhà Phật mà còn là của cả dân tộc. Do đó, các tác phẩm này cho đến ngày nay có giá trị vô cùng cao quý vì được xem là chứng tích đánh dấu vai trò quan trọng của Tứ Pháp trong lịch sử dựng nước và giữ nước của cha ông từ ngàn xưa.

Từ nội dung các tác phẩm nghệ thuật, văn bản trên, ta thấy văn hóa Việt Nam luôn có bản sắc riêng vô cùng độc đáo; từ bốn vị thần trong tín ngưỡng người Việt trở thành bốn vị Phật mà không có bất kì sự mâu thuẫn hay xung đột giữa nền văn hóa bản địa với một nền văn hóa khác từ bên ngoài. Không những thế, chính sự pha trộn hài hòa giữa các nền văn hóa mà qua từng giai đoạn lịch sử; hệ Tứ Pháp luôn được tôn thờ và phát huy nội lực của người Việt trong các cuộc kháng chiến giữ nước, cũng như xây dựng đất nước mở mang bờ cõi. Bên cạnh đó, các nhà lãnh đạo quốc gia đã thể hiện tính nhất quán tư tưởng thiền, kết hợp yếu tố mật giáo với hình thức tu tập “Tổng trì Tam ma địa” của dòng Thiền này để thể nhập sâu vào Hệ Tứ Pháp để thu phục nhân tâm người dân Đại Việt trong tinh thần đoàn kết, thống nhất trong tư tưởng và hành động để kiến thiết đất nước⁽³⁴⁾. Sự phục hưng và phát triển hệ Tứ Pháp không chỉ dừng lại ở các triều đại Lý, Trần, Lê mà cho các triều nhà Nguyễn vẫn hết mực tôn kính nhằm phát huy các giá trị tâm linh, cũng những giá trị văn hóa nghệ thuật nước nhà. Do đó, có thể nói rằng: “Nếu nói tinh thần dân tộc mạnh mẽ và đức nhân ái truyền thống đã giúp cho các vị vua của buổi đầu kỷ nguyên tự chủ đạt thành sự nghiệp lớn lao, lưu danh muôn thuở thì cũng không thể không kể đến ảnh hưởng của triết học Phật giáo đã thấm nhuần một cách tự nhiên của những con người thời đại ấy, như hơi thở hằng ngày”⁽³⁵⁾.

3. Một vài nhận định về sự ra đời của hệ Tứ Pháp trong xã hội hiện nay.

Những chứng tích lịch sử của dân tộc ta từ trước thế kỷ XV hiện còn rất ít do sự tàn phá của chiến tranh, nhất là giai đoạn nước ta bị các triều đình phương Bắc đô hộ. Thế nên, hiện tượng thờ Tứ Pháp của dân tộc, đặc biệt là vùng Dâu mang giá trị, ý nghĩa vô cùng to lớn, không những cho phép chúng ta truy về tình hình văn hóa, học thuật, tư tưởng, chính trị của đất nước ở thế kỷ II sau tây lịch, mà còn cho biết vị trí của Phật giáo trong nền văn hóa dân tộc. Qua đó, thấy được sức mạnh của nền văn hóa Việt Nam vào những thế kỷ đầu của kỷ nguyên tây lịch mà Phật giáo là nhân tố nuôi dưỡng và giữ gìn.

Đúng như nhận định rằng: “Đạo Phật trên tinh thần giác ngộ và giải thoát, từ xa xưa, khi vừa



→ truyền bá vào nước ta, đã không tách rời khỏi thể sự mà nhập thể tích cực phục vụ chúng sinh⁽³⁶⁾. Hệ tín ngưỡng Tứ pháp là chứng tích của nền văn minh lúa nước, thể hiện rõ nét những tín ngưỡng đặc thù cổ xưa còn lưu lại trong Phật điện đến tận ngày nay; và đặc biệt, nền văn hóa bản địa của dân tộc Việt có đủ sức tiếp thu và chủ động bản địa hóa Phật giáo để tạo ra một vũ khí sắc bén và uy vũ đối kháng lại âm mưu đồng hóa và nô dịch về văn hóa Phương Bắc. Bên cạnh đó, sự ra đời của Phật Pháp Vân còn phản ánh quá trình hội nhập giữa Phật giáo và nền văn hóa bản địa không có sự chống đối hay bất cứ phản kháng nào. Bởi, từ xưa đến nay, văn hóa Phật giáo luôn thích ứng với những ứng xử trong đời sống của người Việt; và các di sản văn hóa chính là hình thức phản ứng nội dung của những giá trị ăn sâu vào tâm thức của người Việt. Điều này không chỉ đúng vào thời Lý-Trần mà dưới thời Lê-Nguyễn, những ứng xử Phật giáo đã mở nguồn cho các tư tưởng mang tính chất giáo điều, cực đoan được soi chiếu.

Khi nhìn lại lịch sử hào hùng của dân tộc cùng với những đóng góp to lớn của Phật giáo, ta luôn tự hào về một nền văn hóa Thăng Long; trong đó,

hệ tín ngưỡng Tứ pháp có đầy đủ yếu tố cơ bản để thuyết phục cả thế hệ trẻ ngày nay nêu cao ý thức tự chủ của dân tộc bằng cách tạo ra nhiều cơ hội giao lưu văn hóa cũng như khai thác các giá trị tâm linh để đủ sức đối thoại trong quá trình hội nhập với các nền văn hóa trên thế giới. Như vậy, “Văn hóa Phật giáo, cần phải được đặt trong những ứng xử đạo đức, luân lý chuẩn mực trong xã hội. Nhìn vào đó là nhìn vào những giá trị soi chiếu hành vi. Sự giáo dục cao cả và tinh tế về những chuẩn mực làm người cơ bản đã là những hình thức và nội dung để nói đến những ứng xử vượt trội về một thể đứng vững vàng trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo⁽³⁷⁾”. Đây được xem là câu trả lời rằng tại sao ở nước ta, trong khi các tôn giáo vẫn phát triển thì các tín ngưỡng dân gian vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của người dân.

KẾT BÀI

Hệ tín ngưỡng Tứ pháp là một minh chứng khẳng định người Việt không dễ dàng tiếp nhận một cách thụ động các tôn giáo ngoại lai, mà luôn có sự cải biến sao cho phù hợp với tư tưởng của người dân bản địa. Hay nói cách khác, Phật giáo

CHÚ THÍCH:

- (23) Phước Đạt, Giác Ngộ online, Tín ngưỡng tứ Pháp trong vai trò chấn hưng văn hóa Đại Việt. Nguồn: <https://giacngo.vn>. Truy cập ngày 09/11/2022.
- (24) Nguyễn Quang Hà (2004), Tìm hiểu thêm về lịch sử chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), Viện nghiên cứu Hán Nôm, tr.181-201.
- (25) Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Hà Nội, tr.171.
- (26) Đỗ Thị Thanh Hương (2020), Tín ngưỡng tứ vị thánh tổ ở một số ngôi chùa vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay, Học viện chính trị Quốc gia Tp. HCM, Tp.HCM.
- (27) Nho Thuận (2017), Chùa Tổ-Phúc Nghiêm Tự: huyền thoại về lịch sử Tứ Pháp vùng Dâu-Luy Lâu, Thuận Thành.
- (28) Ngô Sĩ Liên (1967), Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- (29) Lê Mạnh Thát (1999), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- (30) Lê Mạnh Thát (2003), Viên Thái và đức Phật Pháp Vân thời Lê, Nxb. Tp.HCM, Tp.HCM, tr.163-165.
- (31) Trịnh Khắc Mạnh-Trương Đức Quá (1994), Về những thạc bản văn khắc chữ Nôm ở thư viện, Tạp chí Hán Nôm, số 2, Hà Nội, tr. 80.
- (32) TT. TS. Thích Phước Đạt (2017), Tài liệu giảng dạy Tư tưởng Phật giáo Việt Nam, Phù Đổng Thiên Vương trong vai trò hộ quốc an dân, tr.45.
- (33) Thích Thanh Thắng (2011), Về một thể đứng văn hóa, Tạp chí Văn hóa Phật giáo Việt Nam, Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, tr.23.
- (34) Thích Phước Đạt, Giác Ngộ online, Tín ngưỡng tứ Pháp trong vai trò chấn hưng văn hóa Đại Việt, [<https://giacngo.vn/printview.aspx?Language=vi&ID=73D252>]
- (35) Nguyễn Nhân (2010), Một thời đại thuần từ, Tạp chí Văn hóa Phật giáo Việt Nam, Nxb. Văn hóa-Văn Nghệ.
- (36) Nguyễn Hữu Oanh (2015), Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Văn hóa Phật giáo Việt Nam, Nxb. Văn hóa-Văn Nghệ, tr.119.
- (37) Thích Thanh Thắng (2011), Về một thể đứng văn hóa, Tạp chí Văn hóa Phật giáo Việt Nam, Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, tr.23.

được tiếp biến trên nền tảng cơ sở văn hóa của người Việt. Sự ra đời của tín ngưỡng Phật điện, tiêu biểu là Phật Pháp Vân đã phản ánh quá trình bản địa hóa Phật giáo, và ngược lại, Phật giáo hóa tín ngưỡng bản địa. Các vị thần của cư dân nông nghiệp thờ tự nhanh chóng được Phật hóa đã khẳng định rằng tư tưởng khoáng dung, trí tuệ của giáo lý Phật ngay từ ban đầu không hề có sự chống đối với nền văn hóa bản địa, và nền văn hóa với triết lý phóng khoáng, không câu nệ giáo điều hay cố chấp cũng không có dấu hiệu phản kháng với hệ thống triết lý Phật giáo.

Và trong suốt hai ngàn năm lịch sử, Phật giáo vẫn luôn đồng cam cộng khổ với vận mệnh thăng trầm của xứ sở người Việt. Tinh thần Phật giáo đồng hành cùng dân tộc được thể hiện qua tín ngưỡng thờ Tứ Pháp có vai trò rất to lớn trong việc phát huy nội lực, đề cao ý thức độc lập tự chủ, giữ gìn và phục hưng các giá trị văn hóa, tín

ngưỡng trong công cuộc đập tan mọi âm mưu nô dịch văn hóa của thế lực phương Bắc; cũng như phá vỡ mọi luận điệu tự tôn và giấc mơ bành trướng của chính quyền Trung Hoa. Do đó, có thể nói rằng tinh thần Phật giáo đồng hành cùng dân tộc là cốt lõi làm nên một đất nước Việt Nam kiên cường trong mọi khó khăn; khẳng định vị thế của mình trên bản đồ thế giới.

Là thế hệ kế thừa và tiếp nối những giá trị văn hóa tổ tiên để lại, chúng ta cần có ý thức trách nhiệm hơn nữa trong việc giữ gìn và phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Đặc biệt, trong giai đoạn hội nhập toàn cầu hóa hiện nay, bên cạnh những thách thức đặt ra thì có nhiều cơ hội để khai thác các giá trị văn hóa tâm linh nói chung và hệ Tứ Pháp nói riêng cần được nắm bắt để có thể chủ động đối thoại, hội nhập với các nền văn hóa khác trên thế giới. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Phước Đạt (2019), *Trần Thái Tông và Khóa Hư Lục nhìn từ góc độ văn học*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
2. Thích Phước Đạt (2016), *Giá trị văn học trong tác phẩm của thiền phái Trúc Lâm*, Nxb. Hồng Đức, Sài Gòn.
3. Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
4. Nguyễn Lang (2018), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
5. Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Ngô Đức Thọ (1990), *Thiền Uyển Tập Anh*, Nguyễn Thúy Nga (dịch và chú giải), Nxb. Văn Học, Hà Nội.
7. Lê Mạnh Thát (1999), *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb. Tp. HCM.
8. Lê Mạnh Thát (2001), *Tổng quan văn học Phật giáo Việt Nam*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Tp. HCM.
9. Lê Mạnh Thát (2008), *Nghiên cứu về Mâu Tử*, Nxb. VHSG, Sài Gòn.
10. Thích Phước Đạt (2017), *Tài liệu giảng dạy “Tư tưởng Phật giáo Việt Nam”*.
11. Thích Phước Đạt (2018), *Phật tại thế gian thường cứu khổ, tuyển tập tri thức Phật giáo, số 23*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
12. Lê Trần Thế Pháp, Lê Hữu Mục (1961), *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Khai Trí, Tp. HCM.
13. Nguyễn Hạnh (2019), *Văn hóa tín ngưỡng Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM.
14. Quỳnh Cư- Đỗ Đức Hùng (1995), *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội.
15. Trần Lâm Biền (2020), *Văn hóa-Nghệ thuật chùa Việt: Vài nét cơ bản*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
16. Trần Văn Giáp (1996), *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ 13*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
17. Thích Thánh Nghiêm, *Tôn giáo học so sánh*, Thích Chân Tính dịch, Taiwan.
18. Ngọc Thuận (1987), *Xung quanh một số tài liệu liên quan đến Lý Tử Tấn và văn bản*, Tạp chí Hán Nôm, số 1, Hà Nội.
19. Quảng Tuệ (2007), *Chùa Tổ – Phúc Nghiêm Tự: Huyền thoại và lịch sử Tứ pháp vùng Dâu - Luy Lâu*, Tạp chí Khuông Việt, số 1, Hà Nội.
20. Nguyễn Hữu Oanh (2015), *Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam*, Tạp chí Văn hóa Phật giáo Việt Nam, Nxb. Văn hóa-Văn Nghệ.
21. Thích Thanh Thắng (2011), *Về một thế đứng văn hóa*, Tạp chí Văn hóa Phật giáo Việt Nam, Nxb. Tổng hợp Tp. HCM.
22. Thích Phước Đạt, *Giác Ngộ online, Tín ngưỡng tứ Pháp trong vai trò chấn hưng văn hóa Đại Việt*. Nguồn: <https://giacngo.vn>. Truy cập ngày 09/11/2022.

Khảo cứu bia Tháp Thánh Tổ chùa Đại Bi ở Nam Định

Tiếp theo số Tháng 1-2023 (178)

 Tỳ kheo Thích Tâm Hiệp

Về khả năng có sự lẫn lộn giữa Không Lộ và Từ Đạo Hạnh, chúng tôi xin dẫn một số chứng cứ cho thấy sách vở nhiều nơi có thể đã ghi chép lẫn lộn chuyện hai nhân vật này, bên cạnh sự lẫn lộn đến mức đồng nhất Không Lộ với Quốc sư Minh Không - Nguyễn Chí Thành:

- Trước hết xét về tên gọi, tên cúng cơm của Từ Đạo Hạnh là Từ Lộ, tức tên có chữ Lộ, và cũng liên quan tên Không Lộ vì từng tu ở chùa Không Lộ theo sách Nghiên cứu về TUTA của GS Thiên sư Lê Mạnh Thát: Lĩnh nam trích quái từ 31-33 chép một tiểu sử của Minh Không hoàn toàn đồng nhất với bản đây. Nhưng sau đó, nó lại ghi thêm một tiểu sử hoàn toàn khác và nói là lấy từ Minh Không biệt truyện. Truyện như sau: "Làng Giao thủy có chùa Không lộ, xưa có nhà sư tên... trong khoảng Trị Bình (1064-1067) xuất gia trụ trì chùa đó, nổi tiếng là đức hạnh. Một hôm, Minh Không từ ngoài đi vào, nhà sư cùng phòng, tức Đạo Hạnh núp trong cửa nhảy ra, giả tiếng cộp để nhát Minh Không. Minh Không cười nói: "Người tu hành mà muốn làm cộp sao? Ta sẽ cứu người". Cho đến nay vẫn phổ biến việc gọi sư trụ trì một chùa bằng cách lấy chữ "thầy" gắn với tên chùa đó như bản Nôm TTBH nói "thầy Đại Bi" thì hầu như ai cũng hiểu là nói về vị sư đang trụ trì chùa Đại Bi vậy. Tuy nhiên cũng có tác giả cho Không Lộ là tên một dòng pháp, nhiều vị sư có thể được gọi bằng cùng một đạo hiệu Không Lộ theo tên dòng pháp, gây ra sự lẫn lộn cho người đời sau chẳng hạn lẫn Không Lộ - Dương Minh Nghiêm với Không Lộ - Nguyễn Minh Không, hay Không Lộ - Từ Đạo Hạnh (TUTA và ĐVSKTT nói Nguyễn Minh Không là học trò của Từ Đạo Hạnh, tức cùng một dòng tu Không Lộ theo giả thuyết này).

- Các bản sự tích Không Lộ - Minh Không cho biết Không Lộ tịch diệt ngày mồng Ba tháng Sáu, ví dụ bản Thánh Tổ Thực Lục Diễn Âm cho Bùi Tử

Căn đứng in và tàng bản ở chùa Viên Quang Nam Định ghi:

"Bảy mươi chín tuổi thọ trường. Mồng ba tháng sáu rộng đường quy tây"

Nhiều tài liệu khác "Hoa Đàm thiên sư sự tích truyện", "Thiên Chân Thực Lục" .v.v mà chúng tôi có cũng đều ghi là mất mồng 3 tháng 6.

Trong khi đó thì Đại Việt Sử Lược (viết tắt ĐVSL) chép Từ Đạo Hạnh mất vào tháng sáu: "Năm Bính Thân (1116- ND) là năm Hội Tường Đại Khánh thứ 7... Tháng sáu, sư Đạo Hạnh hóa", đó cũng là lúc Lý Thần Tông sinh ra. Còn ĐVSKTT tuy không ghi tháng nhưng có ghi mùa hè tức gồm cả tháng sáu: "Bính Thân, /Hội Tường Đại Khánh/ năm thứ 7 [1116], (Tổng Chính Hòa năm thứ 6). Mùa hạ, nhà sư Từ Đạo Hạnh trú xác ở chùa núi Thạch Thất (Thạch Thất là tên huyện, tức là huyện Ninh Sơn ngày nay, tên núi là Phật Tích. Từ Đạo Hạnh đến chơi núi ấy, thấy tảng đá trong hang núi có vết chân người, lấy chân ướm vào vừa đúng: tục truyền đó là chỗ Đạo Hạnh trú xác)". Tuy hai cuốn sử không ghi rõ ngày mất nhưng mất vào tháng sáu thì giống như Không Lộ, ĐVSKTT thậm chí còn khẳng định ngày giỗ 7 tháng 3 tức ngày hội dân gian lâu nay ở chùa Láng và chùa Thầy là ngoa truyền (đã trích dẫn ở đoạn trên), tức ĐVSKTT nhất quyết cho Từ Đạo Hạnh mất vào mùa hè mới đúng.

- TUTA viết về thiên sư Không Lộ: "Chùa Nghiêm quang, Hải thanh, họ Dương. Dòng dõi làm nghề chài, sau bỏ nghề chài, hướng lòng theo Phật, thường trì tụng Đà la ni môn". Hãy chú ý Đà la ni là kinh chính yếu của Mật Giáo mà Từ Đạo Hạnh đã tu trì. Sự tích kể truyện Từ Đạo Hạnh trì tụng kinh này mỗi buổi làm rụng một lá thông⁽¹⁾ ngoài cửa am, khi rụng hết lá hai cây thông trước am thì có Tứ Trấn Thiên Vương tự nhiên đến châu

hầu để chờ sai khiến ... Việc Không Lộ chuyên trì pháp môn Đà la ni là khá đặc biệt vì TUTA xếp Không Lộ vào dòng Vô Ngôn Thông, chứ không phải dòng Tì ni đa lưu chi như Từ Đạo Hạnh (Tì ni đa lưu chi là dòng Mật Tông chuyên trì Kinh Đà la ni). Đến đoạn cuối sách TUTA lại đặt Không Lộ vào dòng Thảo Đường cùng với Giác Hải, cũng là một sự bất nhất khác nữa. Chú ý tên chùa Đại Bi có thể là lấy từ tên đầy đủ của kinh Đà La Ni là “Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh”.

- Không chỉ có tháng mất giống nhau, mà năm mất của Không Lộ theo TUTA là 1119 cũng không xa năm mất của Từ Đạo Hạnh là 1116 (thep TUTA, ĐVSKTT, ĐVSL), như vậy có thể nói hai vị sư này là người đồng thời.

- Bây giờ thử so sánh hai bài thơ của Từ Đạo Hạnh và Không Lộ:

Bài của TĐH:

“Thu lai bất báo nhận lai quy

Lãnh tiểu nhân gian tạm phát bi

Vị báo môn nhân hưu luyện trước

Cổ sư kỷ độ tác kim sư”

Bài của KL:

“Tuyển đắc long xà địa khả cư

Dã tình chung nhật lạc vô dư

Hữu thì trực thượng cô phong đỉnh

Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư”

Người viết cảm nhận giọng điệu khí phách của hai người khá giống nhau, đó là khí phách của bậc đạt đạo coi “nhân gian” hay “thái hư” cũng chỉ ngang một điệu cười “lãnh tiểu”, hay một tiếng kêu “trường khiếu”, thảy đều nằm dưới tầm mắt của mình cả. Ngoài ra ở vùng các chùa Viên Quang, Thần Quang (chùa Keo) Nam Định nơi Không Lộ dựng chùa tu là đồng bằng không hề có núi, trong khi “cô phong đỉnh” rất phù hợp chỉ đỉnh núi Sài Sơn nơi Từ Đạo Hạnh tu luyện.

Với nhiều đặc điểm giống nhau về tháng mất, năm mất, thời đại sinh sống, từng tu ở cùng một chùa, một địa phương là Giao Thủy, cùng tu trì pháp môn Đà la ni của Mật Tông, thậm trí cá tính thể hiện qua thơ cũng có những điểm tương đồng như thế vậy mà đến nay chưa thấy có nhà nghiên cứu nào nêu giả thuyết Không Lộ trong TUTA có thể là Từ Đạo Hạnh ? Tuy nhiên chúng tôi chỉ gợi ý thể chứ chưa khẳng định gì cả, vì còn rất nhiều thông tin đan xen và mâu thuẫn về nhân

vật gọi là “Không Lộ” mà đến hiện tại giới nghiên cứu vẫn đang thảo luận.

2- So sánh ngày sinh, ngày hóa của các vị Thánh Tổ trên các văn bản đã sưu tầm

Do bảo tháp là để thờ cúng vị Thánh Tổ thiền sư, nên việc khảo sát mở rộng về ngày sinh, ngày hóa tức ngày cúng kỵ của các thiền sư Từ Đạo Hạnh, Không Lộ, Nguyễn Minh Không, Giác Hải ... là rất cần thiết bởi sự lẫn lộn đan chéo giữa các vị này thể hiện qua ngày sinh, ngày hóa ở các tài liệu mà nhóm chúng tôi sưu tầm được khá phức tạp.

Ở trên đã thảo luận nhiều về ngày hóa của Không Lộ và Từ Đạo Hạnh, nhân dịp này chúng tôi công bố luôn các thống kê ngày sinh, ngày hóa của các vị Thánh Tổ khác trên các văn bản mà chúng tôi đã sưu tầm được để người đọc cùng tìm hiểu và thảo luận, so sánh:

(Các chữ viết tắt tra ở phần tài liệu tham khảo).

Dữ liệu thống kê như sau:

Không Lộ (KL):

- Theo TCTL (sách này cho Không Lộ là Nguyễn



→ Chí Thành) sinh 15/10 năm Giáp Tý là 1084 hay 1024. Là trùng với ngày sinh GH theo HCDT.

- Ngày mất theo TCTL (sách này cho KL=Nguyễn Chí Thành=MK): 3/6 năm Giáp Tuất [niên hiệu không rõ] thứ 15 (1094 hay 1154). Đến ngày mùng 1 tháng 8 năm Ất Hợi, sư Giác Hải cùng các môn nhân dựng tháp mộ, đắp tượng để phụng thờ.

- Viên Quang Nam Định: Giỗ Phù Vân 1/8 tức trùng ngày dựng tháp mộ theo TCTL ở trên

- Theo HCDT: “Không Lộ dẫn sinh ngày 14 tháng 9 năm Bính Thìn, đến ngày mùng 3 tháng 6 năm Giáp Tuất tịch diệt. Đến ngày mùng 1 tháng 8 năm Ất Hợi, Giác Hải cùng môn nhân dựng tháp mộ ở chùa Thần Quang trang Hành Cung” (sai-tháp ở Viên Quang mới đúng, hay là ban đầu ở Thần Quang, sau dời tháp về Viên Quang ?).

- Theo HCDT: Đến ngày mùng 1 tháng 8 mùa Thu năm Quý Dậu Phù Vân quốc sư tịch diệt. Các môn nhân dựng tháp mộ tại hai chùa Viên Quang và Thông Ứng và đắp tượng để cúng giỗ.

Nguyễn Minh Không (MK)

Ngày sinh:

- Theo ngọc phả ở đền Thánh Nguyễn thì sinh 15/10 năm 1058, khớp ngày nhưng sai năm so với TCTL

- Theo bản Nôm TTTLDA và nhiều bản Nôm khác thì sinh 14/9 niên hiệu Thái Ninh 5, tính ra là 1076 nhưng đó là do lẫn với Không Lộ.

Ngày mất :

- Theo ĐVSKTT : “Mùa thu, tháng 8, quốc sư Minh Không chết”, không ghi rõ ngày.

- Theo TCTL : KL-Nguyễn Chí Thành mất 15/10 năm Giáp Tý là 1084 hay 1144.

-Theo ngọc phả mất ngày 12 tháng 6 năm 1134. Nhưng vẫn có cúng ngày 10/8 như nhiều vùng khác giỗ MK.

- Theo bản “Ký ngữ” thì Phù Vân Quốc Sư là Minh Không không ghi ngày sinh nhưng có ngày hóa 10/8

Giác Hải (GH):

- Chùa Viên Quang Nam Định và chùa An Vệ Ninh Bình giỗ GH ngày 4/1

- Ngày giỗ trên trùng với TCTL là 4/1 năm Mậu Dần thứ 19 (1158)

- Theo HCDT: “Giác Hải dẫn sinh ngày 15 tháng 10 năm Giáp Tý (1084?), đến ngày mùng 4 tháng Giêng năm Mậu Dần (1158? =thọ 75 tuổi ta) tịch diệt, dựng tháp mộ ở chùa Viên Quang xã Giao Thủy”.

- GH được thờ Địch Lộng Ninh Bình, Hang Chùa Thượng Hòa Bình và Đền Ngãi giỗ ngày 1 tháng 8. Gần đó có Đền Nguyễn lại lễ lớn 10 tháng 8, tính là giỗ MK.

Từ Đạo Hạnh (TĐH):

Ở chùa Thầy và chùa Láng chúng tôi chưa khảo kỹ tài liệu, nhưng hình như không có tài liệu nào ghi rõ ngày, tháng, năm sinh cả. Chỉ có bản Sài Sơn sự tích cho biết đại khái là sinh vào thời Lý Nhân Tông, tức năm 1072 về sau. Riêng ở chùa Đại Bi có bản Khoa Cúng Thánh Tổ ghi ngày tế lễ là 20-24 tháng Giêng, đó cũng là ngày lễ hội chính ở chùa Đại Bi, có thể 24 là ngày sinh (tuy khoa cúng không viết cụ thể ra).

Về ngày mất:

- Theo Ký ngữ TĐH tịch diệt năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (1116) ngày 7/3 giờ Ngọ, còn giờ mùi thì Thần tông sinh. Khớp với ngày lễ hội chính ở chùa Láng và chùa Thầy và bản Nôm Sự tích Từ Đạo Hạnh và bản khai của làng Láng (Yên Lãng).

- Theo ĐVSL thì TĐH mất tháng 6, cũng là lúc LTT sinh, khớp về tháng mất với KL ghi trong nhiều tài liệu khác. Còn ĐVSKTT không ghi ngày tháng mất nhưng cho biết là mùa hè, tức đại để phù hợp với ĐVSL.

Lý Thần Tông (LTT):

- Theo HCDT: Lý Thần tông dẫn sinh ngày mùng 6 tháng 3 năm Bính Tuất (1106? sai, sớm 10 năm),



đến ngày 26 tháng 9 năm Đinh Dậu (1117? cũng sai) tịch diệt, dựng tháp mộ ở chùa Giao Thủy và đắp tượng thờ cúng. Có điểm lạ ngày 6/3 là đảo ngược ngày mất 3/6 của KL cũng theo Huyền cơ diệu tập.

- Theo Nam Việt Phật Tổ Không Lộ Di Tích: Thần Tông hoàng đế đến tháng 9 năm Bính Ngọ (1126, vô lý ?) thì truyền vị cho Anh tông hoàng đế trị vì, thiên hạ thái bình. Thần Tông đến năm 22 tuổi về Giao Thủy ngụ ở chùa Diên Phúc đắc đạo với Phù Vân Quốc Sư. Thần Tông đến năm 23 tuổi (1138) đến chùa Long Khánh hương Cổ Pháp đạo Kinh Bắc. Đến ngày 26 tháng 9, Thần Tông băng. Đến năm Nhâm Tuất (1142) vua Anh Tông và các quần thần dựng bảo tháp và đắp tượng để cúng giỗ.

Các vấn đề nhận thấy qua ngày sinh, ngày hóa:

1- Nhìn chung thông tin ngày sinh, ngày hóa khá lộn xộn, có lẫn lộn giữa các vị Thánh Tổ.

2- Ngày sinh GH trong HCĐT chính là ngày mất của KL-Nguyễn Chí Thành trong TCTL và ngày sinh của MK trong Ngọc phả MK ở đền Nguyễn..

3- Ngày mất GH trong HCĐT 4/1 khớp ngày giỗ ở chùa Viên Quang Nam Định và An Vệ Ninh Bình, và cả hai chùa Keo Thái Bình và Nam Định cũng có tế lễ vào ngày đó, tức có sự thống nhất cao về ngày mất của GH.

4- Theo logic bình thường thì ngày sinh ghi chép ở nơi sinh và ngày mất ghi chép ở nơi mất đáng tin cậy hơn các vùng khác. Vậy xét trường hợp Quốc sư Minh Không, ngày sinh nên theo Ngọc phả ở Đền Nguyễn là 15 tháng 10, vì ở Đền

Nguyễn nay vẫn còn di tích “Gò Rau” tức nơi chôn rau của Thánh Minh Không. Còn ngày mất của Thánh Minh Không thì nên lấy theo nơi mất là chùa Viên Quang Nam Định, nơi đây vẫn còn bảo tháp của cả KL, MK, GH, LTT, mà nơi đây có ngày kỵ MK là 1 tháng 8, còn tháng năm mất thì quốc sử tức ĐVSKTT đã ghi chép được là 8/1141 (không ghi ngày), là đáng tin cậy.

5- Ngày giỗ MK ở chùa VQ là 1/8 nhưng bản ký ngữ lại ghi 10/8 có lẽ do chép nhầm thêm một nét số khiến chữ nhất 一 thành chữ thập 十 ? Nên theo như ở chùa VQ là ngày 1 còn bản Ký ngữ ghi ngày 10 thì đã lưu lạc sang tận Đền Nguyễn Ninh Bình, và qua nhiều lần sao chép nên có thể chép sai. Còn tháng 8 thì không có nghi vấn gì vì quốc sử ĐVSKTT ghi tháng 8.

6- Tháng hóa 6 của KL và TĐH giống nhau, năm cũng gần nhau, đã phân tích ở mục trước.

3. Tạm kết:

Thông tin quan trọng nhất là ở chùa Đại Bi tỉnh Nam Định có một ngôi bảo tháp của một vị được tôn xưng vào hàng Thánh Tổ, thường là hàng các vị tổ sư khai sáng dòng phái trở lên, trong đó khả năng cao là Từ Đạo Hạnh hay Không Lộ.

Ngoài ra bài viết đã xác minh được ngày sinh của Từ Đạo Hạnh, khảo chú mở rộng về ngày sinh, ngày hóa của các vị Thánh Tổ, từ đó gợi ý về giả thiết có sự nhầm lẫn giữa Từ Đạo Hạnh và Không Lộ? 🌸

CHÚ THÍCH:

(1) Có sách lại ghi là cây long nhãn tức cây nhãn, không phải cây thông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nghiên cứu về Thiền Uyển Tập Anh. Lê Mạnh Thát. NXB Phương Đông. 2006.
2. Đại Việt sử ký toàn thư. Bản dịch của Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội. 1993
3. Đại Việt Sử Lược. Nguyễn Gia Tường dịch. NXB Thành phố HCM. 1993.
4. Bản rập văn bia Thánh Tổ Bảo Tháp chùa Đại Bi Nam Định, tài liệu sưu tập của nhóm tác giả.
5. QUỐC SƯ MINH KHÔNG QUA TƯ LIỆU ĐỀN THÁNH NGUYỄN. Thích Tâm Hiệp chủ biên. NXB Hồng Đức. 2021.
6. Thánh Tổ Bản Hạnh. Viết tắt TTBH. Bản chữ Nôm. Tài liệu sưu tầm của nhóm tác giả.
7. Nam Việt Phật Tổ Tam Thánh Sự Tích Thiền Uyển Ngữ Lục Kí Tập. Viết tắt NLKT. Tài liệu sưu tầm của nhóm tác giả.
8. Nam Việt Phật Tổ Không Lộ Di Tích Thiền Lâm Cổ Sự Huyền Cơ Diệu Tập. Viết tắt HCĐT. Tài liệu sưu tầm của nhóm tác giả.
9. Thiền Chân Thực Lục, viết tắt TCTL. Tài liệu sưu tầm của nhóm tác giả.
10. Thánh Tổ Thực Lục Diễn Âm. Viết tắt TTTLDA. Tàng bản chùa Viên Quang Nanh Định. Tài liệu sưu tầm của nhóm tác giả.
11. Phù Vân Quốc Sư Ký Ngữ. Viết tắt là Ký ngữ. Tài liệu sưu tầm của nhóm tác giả.

Sự dung hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Bắc (Khảo sát trường hợp Chùa Thành, Lạng Sơn)

 Hoàng Minh Hiếu

Hội Di sản Văn hóa Lạng Sơn

Tóm tắt: Chùa Thành (Diên Khánh Tự) tọa lạc tại thành phố Lạng Sơn là ngôi cổ tự nổi tiếng, ngoài thờ Phật, còn thờ các vị thần trong tín ngưỡng thờ Mẫu. Sự dung hợp này được phản ánh qua cấu trúc thờ tự, thực hành văn hóa. Đồng thời, nó biểu hiện tính truyền thống, đa dạng, biến đổi, tiếp biến văn hóa, sắc thái vùng miền của ngôi cổ tự nơi biên cương đất nước. Từ nghiên cứu thực địa, bài viết bàn luận về sự dung hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu dân gian của người Việt tại miền Bắc Việt Nam, lấy trường hợp cụ thể chùa Thành ở thành phố Lạng Sơn.

Từ khóa: dung hợp, Phật giáo, tín ngưỡng thờ Mẫu, Chùa Thành, Lạng Sơn

1. Chùa Thành (Diên Khánh Tự) – Ngôi cổ tự nơi địa đầu Tổ Quốc

Lạng Sơn - Xứ Lạng là một vùng đất nằm ở phía đông bắc của Việt Nam, với diện tích tự nhiên 8.187,25 km², có đường biên giới giáp với tỉnh Quảng Tây – dài 253 km, có các cửa khẩu quốc tế, quốc gia và các cặp chợ biên giới. Phạm vi không gian văn hóa Xứ Lạng xưa kia bao gồm Lạng Sơn, một phần đất Lạng Giang (Bắc Giang) và phần lớn Cao Bằng, nó không đồng nhất với ranh giới được phân chia trên bản đồ hiện nay.

Lạng Sơn vốn nổi tiếng là vùng đất thiêng, nơi đây có rất nhiều ngôi chùa thờ Phật, ngôi đền thờ Mẫu rất linh thiêng. Tiêu biểu như chùa Tam Thanh, chùa Tân Thanh, đền Kỳ Cùng, đền Công đồng Bắc Lệ, đền Mẫu Đồng Đăng... Phật giáo xuất hiện ở Lạng Sơn từ rất sớm, Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn có chép: “Lạng Sơn đời Hán thuộc quận Giao Chỉ”⁽¹⁾, “các tài liệu như Hậu Hán trong đó có câu chuyện Sở Vương Anh theo Phật giáo, sách Lý hoặc luận của Mâu Tử viết tại Việt Nam vào hạ bán thế kỷ thứ hai, kinh Tứ Thập Nhị Chương và một số tài liệu khác, có tính cách lật vạt hơn, cho ta thấy rằng trong đời Hậu Hán (thế kỷ thứ nhất và thứ hai) ngoài hai trung tâm Phật giáo ở Trung Hoa (Lạc Dương và Bành Thành), còn có một trung tâm Phật giáo rất quan trọng khác ở Giao Chỉ,

tức Việt Nam, lúc bấy giờ đang thuộc nhà Hán (Trung Quốc)”⁽²⁾ vậy nên sự ảnh hưởng và du nhập của ba trung tâm Phật giáo tới xứ Lạng là điều tất yếu. Thêm vào đó, Lạng Sơn lại nằm ở vị trí địa lý đặc biệt, sát biên giới với Trung Quốc (một trong hai con đường Phật giáo du nhập vào nước ta⁽³⁾), vì vậy có thể suy luận Lạng Sơn là một trong những nơi được truyền giáo đầu tiên. Nhưng phải tới từ giai đoạn thế kỷ X trở về sau (thời kỳ độc lập tự chủ), Phật giáo ở Lạng Sơn mới được định hình, hoàn thiện và phát triển cho tới hiện nay.

Nếu Phật giáo có mặt từ rất sớm thì tín ngưỡng thờ Mẫu lại xuất hiện vào khoảng thời gian muộn hơn, mặc dù hiện nay các nhà khoa học còn đang tranh luận nhưng tác giả cho rằng ít nhất phải từ cuối thế kỷ XVI – đầu thế kỷ XVII thì tục thờ này mới được du nhập vào Lạng Sơn. Tín ngưỡng này được du nhập vào Lạng Sơn thông qua các thương nhân lên vùng đất này làm ăn buôn bán. Trong quá trình du nhập, tồn tại và phát triển ở Lạng Sơn thì “đạo Phật và tín ngưỡng thờ Mẫu dân gian luôn luôn gắn bó và có mối quan hệ tương giao với nhau; cùng nương tựa, dung hoà, bổ sung cho nhau”⁽⁴⁾.

Theo Địa chí Lạng Sơn: “Chùa Thành trước kia nằm ở cạnh Đoàn Thành Lạng Sơn, thuộc xã Mai



Tam quan chùa Thành, Lạng Sơn - Ảnh: St

Pha – Châu Ôn, do nhân dân quanh vùng lập nên vào khoảng thế kỷ XV (thời Lê), lúc đó có tên gọi là chùa Hương Lâm. Vào năm Cảnh Thịnh thứ tư (1796), chùa được chuyển về địa điểm hiện tại bây giờ và lấy tên là Diên Khánh Tự. Năm Thiệu Trị thứ sáu (1846), đổi tên là chùa Tuần Khánh. Sau lấy lại tên là chùa Diên Khánh có nghĩa là tích đức thiện để có nhiều phúc cho đời sau. Chùa Thành là một công trình có giá trị về mặt kiến trúc nghệ thuật, và quy mô về hệ thống thờ tự tôn giáo tín ngưỡng ở Lạng Sơn. Năm ngay bên bờ sông Kỳ Cùng, chùa được sắp đặt khá khang trang, kiến trúc theo kiểu nội công ngoại quốc, gồm đủ các phần Tam quan, Tiền tế, Hậu cung, nhà Tổ, cung Mẫu... Toàn bộ hệ thống tượng thờ (gồm 53 pho tượng lớn, nhỏ) trong chùa được đúc bằng đồng nguyên khối. Năm 2007, hệ thống tượng thờ này đã được Trung tâm Sách Kỷ lục Việt Nam xác nhận là "Ngôi chùa có hệ thống tượng thờ bằng đồng nguyên khối nhiều nhất Việt Nam".

Tam quan chùa được thể hiện theo lối chõng diêm tám mái, gồm có bốn trụ cổng, phía trên có

đắp “lưỡng long châu nhật”. Tại tam quan hiện treo một đại hồng chung, do các nghệ nhân đến từ làng Ngũ Xã (Hà Nội) đúc năm 2007. Trọng lượng của quả chuông nặng 2,1 tấn thể hiện ý nghĩa cầu cho nước Việt Nam ở thế kỷ 21, được thịnh vượng và quốc thái dân an. Tiếp theo Tam quan là tòa Tiền Đường và Thượng Điện, kiến trúc vẫn được giữ nguyên gốc như trước: có 4 hàng cột, gồm có 8 cột cái và 8 cột quân, kết cấu bộ mái: trên cùng là Thượng lương, đỡ Thượng lương là 4 cặp kèo, mái dưới 2 kèo mái là hai con sơn ăn mộng vào trụ lững, được đứng trên một đầu vương thắt đứng tỷ lệ lên xà ngang, các xà ngang đều được xỏ mộng xuyên qua cột cái. Các cột quân cũng được xỏ mộng với kèo mái. Tất cả các cột đều được đứng trên chân đá tảng, được chạm nổi cánh sen và các hàng đỉnh. Tòa phương đình ở giữa có kiến trúc theo kiểu chõng diêm tám mái, trên đỉnh được đắp búp sen sau khá đẹp. Bên cạnh kiến trúc thờ Tam Bảo là điện thờ Mẫu và nhà thờ Tổ bên phải của chùa. Hiện nay, trong chùa còn lưu giữ được nhiều hiện vật cổ quý: đó là các hệ thống tượng pháp, các câu đối hoành phi... Đặc



→ biệt, có quả chuông lớn do nhân dân địa phương và khách buôn Trung Quốc đúc và cúng tiến năm 1671 thời vua Lê Huyền Tông (Cảnh Trị năm thứ 9). Ngoài ra, còn có một tấm bia hai mặt dựng năm 1796 (triều Cảnh Thịnh thứ tư nhà Tây Sơn), nội dung phản ánh lòng ngưỡng mộ, trung quân của nhân dân với triều Tây Sơn trong công cuộc giữ gìn biên ải và sự từ bi bác ái nơi cửa Phật. Chùa Thành đã trải qua nhiều lần tu sửa vào các năm 1796, 1947, 1967, 1980, 1992⁽⁵⁾. Năm 1993, chùa Thành (Diên Khánh Tự) đã được Bộ Văn hóa – Thông tin xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia. Năm 2004, chùa được đại trùng tu và có không gian, cảnh quan bề thế như ngày nay.

Như vậy, ngôi chùa này có kiến trúc đồ sộ vào loại bậc nhất của xứ Lạng, ẩn chứa nhiều giá trị tôn giáo, văn hóa, lịch sử. Sự hiện diện của điện Mẫu là minh chứng rõ ràng của quá trình dung hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng Thờ Mẫu. Ngoài việc thỏa mãn nhu cầu tâm linh của người dân, suốt một thời gian dài nó còn có sứ mệnh lịch sử rất quan trọng, góp phần vào quá trình giữ nước của dân tộc, theo sử cũ ghi chép lại di tích chùa Thành gắn liền với nhà công quán và cột đồng trụ. Nhà công quán ở cạnh chùa Thành là nơi nghỉ chân của sứ thần hai nước Việt Nam

– Trung Quốc và là nơi nghỉ chân của quan quân của các triều đại phong kiến đi qua sông Kỳ Cùng. Hai cột đồng trụ dấu ấn của bến sông, phía Nam chợ Kỳ Lừa là cột mốc lịch sử văn hóa. Hiện nay, di tích nhà công quán không còn và hai cột đồng trụ còn một nhưng nó đã cùng với chùa Thành phản ánh một thời kỳ bang giao sôi động của nước ta với Trung Quốc.

2. Sự dung hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt ở miền Bắc Việt Nam (trường hợp chùa Thành)

Theo Từ điển Tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên: “Dung hợp là hòa lẫn vào nhau để hợp thành một thể thống nhất”, trải qua quá trình du nhập, tồn tại và phát triển cho tới nay Phật giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu luôn có sự dung hợp, tiếp thu những điều tốt đẹp của nhau để từ đó hướng tới một điểm chung đó là làm chỗ dựa về mặt tinh thần cho con người. Quá trình dung hợp diễn ra ngay từ khi Phật giáo được du nhập vào Việt Nam, minh chứng rõ ràng nhất là việc xuất hiện tục thờ Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) ở một số ngôi chùa thuộc Thuận Thành - Bắc Ninh. Giai đoạn sau này là việc xuất hiện điện thờ Mẫu theo mô hình “tiền Phật hậu

Mẫu” ở các ngôi chùa miền Bắc Việt Nam, đỉnh điểm nhất có lẽ là vào thế kỷ XVI – XVII với việc xuất hiện hình tượng Mẫu Liễu Hạnh.

Sự dung hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu rất phù hợp với đặc trưng của Phật giáo Việt Nam đó là tính tổng hợp, tính hài hòa âm dương, tính linh hoạt; nhờ sự dung hợp này đã làm phong phú thêm hệ thống điện thần của Phật giáo cũng như tăng niềm tin đối với số đông tín đồ của tín ngưỡng thờ Mẫu.



Tam bảo chùa Thành, Lạng Sơn - Ảnh: St

Trong các ngôi cổ tự hiện nay ở nơi biên viễn này, chùa Thành có một vị thế quan trọng cả về phương diện tôn giáo cũng như lịch sử - văn hóa. Ngoài kiến trúc thờ Phật, chùa còn có điện Mẫu, nằm liền kề với nhà Tổ và cung thờ Địa Tạng Vương Bồ Tát. Theo hồ sơ di tích chùa Thành lưu trữ tại Ban quản lý di tích tỉnh Lạng Sơn, trong đó có bản vẽ sơ đồ nội thất của chùa ngày 14/01/1993, kiến trúc của điện Mẫu bao gồm 1 gian rộng, có 3 ban thờ: 1 ban thờ ở giữa tam cấp (hàng trên cùng là tượng Tam tòa Thánh Mẫu; hàng thứ 2 thờ Ngọc Hoàng ở giữa và hai bên là Nam Tào, Bắc Đẩu; hàng thứ 3 là 2 tượng cậu) và 2 ban thờ 2 bên cạnh (Ban thờ bên trái gồm 3 tượng thờ Châu Mươi và hai tiên nữ; Ban thờ bên phải thờ Châu Thượng Ngàn và hai tiên nữ); trên cung Tam Bảo bên phải có ban thờ gồm 3 bức tượng: Quan Bơ Phủ, cô, cậu. Hiện nay, điện thờ Mẫu bị thu hẹp số lượng ban thờ và tượng thờ, gồm hai ban thờ: ban thứ nhất thờ công đồng (Hàng thứ nhất thờ Tam tòa Thánh Mẫu; hàng thứ 2 gồm 3 tượng: ở giữa là tượng cậu, bên trái thờ Châu Thượng Ngàn và bên phải thờ Châu Mươi); hàng thứ 3 gồm 2 tượng cậu bé), phía dưới hạ ban thờ Ngũ Hổ và ban thứ hai thờ Cô bé Thượng Ngàn. Có giả thuyết cho rằng do chùa khuyết hậu, sau chùa là sông, để tránh khuyết hậu nên xây dựng cung Mẫu ngay sau chùa, quay hướng đông sát mép sông Kỳ Cùng? Mặc dù, kiến trúc gian thờ Mẫu của chùa Thành đã bị thu hẹp so với trước kia nhưng sự hiện diện của cung Mẫu đã cho thấy sự dung hợp giữa một tôn giáo lớn với tín ngưỡng dân gian bản địa, sự giao thoa văn hóa và tính chất linh hoạt của Phật giáo Việt Nam được thể hiện rất rõ. Việc xuất hiện của tín ngưỡng thờ Mẫu thông qua hệ thống các cung thờ, tượng thờ cho thấy rõ ràng những giá trị của đời sống dân gian đã được Phật giáo chấp nhận và tiếp thu, phù hợp với giáo lý từ bi bác ái của đạo Phật, không bài trừ, bôi nhọ

các tôn giáo, tín ngưỡng khác. Sự dung hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu còn được bắt nguồn từ truyền thuyết Quan Âm Bồ Tát đã cứu Thánh Mẫu Liễu Hạnh trong trận Sùng Sơn đại chiến với phái Nội Đạo Tràn, thông qua sự kiện này thêm một minh chứng rõ nét cho việc xuất hiện thờ Mẫu trong các chùa của người Việt ở miền Bắc nói chung và chùa Thành - Diên Khánh Tự ở Lạng Sơn nói riêng. Mặc dù, sự xuất hiện của điện thờ Mẫu ở các ngôi chùa là rất phổ biến không chỉ riêng Lạng Sơn mới có nhưng nó góp phần làm rõ nét hơn sự dung hợp giữa hai loại hình tôn giáo tín ngưỡng này, cũng như giúp các nhà nghiên cứu hình dung rõ ràng hơn đời sống tâm linh ở một giai đoạn lịch sử nhất định của người dân nơi biên cương đất nước.

Song song với sự hiện diện của cung Mẫu ở ngôi cổ tự có giá trị nổi bật của đất xứ Lạng thì việc thực hành và đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của người dân cũng là một trong những minh chứng quan trọng cho sự dung hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt ở miền Bắc Việt Nam.

Chùa Thành từ lâu là nơi giải quyết nhu cầu tôn giáo của mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh, đặc biệt đối với những người phật tử thì nơi đây là ngôi nhà thứ hai của họ, khi mệt mỏi phiền não trong cuộc sống họ tìm đến Phật để cảm thấy an nhiên, tự tại hơn. Nếu như Phật giáo giúp con người hiểu được sự khổ, tìm cách giải thoát, tức là hướng con người làm nhiều điều thiện tích đức để sau khi mất đi được vãng sinh về cõi cực lạc, thì đối với tín ngưỡng thờ Mẫu, hướng con người vào cuộc sống hiện tại, họ đi cầu những ông Hoàng bà Chúa để các vị này khuông phù gia hộ cho sức khỏe tiền tài. Thêm vào đó, người Việt khi tiếp cận với một tôn giáo, tín ngưỡng họ thường không quan tâm tới giáo lý, họ duy trì ý thức tâm linh của mình bằng niềm tin và sự thiêng liêng của đối tượng mà họ thờ cúng.

CHÚ THÍCH:

- (1) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2006), Đại Nam nhất thống chí tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.425
- (2) Nguyễn Lang (2014), Việt Nam Phật giáo sử luận toàn tập, Nxb Văn học, Hà Nội, tr.23
- (3) “Phật giáo vào Việt Nam bằng hai con đường: đường thủy vào phía nam và đường bộ qua Trung Quốc vào phía Bắc. Về đường bộ phía Bắc, đạo qua vùng Cashmir, Trung Á, qua Trung Quốc, rồi đến thời Bắc thuộc vào Việt Nam” – Trích theo Đặng Nghiêm Vạn (2010), Văn hóa Việt Nam đa tộc người, Nxb Văn học, Bến Tre, tr.744.
- (4) Thanh Long (2018), Tín ngưỡng thờ Mẫu trong mối quan hệ với tín ngưỡng, tôn giáo khác, http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/11577/Tin_nguong_tho_Mau_trong_moi_quan_he_voi_tin_nguong_ton_giao_khac, truy cập ngày 16/11/2022.
- (5) Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn (1999), Địa chí Lạng Sơn, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.702 – 703.



Thực tế đã chứng minh nhiều phật tử đi lễ chùa với tâm niệm cầu bình an, sức khỏe cho gia đình mà không cần biết quá sâu về “Tứ diệu đế”, “Niết bàn”,... là gì. Việt Nam là một nước nông nghiệp, Lạng Sơn cũng nằm trong số đó, do vậy họ luôn có niềm tin và sự ngưỡng vọng nhất định đối với các vị thần tự nhiên chỉ phối trực tiếp tới đời sống sản xuất của họ, do vậy Phật giáo khi du nhập vào lãnh thổ nước ta buộc phải dung hợp với các tục thờ, tín ngưỡng bản địa. Lạng Sơn ngoài nông nghiệp, mạng lưới giao thương buôn bán cũng phát triển khá mạnh mẽ, đặc biệt dưới triều Nguyễn, vậy nên ngoài niềm tin trước đó với Phật giáo thì người Việt ở đây còn thờ cúng các vị thần liên quan tới rừng núi (Mẫu Thượng Ngàn), vậy nên trong chùa Thành có thờ Châu Thượng Ngàn và cô bé Thượng Ngàn. Tâm lý thực dụng của người Việt cũng tác động mạnh mẽ tới quá trình dung hợp giữa hai hình thái tôn giáo, tín ngưỡng này, khi họ cảm thấy Phật giáo chưa đáp ứng, thỏa mãn nhu cầu tâm linh khi mà hiện nay tình hình kinh tế xã hội ngày càng phức tạp do đó họ tìm đến với Mẫu – nơi đáp ứng phần nào những yêu cầu trên của con người. Hiện nay, vào ngày 15 và mùng 1 hàng tháng, có rất nhiều người dân đến lễ Phật, lễ Mẫu, thể hiện sự dung hợp, giao lưu giữa hai loại hình tôn giáo, tín ngưỡng này. Ở chùa Thành, không tổ chức nghi lễ hầu đồng nhưng vào các ngày lễ tiệc của tín ngưỡng thờ Mẫu, nhà chùa đều có lễ vật dâng cúng cầu cho đất nước yên vui, “quốc thái dân an”. Thông qua đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của người dân đã góp phần làm rõ nét hơn mối quan hệ cũng như sự dung hợp của Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu.

Như vậy, sự dung hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt ở miền Bắc Việt Nam với trường hợp cụ thể chùa Thành – Diên Khánh Tự ở thành phố Lạng Sơn được biểu hiện rõ nét thông qua hệ thống thờ tự và đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của người dân. Nếu như ở hệ thống thờ tự cho thấy sự hiện diện về mặt vật chất của thờ Mẫu trong đất Phật thì thông qua đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của người dân mối quan hệ giữa Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu được tái hiện sinh động. Trong quá trình cùng tồn tại và phát triển, cả hai đã tiếp thu có chọn lọc những quan điểm, giáo lý của nó để bổ khuyết cho chính mình.

3. Tạm kết:

Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu đã có thời gian dài giao thoa và dung hợp với nhau. Tại Việt Nam, khi Phật giáo du nhập vào đã có một hệ thống tín ngưỡng dân gian phong phú, đa dạng. Tín ngưỡng thờ Mẫu đã có lịch sử hình thành từ rất lâu đời, là một loại hình tín ngưỡng tiêu biểu, đậm đà bản sắc văn hóa Việt Nam. Khi vào Việt Nam, Phật giáo đã nhanh chóng dung hợp với hình thức tín ngưỡng này tạo nên sự riêng có của Phật giáo Việt Nam. Với trường hợp của ngôi chùa Thành (Diên Khánh Tự) ở thành phố Lạng Sơn, tác giả đã phần nào làm rõ nét hơn sự dung hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu, mà biểu hiện của nó thông qua hệ thống thờ tự và đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của người dân....

THƯ MỤC THAM KHẢO:

1. Phạm Ngọc Anh (2016), *Sự dung hợp của Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt*, Luận văn Thạc sỹ Triết học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, chuyên ngành Triết học, MS: 60220301.
2. Ban quản lý Di tích tỉnh Lạng Sơn (1993), *Hồ sơ di tích chùa Thành*
3. Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận toàn tập*, Nxb Văn học, Hà Nội.
4. Hoàng Thị Len (2013), *Tìm hiểu di tích chùa Thành (Diên Khánh Tự) (Phường Chi Lăng, thành Phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, Khóa luận tốt nghiệp đại học, trường Đại học Văn Hóa Hà Nội, chuyên ngành Bảo tàng, MS: 52320305*
5. Thanh Long (2018), *Tín ngưỡng thờ Mẫu trong mối quan hệ với tín ngưỡng, tôn giáo khác*, http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/1577/Tin_nguong_th_o_Mau_trong_moi_quan_he_voi_tin_nguong_ton_giao_khac, truy cập ngày 16/11/2021.
6. Vũ Ngọc Khánh (chủ biên) (1990), *Thị xã Lạng Sơn xưa và nay*, Hà Nội.
7. Hoàng Giáp – Hoàng Páo (2012), *Văn hóa Lạng Sơn địa dư chí – văn bia – câu đối*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội
8. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí tập 4*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
9. Đặng Nghiêem Vạn (2010), *Văn hóa Việt Nam đa tộc người*, Nxb Văn học, Bến Tre.
10. Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn (1999), *Địa chí Lạng Sơn*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội



Như Lai và những dụ ngôn sông Hằng trong kinh Lăng Già

Tượng Phật trong tháp Đại Giác ở Bồ Đề Đạo Tràng, Ấn Độ
- Ảnh: Giang Vinh Thịnh

 **Thích Nữ Huyền Minh**

NCS Tiến sĩ Phật học K.III - Học viện PGVN tại Tp.HCM

Theo văn hóa dân gian Ấn Độ, nước có khả năng "rửa sạch mọi dục vọng, hướng tới dạng thức cao thượng nhất, đó là lòng nhân từ."⁽¹⁾ Vì vậy, người dân Ấn Độ tin tưởng rằng sông Hằng là dòng sông linh thiêng, nước của nó có thể rửa sạch mọi tội lỗi của con người. Cho nên ai cũng mong ước được một lần tắm gội trên dòng sông Hằng. Tâm nguyện cuối cùng của họ là được chết bên bờ sông Hằng, hoá thiêu và rải tro cốt trên dòng sông ấy với hy vọng chấm dứt cuộc sống khổ đau của kiếp này và sẽ được đời sống tốt đẹp ở kiếp lai sinh. Đó là truyền thống tâm linh của người dân Ấn Độ. Tuy nhiên, đức Phật cho rằng truyền thống này không đúng với sự thật, Ngài không chấp nhận quan điểm nước sông Hằng hay nước của các con sông khác ở Ấn Độ có thể rửa sạch mọi tội lỗi của con người. Nước sông

chỉ có thể rửa sạch những vết bẩn bên ngoài trên thân thể, còn những cấu uế trong tâm thì cần phải dùng các pháp lành như giữ gìn giới luật, tu tập trí tuệ để tịnh hóa thân tâm của mỗi người. Người nào muốn rửa sạch tội lỗi, bản thân phải biết thức tỉnh, ăn năn sám hối, bỏ ác làm lành mới có thể hóa giải tội nghiệp của mình. Quan điểm này cũng được đức Phật giải thích rõ với Phạm chí Thủy Tịnh trong kinh Trung A-hàm⁽²⁾

Thế nhưng, không thể phủ nhận tính chất thiêng liêng và sự gắn bó sâu sắc của sông Hằng đối với đời sống người dân Ấn Độ. Sông Hằng là một trong những con sông lớn của Ấn Độ, bắt nguồn từ dãy núi Himalaya, chảy về hướng Đông, qua Bangladesh rồi đổ vào vịnh Bengal, tên của con sông được đặt theo tên của vị nữ thần Hindu giáo là Gangā.

Vị trí địa lý đặc biệt của sông Hằng đã tạo ra





những ảnh hưởng lớn về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và đời sống của người dân Ấn Độ. Nó được xem là con sông “nằm giữ trái tim của Ấn Độ và thu hút hàng triệu người đến đôi bờ của nó từ buổi bình minh của lịch sử”.⁽³⁾ Sông Hằng gắn liền với đời sống con người từ lúc sinh ra cho đến lúc mất đi, là nhân chứng của bao lần xã hội đổi thay với những thăng trầm của lịch sử. Vì vậy, trong các pháp thoại đức Phật thường lấy sông Hằng làm thí dụ. Chẳng hạn như khi diễn tả những thứ có số lượng nhiều không thể tính đếm được, đức Phật thường dùng hình ảnh cát sông Hằng để so sánh “nhiều như cát sông Hằng”. Tiêu biểu là trong Kinh Lăng-già, có 9 thí dụ liên quan đến đức Phật và ẩn dụ sông Hằng như:

- “Chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai nhiều như số cát sông Hằng”.⁽⁴⁾ Đức Phật vì hàng phàm phu ngoại đạo vọng tưởng chấp trước, nuôi dưỡng ác kiến, đọa nơi sinh tử vô cùng vô tận, muốn cho họ nhàm chán sinh tử luân hồi, siêng năng tinh tấn tu hành giải thoát, nên giả lập phương tiện mà nói với họ rằng “Chư Phật dễ thấy, chẳng như hoa Ưu Đàm Bát khó gặp”. Nếu nói chư Phật khó gặp, họ sẽ thối chí và không muốn tu tập nữa. Cho nên dùng phương tiện nói chư Phật ba đời rất nhiều như số cát sông Hằng. Đức Phật còn dạy rằng: “Những ai thấy chư Phật như cát sông Hằng, vốn bất hoại bất biến, thì những người ấy mới thật sự thấy được các đức Như Lai.”⁽⁵⁾

- “Thánh Trí của Như Lai như cát sông Hằng”⁽⁶⁾ Cát sông Hằng dù cho tất cả các loài cá, loài ba ba, cho đến sư tử, voi, ngựa, người, thú dầm dạp, cát ấy cũng chẳng khởi phân biệt, vọng tưởng, nó thường thanh tịnh không bị ô nhiễm. Cho nên nói Thánh Trí của Như Lai như cát sông Hằng.

- “Năng lực thần thông tự tại của Như Lai như cát sông Hằng”,⁽⁷⁾ dù bị bọn cá ngoại đạo đến nhiều loạn cũng không khởi niệm phân biệt. Vì đức Phật dùng tâm từ bi, bình đẳng giáo hóa chúng sinh, nên không khởi phân biệt thương ghét. Do đó, đức Phật nói năng lực thần thông của Phật vô ngại, tự tại, không ai có thể nhiều hại được.

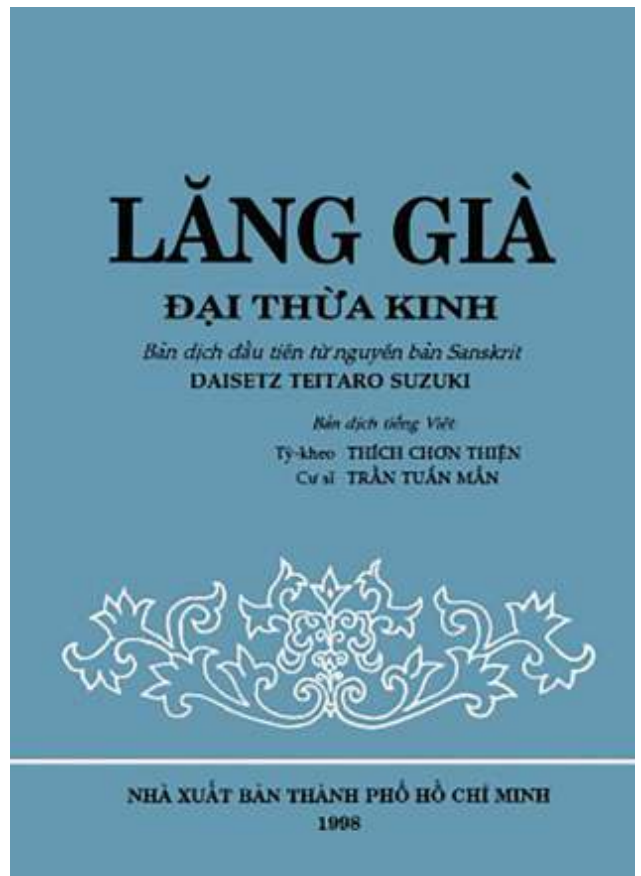
- “Pháp thân Như Lai như cát sông Hằng”.⁽⁸⁾ Cát sông Hằng là tự tính của địa, khi hỏa kiếp đến thiêu hết tất cả địa đại mà địa đại chẳng xả tự tính. Vì địa đại với hỏa đại cùng sinh nơi tứ đại. Cát sông Hằng chẳng hoại, Pháp thân Như Lai cùng khắp hư không, cũng không bị hoại. Nên

nói Pháp thân Như Lai không bao giờ hoại diệt như cát sông Hằng không bị thiêu hủy.

- “Ánh sáng (hào quang) của Như Lai như cát sông Hằng”.⁽⁹⁾ Cát sông Hằng chẳng có hạn lượng, ánh sáng Như Lai cũng như thế, chẳng có hạn lượng, vì thành tựu cho chúng sinh nên chiếu khắp tất cả đại chúng trong cõi Phật. Vì vậy, đức Phật dùng hình ảnh cát sông Hằng để dụ cho hào quang của chư Phật chiếu sáng vô lượng.

- “Như Lai không sinh không diệt như cát sông Hằng”.⁽¹⁰⁾ Cát sông Hằng ở luôn trong tự tính “cát”, không biến thành các vật khác. Như Lai cũng vậy, ở trong thế gian không sinh không diệt vì đã đoạn dứt nhân duyên sinh diệt.

- “Trí phương tiện của Phật như cát sông Hằng”.⁽¹¹⁾ Cát sông Hằng lấy đi hay thêm vào đều chẳng thấy tăng giảm. Trí huệ của Như Lai thành tựu cho chúng sinh chẳng thêm chẳng bớt, vì chẳng phải sắc thân. Sắc thân thì có hoại, mà Pháp thân của Như Lai chẳng phải sắc thân nên chẳng thể hoại. Cho nên nói Trí phương tiện của Phật không tăng không giảm như cát sông Hằng không thêm không bớt.



- “Đức Phật độ chúng sinh không bao giờ nổi sân như cát sông Hằng ép chẳng bao giờ ra dầu”.⁽¹²⁾ Cát sông Hằng đem đi ép chẳng thể ra được dầu. Như Lai độ tất cả chúng sinh, chịu các khổ não bức bách, cũng không bao giờ nổi sân hận. Do Tam muội bản nguyện khởi tâm đại bi, chẳng xả pháp giới, nếu chúng sinh chưa chứng Niết Bàn thì đức Phật không nhập Niết-bàn, dù bức bách Như Lai đến mức nào cũng chẳng nổi sân hận. Do đó, nói đức Phật độ chúng sinh không bao giờ nổi sân như cát sông Hằng ép chẳng có dầu.

- “Pháp Phật hướng về Niết-bàn như cát sông Hằng”.⁽¹³⁾ Cát sông Hằng trôi theo dòng nước, cát chẳng thể không có nước mà tự trôi được. Các pháp của Như Lai thuyết trôi theo dòng nước Niết Bàn cũng như thế, pháp chẳng thể lìa Niết Bàn mà tự ra, cũng giống như cát chẳng thể lìa nước mà tự trôi. Cho nên, nói Pháp Phật hướng về Niết-bàn như cát sông Hằng trôi theo dòng nước.

Tóm lại, sông nước là nguồn cảm hứng bất tận của thơ ca, đặc biệt là các triết gia. Nhà triết học Heraclit có một câu nói bất hủ về dòng sông

rằng “không ai tắm hai lần trên một dòng sông”. Nhìn dòng sông êm ả ngập tràn nước, ít ai nghĩ rằng “dòng sông hôm nay không phải là dòng sông hôm qua”. Các triết gia còn có cái nhìn đúng đắn về bản chất thực tại của dòng sông, hướng gì là đức Phật. Ngài nhìn sông Hằng chảy về biển cả, không chỉ dừng lại ở bản chất vận động biến đổi của dòng sông, Ngài còn liên tưởng đến giáo pháp của Ngài luôn hướng về Niết-bàn, mọi người nỗ lực tu tập đều hướng về Niết-bàn: “Ví như, này các Tỷ-kheo, sông Hằng thiên về phương Đông, hướng về phương Đông, xuôi về phương Đông. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo tu tập bốn chính cần, làm cho sung mãn bốn chính cần, thiên về Niết-bàn, hướng về Niết-bàn, xuôi về Niết-bàn. Này các Tỷ-kheo, bốn chính cần tu tập làm cho sung mãn như thế nào, lại thiên về Niết-bàn, hướng về Niết-bàn, xuôi về Niết-bàn.”⁽¹⁴⁾ Như vậy, trong kinh Lăng-già, đức Phật thường dùng sông Hằng để diễn tả vô số chư Phật đồng thời còn dụ cho thần lực, hào quang và trí huệ của chư Phật vô lượng vô biên bất khả tư nghì. 🌸

CHÚ THÍCH:


- (1) Jean Chevalier Alain Gheerbrant, Từ điển biểu tượng Văn hóa Thế giới, Phạm Vĩnh Cư dịch, NXB. Đà Nẵng, 1997, tr.548.
- (2) Kinh Trung A-hàm 2, Phẩm uế: Kinh Thủy Tịnh Phạm Chí, Thích Tuệ Sỹ dịch, NXB. Phương Đông, 2009, tr.145.
- (3) Lê Văn Toan – Nguyễn Thị Mai Liên đồng chủ biên, Ấn Độ đất nước xã hội văn hóa, NXB. Thông Tin & Truyền Thông, 2017, tr.17.
- (4) Kinh Đại thừa nhập Lăng-già, Thích Nữ Trí Hải dịch, bản pdf, 1997, tr.165.
- (5) Daisetz Teitaro Suzuki, Nghiên cứu kinh Lăng-già, Thích Chơn Thiện và Trần Tuấn Mẫn dịch, Ban giáo dục Tăng Ni ấn hành, 1992, tr.185.
- (6) Kinh Đại thừa nhập Lăng-già, Thích Nữ Trí Hải dịch, tr.166.
- (7) Kinh Đại thừa nhập Lăng-già, Thích Nữ Trí Hải dịch, tr.166.
- (8) Kinh Đại thừa nhập Lăng-già, Thích Nữ Trí Hải dịch, tr.166.
- (9) Kinh Đại thừa nhập Lăng-già, Thích Nữ Trí Hải dịch, tr.166.
- (10) Kinh Đại thừa nhập Lăng-già, Thích Nữ Trí Hải dịch, tr.166.
- (11) Kinh Đại thừa nhập Lăng-già, Thích Nữ Trí Hải dịch, tr.166.
- (12) Kinh Đại thừa nhập Lăng-già, Thích Nữ Trí Hải Dịch, tr.166.
- (13) Kinh Đại thừa nhập Lăng-già, Thích Nữ Trí Hải dịch, tr.166.
- (14) Kinh Tương Ưng Bộ, Phần 49, chương V, Tương Ưng Chánh Cần, Thích Minh Châu dịch, Đại Tạng Kinh VN, 1993, tr. 3961.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Daisetz Teitaro Suzuki, Nghiên cứu kinh Lăng-già, Thích Chơn Thiện và Trần Tuấn Mẫn dịch, Ban giáo dục Tăng Ni ấn hành, 1992.
2. Jean Chevalier Alain Gheerbrant, Từ điển biểu tượng Văn hóa Thế giới, Phạm Vĩnh Cư dịch, NXB. Đà Nẵng, 1997.
3. Kinh Đại thừa nhập Lăng-già, Thích Nữ Trí Hải dịch, bản pdf, 1997.
4. Kinh Trung A-hàm 2, Phẩm uế: Kinh Thủy Tịnh Phạm Chí, Thích Tuệ Sỹ dịch, NXB. Phương Đông, 2009.
5. Lê Văn Toan – Nguyễn Thị Mai Liên đồng chủ biên, Ấn Độ đất nước xã hội văn hóa, NXB. Thông Tin & Truyền Thông, 2017.



Doanh nhân - doanh nghiệp ứng dụng Giáo lý đạo Phật xây dựng quốc gia phát triển bền vững

 **Cư sĩ Tuấn Hà**, Chủ tịch Công ty CP GD Gosinga Việt Nam
Cư sĩ Trí Đức, Ủy viên Ban TTTT T.Ư - GHPGVN

Tinh thần Phật giáo

Trong xã hội hiện đại, nhân loại đối diện với rất nhiều biến đổi do xung đột quốc gia, nội bộ quốc gia với nhau, mâu thuẫn do giới hạn sự hiểu biết trong tổ chức, doanh nghiệp, sự thâm tóm, chi phối, triệt tiêu nhau trong kinh doanh, bạo lực học đường, bạo hành gia đình, bất bình đẳng giới, sắc tộc và nhiều loại dịch bệnh mới xuất hiện.

Từ sự khủng hoảng này, dẫn đến niềm tin giữa con người với con người, giữa các quốc gia, dân tộc với nhau, giữa các tôn giáo,... cùng với đó là sự bùng nổ của công nghệ thông tin, mạng xã hội, những dữ liệu xuất bản không có kiểm chứng (tin giả) xuất hiện hàng ngày,.. đã kéo thế giới vào sự ngột ngạt, nghi kỵ, hiềm khích. Chính vì lẽ đó, tinh thần Phật giáo lấy từ bi, khoan dung, độ lượng, tha thứ, sẻ chia sẽ là phương thức hiệu dụng để chiếu rọi cho mỗi quốc gia tham chiếu xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn.

Chúng tôi phác thảo và lĩnh hội tinh thần Phật giáo thể hiện ở 7 (bảy) cấu trúc sau: (1) Đạo đức chân thật, (2) Hiểu và tin sâu nhân quả, (3) Dẫn thân vì lợi ích chung, (4) Giữ tâm - trí bình đẳng không phân biệt, (5) Kiến thức uyên bác thông qua học và thực làm, (6) Năng lực nền tảng là tài năng và đạo đức, (7) Quy luật tự nhiên và cấu trúc tổ chức bền vững

Doanh nhân và doanh nghiệp xây dựng phát triển quốc gia

Doanh nghiệp là tế bào của nền kinh tế trong mọi tiến trình phát triển của các quốc gia. Doanh nhân là người dẫn dắt doanh nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong sự thành bại của doanh nghiệp. Do vậy, để doanh nghiệp phát triển bền vững, góp phần cho xã hội phát triển thì vấn đề đầu tiên cần quan tâm chính là lực lượng doanh nhân.

Tương Ưng Bộ kinh Nikaya, Tập V - Thiên Đại Phẩm, Chương XI có ghi "Pháp do Thế Tôn khéo thuyết, thiết thực hiện tại, có hiệu quả tức thời, đến để mà thấy, có khả năng hưởng thượng, được người trí tự mình giác hiểu".

Người Trí ở đây được hiểu là "người khao khát đi tìm chân lý - sự thật, thấy được sự thật và sống với sự thật". Người Trí ở đây hiểu rộng hơn có 2 loại trí tuệ: Trí thức kinh nghiệm thế gian và Trí tuệ giác ngộ. Doanh nhân là nhóm hội tụ nhiều yếu tố có thể trở thành người Trí nếu đi đúng con đường. Và nếu có thể giúp cho doanh nhân giác ngộ thì doanh nghiệp và cả xã hội cũng sẽ được hưởng nhiều lợi lạc.

Trong Kinh "Andha Sutta" Phật giáo nhấn mạnh sự phát triển toàn diện của con người cần hội đủ những vấn đề về phát triển tinh thần, sự tráng kiện của thân tâm cùng sự bảo đảm về điều kiện kinh tế; cho thấy mối liên hệ giữa đạo đức và các điều kiện kinh tế của dân chúng, và chỉ ra rằng nguyên nhân chính cho sự suy giảm dần đạo đức là nghèo đói, chênh lệch kinh tế, và đói kém. Đồng thời, thông qua sự phục hồi các tiêu chuẩn đạo đức trong xã hội mà một trật tự xã hội thịnh vượng cũng được khôi phục. Trong kinh "Sigalovada Sutta".

Trong Kinh Sigalovada, Ngài khuyên một số điều cần tránh nếu muốn tích lũy được khối tài sản đảm bảo cho cuộc sống như "không ngủ cho đến lúc mặt trời lên"; "Không để bản thân rơi vào tình trạng lười biếng, không lao động"; "Không sa đà, nghiện ngập rượu chè, cờ bạc, khiến cho bản thân say sưa tối ngày, trở thành kẻ sống bê tha, tạm bợ, vô trách nhiệm với người khác". Đức Phật dạy: "Hạnh phúc và vận may vốn đến từ sức mạnh của kinh tế, không nợ nần và cuộc sống trọn vẹn về đạo đức".



Cư sĩ Hà Anh Tuấn (Tuấn Hà) - Chủ tịch Gosinga giới thiệu các hoạt động của Gosinga trên toàn quốc trong sự kiện ra mắt cơ sở mới tại 519 Kim Mã - Hà Nội ngày 14/12/2022.

Phật giáo khai trí cho doanh nhân và doanh nghiệp

Trong giai đoạn hiện nay, trước sự biến động của tình hình kinh tế - xã hội, các doanh nhân, trí thức, chủ doanh nghiệp lâm vào cảnh khổ vì nhiều mối lo đè nặng trên đôi vai họ khiến cho họ ăn không ngon, ngủ không yên, thậm chí có người còn rơi vào trầm cảm nặng, có khi là những hành xử đường cùng, tiêu cực. Khi vấp phải thực trạng này, ứng dụng Phật giáo có giải pháp nào để tạo lối thoát?

1. Học và hành trì theo pháp (con đường) của Phật

Có một thực tế cho thấy rằng, cho dù con người nói chung hay giới doanh nhân nói riêng có cố gắng nỗ lực tìm mọi cách để thay đổi hoàn cảnh thì cũng chỉ giải quyết được một phần rất ít ỏi những nỗi khổ trong cuộc đời. Chỉ có một con đường - con đường độc nhất mà hơn 2500 trước đức Phật Thích Ca đã chỉ ra có thể giúp cho con người thoát khỏi mọi khổ đau là con đường Bát Chính Đạo mà chìa khóa là Chính niệm với Tứ Niệm Xứ.

Trong công việc, doanh nhân sẽ giảm bớt áp lực, giảm bớt sự chi phối của thành công và thất bại, bình thản trước mọi sự thăng trầm của công việc kinh doanh, sẽ bớt đi sự giận dữ đối với sai trái của nhân viên, sẽ không mang sự căng thẳng của công việc vào trong gia đình, vào phòng ngủ, họ sẽ tự biết cân bằng giờ nào việc nấy. Họ tự mình trải nghiệm và biết rằng Kỹ năng sống thích nghi, Kỹ năng chấm dứt khổ ngay bây giờ và tại đây sẽ giúp cho công nhân và nhân viên của họ chú tâm liên tục khi làm việc với trạng thái tâm tích cực và thoải mái làm cho kết quả tốt hơn, gắn kết với công việc hơn, tình cảm giữa họ với công nhân sẽ tốt hơn rất nhiều.

2. Lựa chọn và thực hành những chân lý cơ bản trong tinh thức

Trong cuộc sống, nhiều những nghịch cảnh đến với bản thân, công việc, doanh nghiệp. Ứng dụng giáo lý đạo Phật trong việc xử lý những nghịch cảnh trên, giúp cho bản thân an nhiên trong mỗi ngày.

→ - Đạo đức chân thật: Sống thật với suy nghĩ, lời nói và hành động của chính mình. Trong hành trình tìm đến sự giác ngộ đức Phật luôn thực hành điều này hàng ngày trong chính niệm, ngài có nói đạo của ngài là đạo sự thật.

- Hiểu và tin sâu nhân quả: Nội hàm của chân lý này rất rõ ràng, sự lựa chọn (nhân - hạt) sẽ quyết định đến kết quả sau này (vận - quả).

- Dẫn thân vì lợi ích chung: Chân lý này hướng mọi người tới sự ổn định của cái tổng thể trước khi nghĩ về cái cụ thể, ví dụ: Trong chung có riêng, trong riêng có chung: Doanh nghiệp thì là chung, riêng là người làm trong doanh nghiệp, doanh nghiệp có ổn định, phát triển bền vững thì cái riêng mới được lợi,..

- Giữ tâm - trí bình đẳng không phân biệt: Việc tu tập bình đẳng trong mọi hoàn cảnh giúp cho chúng ta an nhiên hơn, điều này là sự mong muốn tốt độ của đức Phật trong thế giới hiện hữu.

- Kiến thức uyên bác thông qua học và thực làm: Lao động tạo ra quả, tạo ra thực trí, thực kiến thức điều này đức Phật cũng đã dạy các chúng Phật tử về việc thực hành tu tập, sinh ra trí tuệ giác ngộ.

- Năng lực nền tảng là tài năng và đạo đức:

- Quy luật tự nhiên và cấu trúc tổ chức bền vững

Một xã hội hiện hữu được vận hành theo quy luật tự nhiên, nhưng trong đó có những cấu trúc được phân tầng, phân nhiệm cụ thể tạo lên một cấu trúc cộng sinh bền vững đa cực. Trong cấu trúc doanh nghiệp cũng vậy, nó thể hiện ở sơ đồ tổ chức, có chủ sở hữu doanh nghiệp, người làm thuê, các bên đối tác cung cấp,.. để tổ chức doanh nghiệp bền vững chúng ta cùng tham khảo trong Kinh Thiện Sinh, đức Phật có dạy Thiện Sinh, con trai của một trưởng giả ở thành La-duyệt-kỳ: “Này Thiện Sinh, chủ đối với tớ có năm điều để sai bảo: (1) Tùy khả năng mà sai sử - Hiểu nhân viên có năng lực gì. (2) Phải thời cho ăn uống - Thu nhập đủ đầy (Thuyết nhu cầu của Maslow). 3- Phải thời thưởng công lao - - Tạo động lực cho người tài trong doanh nghiệp thông qua khen thưởng bằng vật chất, tinh thần. (4) Thuốc thang khi bệnh - Sức khỏe lao động được khám chữa định kỳ. (5) Cho có thời giờ nghỉ ngơi - Chế độ nghỉ phù hợp để tái tạo sức lao động”.

Đồng thời, đức Phật cũng dạy cách cư xử của người làm thuê: “Tôi tớ phải lấy năm điều

phụng sự chủ: (1) Dậy sớm - Tôn trọng thời gian đúng giờ làm việc. (2) Làm việc chu đáo - Tính trách nhiệm. (3) Không gian cấp - Trung thực trong từng công việc. (4) Làm việc có lớp lang - Tính khoa học trong công việc. (5) Bảo tồn danh giá chủ - Tôn trọng và bảo vệ chủ doanh nghiệp. Nếu chủ doanh nghiệp đối với người lao động làm được như vậy thì phương ấy được an ổn không điều chi lo sợ.

Hiện đã có nhiều cơ sở thực hành theo con đường, tư tưởng, triết lý, tinh thần Phật giáo trên toàn thế giới cũng như tại Việt Nam dưới nhiều hình thức khác nhau cũng đã góp phần không nhỏ vào việc giải quyết các vấn đề của doanh nhân và



Cư sĩ Trần Văn Dũng - Phó Chủ tịch Gosinga, Tổng giám đốc đầu tiên của Gosinga giới thiệu quá trình hình thành các hoạt động của Gosinga cho giới doanh nhân và doanh nghiệp trong sự kiện ra mắt cơ sở mới tại 519 Kim Mã - Hà Nội ngày 14/12/2022.



Thiền sư Nguyên Tuệ hướng dẫn cách thức thực hành chánh niệm thông qua hoạt động Thiền trà cho các doanh nhân.

doanh nghiệp theo những cách thức khác nhau. Để quý tụ được những tầng lớp doanh nhân này lại với nhau cùng nhau chia sẻ những kiến thức giác ngộ, kinh nghiệm tu tập là rất cần thiết, điều này góp phần vào việc định hướng những tư tưởng cốt lõi trong phát triển doanh nghiệp (doanh nghiệp có ĐẠO) để tạo dựng lại niềm tin cho nhà đầu tư, người dân, người lao động gửi gắm cuộc sống của mình vào doanh nghiệp, tổ chức.

Gosinga đã áp dụng 1 là áp dụng bước đầu thành công vào các khóa 2 tiếng thiền ăn và nghỉ trưa, khóa 2 giờ thiền trà, khóa 2 ngày, 4 ngày, 9 ngày, khóa doanh nhân và gia đình, ... giúp cho các doanh nhân và các nhân viên thực hành đạt được trạng thái tâm tích cực, vui, thoải mái và chấm dứt suy nghĩ linh tinh vô bổ, mang lại hiệu quả cho cuộc sống và công việc. Mô hình đang được nhận rộng trên cả nước và mang lại hiệu quả tích cực. ☀

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- <https://giacngo.vn>
- <https://vi.wikipedia.org>
- <https://tapchicongthuong.vn>
- <https://tapchinghiencuuphathoc.vn>
- gosinga.vn



Vai trò của phụ nữ trong giáo lý đạo Phật

Ảnh: St

 TS. Vũ Thị Kim Oanh

Trường Đại học Khánh Hòa

Đặt vấn đề

Phật giáo ra đời trong giai đoạn lịch sử đầy biến động, sự phân biệt đẳng cấp hà khắc và tư tưởng trọng nam khinh nữ tồn tại trong xã hội loài người nói chung và ở Ấn Độ nói riêng. Để khắc phục tình trạng đó, đức Phật đã nêu cao vai trò của phụ nữ nhằm góp phần hạn chế sự bất bình đẳng trong xã hội. Vai trò của phụ nữ trong giáo lý đạo Phật đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

Từ khóa: phụ nữ, giáo lý Phật giáo, đạo Phật, bình đẳng giới, vai trò của phụ nữ....

Vai trò của người phụ nữ trong giáo lý đạo Phật có thể được xem như hòn đá tảng đầu tiên xây dựng nên sự bình đẳng giới. Các tôn giáo ra đời đều gắn liền với một giai đoạn lịch sử nhất định và chịu sự tác động, chi

phối của thời đại đó. Phật giáo không nằm ngoài quy luật trên. Ở Ấn Độ vào thế kỷ XIII trước Tây lịch, bộ lạc Aryan từ Urals, miền ranh giới hai châu Âu và Á ngày nay, vào Ấn Độ, lập nên nền văn minh Vệ Đà (Vedas). Bà la môn giáo lấy Vedas làm căn bản, đã thiết lập một trật tự

chặt chẽ gồm bốn đẳng cấp: Bà la môn (Brahmana); Sát đế lợi (Khattiya); Tỳ xá (Vessa); Thủ đà la (Sudda). Chế độ đẳng cấp này đã thể hiện trên tất cả các mặt của xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ. Người phụ nữ thời kỳ này không có bất kỳ một vị thế nào từ trong gia đình đến ngoài xã

hội, họ chỉ là “một cái bóng mờ nhạt” tồn tại bên cạnh người đàn ông. Phật giáo ra đời với mong muốn khắc phục thực tại của xã hội hiện thời nói chung, trong đó có đề cao vai trò của người phụ nữ nói riêng. Phật giáo cho rằng, nơi người nữ vốn tiềm ẩn nhiều đức tính tốt như thông minh, ôn hòa, bao dung, độ lượng, yêu hoà bình, v.v...

Khi thấy vua Pasenadi nước Kosala muộn phiến vì nghe tin báo hoàng hậu Mallika vừa hạ sinh công chúa, Phật liền khuyên:

"Này Nhân chủ, ở đời,
 Có một số thiếu nữ,
 Có thể tốt đẹp hơn,
 So sánh với con trai,
 Có trí tuệ, giới đức,
 Khiến nhạc mẫu thán phục."⁽¹⁾

Phật giáo đã chỉ rõ rằng, “nếu thế giới không có phụ nữ thì thế giới không còn là thế giới” bởi vì ½ dân số của thế giới là phụ nữ và họ là một nhân tố quan trọng để tạo ra thế giới. “Phật giáo cho rằng, những người phụ nữ như: Người độc thân, có chồng, góa phụ thì không có giới hạn về quyền và bổn phận của họ đối với việc sinh con hay nuôi con, và họ là một phần không thể tách rời của xã hội”⁽²⁾. Khi phụ nữ lập gia đình thì họ có chức năng làm mẹ, làm vợ; do vậy, họ là đối tượng cần được kính trọng.

"Mẹ hiền khuất bóng gọi là mặt trời đã lặn

Mẹ hiền còn sống gọi là mặt trăng sáng tỏ

Mẹ hiền khuất rồi gọi là đêm tối u ám"⁽³⁾.

Phật giáo đã đề cao được vị

thế của người phụ nữ trong gia đình. Phật giáo đã so sánh người mẹ với mặt trời, mặt trăng và bóng tối, Phật giáo cho rằng, người phụ nữ có vai trò quan trọng trong các mối quan hệ xã hội; do vậy, Phật giáo đề cao phụ nữ và xem xã hội này như là "xã hội những bà mẹ". "Phạm Thiên, này các Tỳ kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Các Đạo sư thời xưa, này các Tỳ kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Đáng được cúng dường, này các Tỳ kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Vì có sao? Giúp đỡ rất nhiều, này các Tỳ kheo, là cha mẹ đối với con cái, nuôi chúng lớn, dưỡng dục chúng, giới thiệu chúng vào đời"⁽⁴⁾. Trong kinh hạnh phúc có nói:

"Mẹ cha gọi là Phạm Thiên,
 Bạc đạo sư thời trước,
 Xứng đáng được cúng dường,
 Vì thương đến con cháu,
 Do vậy, bậc hiền triết,
 Đánh lễ và tôn trọng,

Dâng đồ ăn đồ uống,
 Vải mặc và giường nằm,
 Thoa bóp (cả thân mình)
 Tắm rửa cả chân tay,
 Với sở hành như vậy,
 Đối với mẹ và cha,
 Đời này người hiền khen,
 Đời sau hưởng thiên lạc."

Phật giáo cho rằng, phụ nữ có vai trò ngang hàng với đàn ông, cũng như cỗ xe chở người, bất luận nam hay nữ. Cũng thế, chiếc xe chính pháp chờ đón họ thẳng tới niết bàn. "This social and spiritual advancement for women was ahead of the times and, therefore, drew many objections from men, including bhikkhus."⁽⁵⁾ Tạm dịch là (sự tiến bộ xã hội và tinh thần cho phụ nữ Phật giáo đã đi trước thời đại và, do đó, đã thu hút rất nhiều sự phản đối từ những người đàn ông, trong đó có các Tỳ kheo). Đức Phật đã nói rằng; "In Buddhism, women can openly aspire to and practice



→ *for the highest level of spiritual attainment. Buddhism is unique among Indian religions in that the Buddha as founder of a spiritual tradition explicitly states in canonical literature that a woman is as capable of nirvana as men and can fully attain all four stages of enlightenment*⁽⁶⁾. Tạm dịch là (Trong Phật giáo, phụ nữ có thể công khai mong muốn và thực hành cho các cấp độ cao nhất của cảnh giới tinh thần cao nhất. Phật giáo là duy nhất giữa các tôn giáo Ấn Độ, trong đó đức Phật là người sáng lập và trong giáo lý kinh điển đã chỉ rõ là một người phụ nữ luôn có khả năng đạt được niết bàn như nam giới và có thể đạt được đầy đủ tất cả bốn giai đoạn của sự giác ngộ). Tuy nhiên, do cơ thể của người phụ nữ thường yếu đuối hơn người đàn ông nên người đàn ông phải luôn bảo vệ và che chở cho họ. Và vai trò của người phụ nữ trong gia đình phải được đặt ngang hàng với người đàn ông. “Người phụ nữ là một thành viên để mền trong gia đình, nắm giữ nhiều mối quan hệ, và được các đứa con yêu quý của mình kính trọng và thương yêu. Đức Phật cho rằng, giới tính không quan trọng trong các vấn đề như nhân cách và vai trò trong xã hội, thậm chí, người phụ nữ có thể cạnh tranh được với đàn ông”⁽⁷⁾.

Quan niệm của Phật giáo về vai trò của người phụ nữ trong

xã hội. Từ việc khẳng định vai trò của người phụ nữ không thua kém người đàn ông trong gia đình, Phật giáo tiếp tục cho rằng, trong xã hội người phụ nữ cũng có vai trò hết sức quan trọng. “Với một sự hiểu biết sâu sắc, đức Phật xác định đặc điểm giá trị của nữ giới và đặt giá trị này một cách hài hòa vào trong cơ cấu xã hội”⁽⁸⁾. Khi đề cập đến vai trò của người phụ nữ trong xã hội, Phật giáo đã nhấn mạnh đến quyền lợi và nghĩa vụ của nữ giới phải như nam giới. Rõ ràng trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ, đề cập đến vai trò của người phụ nữ trong xã hội là điều rất khó khăn. Bởi trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ, người phụ nữ không có vị thế nào trong xã hội. Tuy nhiên, Phật giáo đã bác bỏ điều đó và cho rằng, khi vị thế của người phụ nữ bị xem thường thì xã hội đã phát triển một cách lệch lạc. Chính vì thế, Phật giáo

khuyến rằng, “Người chồng nên lấy năm điều mà yêu thương cấp dưỡng vợ. Năm điều đó là gì? Một là yêu thương vợ. Hai là không khinh rẻ. Ba là sắm các thứ chuỗi ngọc, đồ trang điểm. Bốn là ở trong nhà để vợ được tự do. Năm là xem vợ như chính mình. Người chồng lấy năm điều để thương yêu, cấp dưỡng vợ”⁽⁹⁾. Phật giáo cho rằng, vị thế của phụ nữ trong xã hội phải được bắt đầu từ gia đình. Khi và chỉ khi họ đóng vai trò quan trọng trong gia đình thì cũng là lúc họ thể hiện được vai trò của họ trong xã hội. Phật giáo cho rằng, nữ giới không thua kém gì so với nam giới; do vậy, những gì nam giới làm được thì nữ giới cũng có thể làm được. Điều này được thể hiện trong câu chuyện sau: “... Thưa gia chủ, gia chủ có thể suy nghĩ: “Nữ gia chủ, mẹ của Nakula, sau khi ta mệnh chung, không có thể nuôi dưỡng các con và



Ảnh: St

duy trì nhà cửa". Thừa gia chủ, chớ có nghĩ như vậy! Thừa gia chủ, tôi khéo léo dệt vải và chải lông cừu. Thừa gia chủ, sau khi gia chủ mệnh chung, tôi có thể nuôi dưỡng các con và duy trì nhà cửa. Do vậy, thừa gia chủ, chớ có mệnh chung với tâm còn mong cầu ái luyến! Đau khổ, này gia chủ, là người khi mệnh chung với tâm còn mong cầu luyến ái. Thế Tôn quả trách người khi mệnh chung tâm còn mong cầu luyến ái.

Thừa gia chủ, gia chủ có thể suy nghĩ như sau: "Nữ gia chủ, mẹ của Nakula, sau khi ta mệnh chung, sẽ đi đến một gia đình khác". Này gia chủ, chớ có suy nghĩ như vậy! Thừa gia chủ, gia chủ cũng đã biết, trong mười sáu năm chúng ta sống làm người gia chủ, tôi đã sống thực hành phạm hạnh như thế nào...

Thừa gia chủ, gia chủ có thể suy nghĩ như sau: "Nữ gia chủ, mẹ của Nakula, sau khi ta mệnh chung, sẽ không còn muốn đến yết kiến Thế Tôn, sẽ không còn muốn yết kiến chúng Tăng". Thừa gia chủ, chớ có suy nghĩ như vậy! Sau khi ta mệnh chung, tôi sẽ muốn yết kiến Thế

Tôn nhiều hơn, sẽ muốn yết kiến chúng tăng nhiều hơn..."⁽¹⁰⁾. Như vậy cho thấy, vai trò của người phụ nữ trong xã hội đã được nhắc đến trong giáo lý Phật giáo rất rõ nét.

Vai trò của nữ giới trong giáo đoàn. Khi bàn đến vai trò của nữ giới trong giáo đoàn thì chúng ta phải thống nhất với nhau rằng; tăng hay ni đều có quyền bình đẳng như nhau. Điều này được thể hiện ngay từ thời đức Phật còn tại thế. Khi mà trong xã hội Ấn Độ đang tồn tại sự phân chia giai cấp khắc nghiệt, ở đó người phụ nữ bị xem thường thì đức Phật tiến hành thành lập giáo hội Tỳ kheo ni. "The Vinaya does not allow for any power-based relationship between the monks and nuns. Dhammananda Bhikkhuni wrote: Nuns at the time of the Buddha had equal rights and an equal share in everything. In one case, eight robes were offered to both sanghas at a place where there was only one nun and four monks. The Buddha divided the robes in half, giving four to the nun and four to the monks, because the robes were for both sanghas

and had to be divided equally however many were in each group. Because the nuns tended to receive fewer invitations to lay-people's homes, the Buddha had all offerings brought to the monastery and equally divided between the two sanghas. He protected the nuns and was fair to both parties. They are subordinate in the sense of being younger sisters and elder brothers, not in the sense of being masters and slaves."⁽¹¹⁾ Tạm dịch là: (Giới Luật không cho phép bất kỳ mối quan hệ dựa trên quyền lực giữa các tăng và ni. Tỳ kheo Dhammananda đã viết: Ni vào thời của Phật có quyền bình đẳng và có phần bằng nhau trong tất cả mọi thứ. Trong một trường hợp, tám chiếc áo choàng được đem biếu cho các Tăng nhân ở một nơi mà chỉ có một ni và bốn tăng. Đức Phật chia áo thành 2 nửa bằng nhau, đưa bốn cái cho ni và bốn cái cho 4 tăng, bởi vì những cái áo đó dành cho cả nam và nữ Tăng nhân và phải được chia đều tuy nhiên trong mỗi nhóm có nhiều người. Bởi vì các ni có xu hướng nhận lời mời ít hơn để đến nhà của mọi người cho

CHÚ THÍCH:

- (1) Phẩm Thứ hai, Kinh Tương Ưng Bộ, HT Thích Minh Châu, Viện NCPHVN, 1993, tr.194
- (2) Horner, I.B. *Women under Primitive Buddhism*, London, 1930; pp 3.
- (3) Kinh Báo Ân, Kinh Tâm Địa Quán, Phúc Điền THPGTPHCM, 1995, tr.93
- (4) Phẩm Sứ giả của trời, Tăng Chi Bộ Kinh I, HT Thích Minh Châu, Viện NCPHVN, 1988, tr.147
- (5) In Young Chung (1999). "A Buddhist View of Women: A Comparative Study of the Rules for Bhikkhunis and Bhikkhus Based on the Chinese Prātimokṣa" (PDF). *Journal of Buddhist Ethics*6: 29–105. Retrieved 2010-11-07.
- (6) Ven. Professor Dhammavahari, *Women and the religious order of the Buddha*
- (7) Dhirasekera, Jothiya, "Women and the Religious Order of the Buddha" *Sambhāsā*. 1991. Pp, 297
- (8) Dhirasekera, Jothiya, "Women and the Religious Order of the Buddha" *Sambhāsā*. 1991, pp. 297.
- (9) Kinh Trung A Hàm III, HT Thích Thiện Siêu, THPGTPHCM, tr. 266
- (10) Kinh Bộ Tăng Chi II, HT Thích Minh Châu, Viện NCPHVN, 1988, tr. 295-296
- (11) Dr. Chatsumarn Kabilsingh *The History of the Bhikkhuni Sangha*
- (12) Phẩm Sumana, Kinh Bộ Tăng Chi, HT Thích Minh Châu, Viện NCPHVN, 1988, tr. 39.
- (13) Phẩm Gotamī, Kinh Bộ Tăng Chi III, HT Thích Minh Châu, Viện NCPHVN, 1988, tr. 114.
- (14) Đại kinh Vacchagotta, Trung Bộ Kinh II, HT Thích Minh Châu, Viện NCPHVN, 1988, tr. 236.



→ nên đức Phật đã yêu cầu đem tất cả các đồ cúng dường đến tu viện và chia đều giữa hai nhóm tăng và ni. Đức Phật đã bảo vệ các nữ tu và là công bằng cho cả hai bên. Đức Phật là cho các đệ tử ý thức được việc đối xử với người phụ nữ như những người thân, không phải trong ý thức là ông chủ và nô lệ). Việc làm này đã tạo điều kiện cho phụ nữ nói chung và ni giới nói riêng quyền được tiếp thụ giáo lý đạo Phật để phát huy bản chất cao quý của họ. Theo giới đàn ni, “Nói về giáo phẩm, nếu bên nam giới có Hòa Thượng, Đại đức thì phía nữ có Hòa Thượng Ni, Đại đức ni”. Chữ “ni” ở đây dùng để chỉ giới tính chứ không phải là phân biệt. Về đệ tử nếu tăng có hai vị đại đệ tử là Sāriputta và Moggallāna, thì ni cũng có hai vị đại đệ tử là Khema và Uppalavanna. Quan điểm giải thoát không dành riêng cho ai, kể cả đức Phật. “Những ai đặt lòng tin vào đức Phật, chúng đặt lòng tin vào tối thượng. Với những ai đặt lòng tin vào tối thượng, chúng được quả dị thực tối thượng”⁽¹²⁾.

Vị thế của người phụ nữ

không chỉ được đề cao trong gia đình, xã hội, trong giáo đoàn mà cả trong giải thoát. “Này Ananda, sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình trong Pháp và Luật do Như Lai thuyết giảng, nữ nhân có thể chứng được Dự Lưu quả, Nhất lai quả, Bất lai quả hay A la hán quả”⁽¹³⁾. Phật giáo cho rằng, việc giải thoát của ni không chỉ dành cho thực tại mà nó còn được thể hiện trong tương lai. “Này Vaccha không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa là những Tỳ kheo ni, đệ tử của ta, đã đoạn trừ các lậu hoặc, với thượng trí tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, vô lậu tâm giải thoát và tuệ giải thoát”⁽¹⁴⁾.

Từ sự phân tích trên cho thấy, vai trò của người phụ nữ trong giáo lý Phật giáo được đề cao. Người phụ nữ không chỉ được đề cao trong gia đình đến ngoài xã hội mà ngay trong cách tu tập và giải thoát cũng thể hiện vai trò nhất định. Phụ nữ trong giáo lý đạo Phật không còn đóng vai trò là “cái

bóng” của người đàn ông mà họ đã được đề cập đến như một cá thể tự do.


Kết luận

Nghiên cứu vai trò của phụ nữ trong giáo lý đạo Phật, chúng tôi thấy rằng, Phật giáo đề cao vai trò của người phụ nữ từ trong gia đình, xã hội đến trong giáo đoàn là một quan điểm mới mẻ và tiến bộ thời bấy giờ. Vai trò của người phụ nữ trong giáo lý đạo Phật có thể được xem như hòn đá tảng đầu tiên xây dựng nên sự bình đẳng giới. Quan điểm đề cao vai trò của người phụ nữ trong giáo lý đạo Phật có giá trị to lớn được xem là một thành quả có nhiều ý nghĩa không chỉ trong quá khứ mà còn nguyên giá trị đến ngày nay và trong tương lai. Tất cả những điều đó đã được những người phụ nữ chứng minh vai trò trong gia đình và trong xã hội ở bất cứ nơi đâu, đồng thời những phật tử chân chính chứng minh khi họ thể hiện vai trò của mình đối với gia đình, xã hội và giáo đoàn. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đại kinh Vacchagotta, Trung Bộ Kinh II, HT Thích Minh Châu, Viện NCPHVN, 1988, tr.236.
2. Phẩm Thứ hai, Kinh Tương Ưng Bộ, HT Thích Minh Châu, Viện NCPHVN, 1993, tr.194.
3. Kinh Báo Ân, Kinh Tâm Địa Quán, Phúc Điền THPGTPHCM, 1995, tr.93.
4. Phẩm Sứ giả của trời, Tăng Chi Bộ Kinh I, HT Thích Minh Châu, Viện NCPHVN, 1988, tr.147.
5. Kinh Trung A Hàm III, HT Thích Thiện Siêu, THPGTPHCM, tr. 266.
6. Kinh Bộ Tăng Chi II, HT Thích Minh Châu, Viện NCPHVN, 1988, tr. 295 - 296.
7. Phẩm Sumana, Kinh Bộ Tăng Chi, HT Thích Minh Châu, Viện NCPHVN, 1988, tr. 39.
8. Phẩm Gotamì, Kinh Bộ Tăng Chi III, HT Thích Minh Châu, Viện NCPHVN, 1988, tr.114.
9. Dhirasekera, Jothiya, “Women and the Religious Order of the Bud-dha” Sambhāsā. 1991, pp. 297.
10. Horner, I.B. Women under Primitive Buddhism, London, 1930; pp 3.
11. Ven. Professor Dhammavihari, Women and the religious order of the Buddha.
12. Dhirasekera, Jothiya, “Women and the Religious Order of the Bud-dha” Sambhāsā. 1991. Pp, 297.
13. Dr. Chatsumarn Kabilsingh The History of the Bhikkhuni Sangha.
14. In Young Chung (1999). “A Buddhist View of Women: A Comparative Study of the Rules for Bhikkūnis and Bhikkūs Based on the Chinese Prātimokṣa” (PDF). Journal of Buddhist Ethics6: 29-105. Retrieved 2010-11-07.

5 nữ cư sĩ nổi bật trong phong trào thực hành “chính niệm và từ bi” ở phương Tây hiện nay

 Ts sĩ Anh Vũ & Cư sĩ La Sơn Phúc Cường

Đặt vấn đề:

Thiền chính niệm và từ bi đang có ảnh hưởng rộng khắp nhiều lĩnh vực tại các nước phương Tây. Trong bài viết, tác giả tổng hợp những đóng góp nổi bật của năm nữ cư sĩ tại phương Tây trong việc nghiên cứu, tu tập và giảng dạy thiền chính niệm và từ bi. Những đóng góp của các nữ cư sĩ trải rộng khắp lĩnh vực giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe tinh thần, bình đẳng giới và chủng tộc, cứu trợ xã hội.

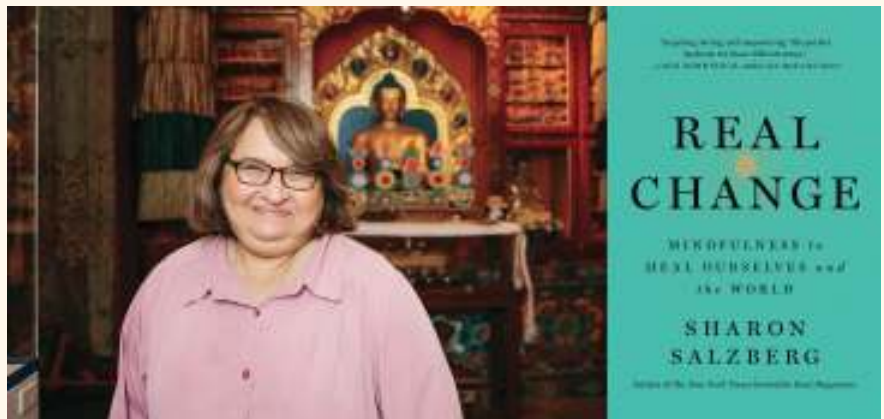
Từ khóa: Thiền chính niệm, nữ cư sĩ, phương tây, từ bi, bình đẳng giới,....

Nữ cư sĩ Sharon Salzberg: Từ bi là suối nguồn hạnh phúc

Sharon Salzberg là nữ cư sĩ dạy thiền chính niệm và từ bi có ảnh hưởng bậc nhất tại Mỹ và nhiều nước phương Tây hiện nay. Những tác phẩm chuyên về thiền quán và nuôi dưỡng từ bi tâm của bà luôn có tên trên danh sách của New York Time Best Seller, trở thành một trong những hướng tu tập chủ đạo của Phật giáo ở phương Tây.

Năm 1974, Sharon Salzberg đã được thầy của mình là Thiền sư Dipa Ma hướng đạo: “*Con thực sự trải nghiệm và thấu hiểu về khổ đau, cho nên hãy chia sẻ cho mọi người để họ cũng có cơ hội nuôi dưỡng những phẩm tính tốt lành nơi thân tâm mình*”⁽¹⁾.

Sharon đã cùng với hai cư sĩ Jack Kornfield và Joseph Goldstein thiết lập nên Hiệp hội The Insight Meditation Society. Khi đó, mọi người quan tâm tới các phương pháp định tâm và trí tuệ tính không. Nhưng trong một chuyến hành hương tới Myanmar vào giữa những năm 1980,



bà đã được trao truyền những phương pháp nuôi dưỡng từ bi nơi thân tâm mình. Sharon đã đem những kinh nghiệm mà mình tu học được trở lại nước Mỹ. Bà viết bộ sách Từ bi tâm, mặc dù thời điểm ấy bộ sách chưa được những người hành thiền chính niệm ở Mỹ để ý tới.

“*Từ ngày đầu tiên bước chân vào đạo Phật, những vị thầy của tôi, bằng lối riêng của mỗi người, đã chỉ cho tôi thấy được sự huyền diệu của tâm từ bi, và khả năng rộng lớn vô cùng của dòng tâm này. Những chia sẻ này hiện diện là một sự tri ân to lớn tới các ngài. Những phương pháp thiền tập được trình bày, được tôn kính với lòng*



→ *biết ơn sâu xa vì tôi đã có cơ hội học hỏi, và mong rằng mọi người khác cũng sẽ tìm thấy được nhiều lợi lạc như tôi”⁽²⁾.*

Sau một thời gian thực hành, bà luôn khắc ghi và chia sẻ những lời hướng đạo đầy bi mẫn của các bậc thầy, những lời dạy đó là hành trang giúp bà lan tỏa phương pháp khai triển từ bi tâm mà trước đây nhiều người cho là ảo tưởng.

Một số tác phẩm của nữ cư sĩ Sharon Salzberg đã được dịch sang tiếng Việt như: *Sống Với Tâm Từ* (Pháp Minh Trịnh Đức Vinh dịch tiếng Việt, Nxb Phương Đông, 2010), *Thay Đổi Cuộc Đời Bằng Tình Thương Và Lòng Trắc Ẩn* (Chương Ngọc dịch tiếng Việt, Nxb Hồng Đức, 2017), *Nhân Từ Là Suối Nguồn Hạnh Phúc* (Nxb Tôn giáo), *Yêu Thương Kẻ Thù* (Nxb Lao Động, 2017).

Nữ cư sĩ Kristin Neff: Nuôi dưỡng Từ bi tâm với bản thân

Nữ cư sĩ Kristin Neff là giáo sư về văn hóa và phát triển con người tại Đại học Texas và là chuyên gia nghiên cứu hàng đầu thế giới về từ bi tâm và vai trò của tâm từ bi với vấn đề giới tính.

“Nam giới thường nghĩ từ bi với bản thân là yếu đuối và là thứ sẽ làm suy giảm sức mạnh của bản thân”, Neff chia sẻ, “Còn nhiều người nữ lại cho rằng cần tập trung hơn vào việc chăm sóc người khác, đối xử tử tế với mọi người, từ bi với bản thân chỉ là cảm giác ích kỷ. Trong xã hội thường quan niệm phụ nữ không nên mạnh mẽ, tích cực, còn nam giới không cần phải mềm mỏng và ăm áp với chính mình”⁽³⁾.

Tư tưởng và các phương pháp rèn luyện Từ bi tâm với bản thân trong các bộ sách nổi tiếng của Kristin Neff được giới nghiên cứu và ứng dụng trích dẫn hàng đầu trong các nghiên cứu của mình, được lan tỏa trong nhiều lĩnh vực y tế, chữa trị cho bệnh nhân trầm cảm, ứng dụng trong quản trị doanh nghiệp v.v...Có thể liệt kê một số bộ sách như: *Self-compassion: Stop beating yourself up and leave Insecurity Behind* (WilliamMorrow&Company Publisher, 2011), *The Mindful Self-Compassion Workbook: A Proven Way to Accept Yourself, Build Inner Strength, and Thrive* (The Guilford Press, 2018), *Teaching the Mindful Self-Compassion Program: A Guide for Professionals* (The Guilford Press, 2019).



Cư sĩ Shelly Tygielski: Tâm nguyện đưa lòng tốt trở lại nước Mỹ

Shelly Tygielski tu học theo truyền thống Phật giáo Shambhala và tham gia các khóa rèn luyện Thiền chính niệm MBSR (Mindfulness Based Stress Reduction). Cô cũng là giảng viên của Học viện lãnh đạo Search Inside Yourself (được thành lập tại Google hơn một thập kỷ trước).

Sau gần 20 năm giữ vị trí điều hành nhiều doanh nghiệp và tập đoàn kinh doanh tại Mỹ, Shelly quyết định chuyên tâm tu học và chia sẻ thiền chính niệm với mong nguyện mang nhiều lợi lạc và niềm an vui hơn cho cộng đồng. Shelly giành nhiều tâm sức, tham gia chia sẻ các phương pháp chữa lành chấn thương tinh thần cho các cộng đồng bị ảnh hưởng bởi bạo lực súng và các vụ xả súng hàng loạt, đồng thời tổ chức các khóa thiền tĩnh tâm cho những người sống sót và đại diện gia đình nạn nhân ở Parkland, Pittsburgh, Las Vegas, Aurora, Columbine và nhiều vùng miền trên khắp nước Mỹ.

Tạp chí Mindul số tháng 6 năm 2019 đã đưa

hình cô trên trang nhất cùng với đó liệt kê cô trong danh sách những người dạy thiền chính niệm có ảnh hưởng nhất tại Mỹ.

Khi đại dịch COVID-19 lên tới đỉnh điểm ở nước Mỹ, Shelly đã thiết lập chương trình Tình thương giữa Đại dịch với gần 1000 tình nguyện viên trên toàn thế giới và đã trực tiếp quyên góp, hỗ trợ hơn 40 triệu đô la Mỹ cho người bệnh.

Shelly là nhà tổ chức và diễn giả cho phong trào Tuần hành vì Phụ nữ, ủng hộ các tổ chức như: Hỗ trợ đời sống người da màu, các bộ tộc bản địa như Navajo và Hopi, và nhiều nhóm xã hội khác với mong nguyện đưa sự bình đẳng và từ bi tâm lan tỏa, làm thay đổi xã hội. Với những kinh nghiệm tu học pháp sâu rộng của mình, cô đã phát triển chương trình giảng dạy Self-Care (tự chăm sóc bản thân), giúp mọi người các phương pháp vượt qua cảm giác tuyệt vọng, kiệt quệ, duy trì các giá trị tinh thần, nâng cao sức khỏe và nguồn năng lượng tích cực trong đời sống. Chương trình này được cô tập hợp lại trong bộ sách Sit Down To Rise Up: How Radical Self-Care Can Change the World (New World Library Publisher, 2021) và một loạt các workshop trong loạt bài về “*Tự chăm sóc bản thân trong giai đoạn dịch bệnh*”. Với Shelly, phương cách bền vững nhất là mỗi người cần nắm vững, làm chủ các phương pháp tự chăm sóc thể chất và tinh thần của mình trong mọi hoàn cảnh.

Nữ cư sĩ Tara Brach: Thức tỉnh những giá trị nội tâm

Tara Brach là một nữ tiến sĩ tâm lý học lâm sàng, bà đã dành nhiều thập kỷ nghiên cứu, tu học pháp, kết hợp tư tưởng phương Đông với vốn tri thức phương Tây mà mình đã tích lũy nhiều năm để thiết lập các chương trình tu học cho người phương Tây. Tara Brach là một trong những bậc thầy dạy thiền chính niệm và từ bi có số lượng thiền sinh tu học đông đảo nhất tại Mỹ hiện nay.

Bằng sự trải nghiệm cá nhân và dựa trên nhãn quan Phật giáo, Tara Brach đã phát hiện ra: “*Cảm giác bản thân vô giá trị là nỗi khổ đau sâu kín và dày vò nhất đang lan tràn trong xã hội. Cảm thấy thiếu thốn và đứt gãy làm ngăn cách giữa ta và mọi người và có thể đưa ta tới nghiện ngập*”⁽⁴⁾. Bà kể lại rằng bản thân từng trở nên béo phì vì ăn

quá nhiều trong nhiều năm. Nghiện ngập và cảm thấy tội lỗi đẩy con người hiện đại vào các hành vi nghiện ngập. Thông qua các bài hành thiền trong Phật giáo đã nuôi dưỡng năng lực chính niệm và lòng từ bi nơi bà.

“*Cảm thấy bất mãn là nỗi đau khổ sâu sắc khác đang lan tràn nhất trong xã hội phương Tây. Con người luôn có cảm giác không thấy đủ hoặc bị suy sụp khiến họ không thể có tình thương với mọi người và có thể khiến họ rơi vào nghiện ngập. Nhu cầu làm dịu bản thân dẫn đến lối sống thiếu kỷ luật như: ăn uống bữa bãi, nghiệp ngập ma túy và rượu. Nghiện và cảm thấy xấu hổ về những hành vi của mình lại càng dẫn đến hành vi nghiện ngập hơn*”⁽⁵⁾.

Tara Brach chia sẻ: “*Thực hành Phật giáo giúp đập tan trạng thái tâm xấu hổ này.*” Bởi vậy bà cùng các cộng sự, dựa trên triết lý và phương pháp thiền tập trong Phật giáo, xây dựng Chương trình 12 bước cho Người nghiện rượu. Chương trình đã mang lại hiệu quả to lớn cho người nghiện rượu, đặc biệt là bước thực hành thứ 11, nhấn mạnh tầm quan trọng của cầu nguyện và hành thiền.

Trong nhiều năm, bà đã chia sẻ giúp mọi người học cách an định tâm và quan sát, nhận ra các dòng cảm xúc tiềm ẩn, vận hành do chứng nghiện ngập gây nên. “*Bằng cách học nhận ra, chấp nhận và trân trọng bản thân và tin tưởng vào thiện tính căn bản nơi mình, họ bắt đầu nói lòng sự chi phối của chứng nghiện ngập.*”

Tara Brach chia sẻ rằng, biết nuôi dưỡng và an trú nơi những phẩm chất căn bản đó là bước tiến sâu sắc trong cuộc đời bà, giúp bà từ bỏ được những suy nghĩ, lối sống buông thả, cảm giác bất an, vô giá trị đã đẩy bà sinh hoạt buông thả, như ăn uống quá độ, ngủ nghỉ thiếu điều độ và thiếu tôn trọng bản thân.

Thiền Phật giáo giúp mỗi người kết nối lại với thân tâm mình. Tara Brach thường gọi đó là “*sự dừng nghỉ thiêng liêng*”. “*Trong thời hiện đại, con người càng tìm cầu những thứ giả tạm bên ngoài, họ càng lo âu, bất mãn, họ dễ dàng bị lạc lối trong suy nghĩ, hận thù bản thân. Chỉ cần chúng ta giành đôi chút thời gian định tâm nơi hơi thở, chú tâm và thư giãn, chúng ta có thể phá vỡ được vòng quay bất tận của những lo âu, sân hận, bất mãn triền miên. Như thế cũng đủ tạo ra những không gian rộng lớn trong thân tâm, phát*



→ *hiện và nuôi dưỡng từ bi, những phẩm chất tích cực đang hiện diện phía sau mỗi sự kiện*⁽⁶⁾.

Tara Brach cũng là đồng sáng lập Hiệp hội Hòa bình Phật giáo Washington trước khi Hoa Kỳ tiến vào Iraq. Thay vì trở thành một phong trào phản chiến với những tư tưởng sự cứng rắn và tự cho mình là đúng, mục đích mà bà mong muốn giúp nuôi dưỡng một phong trào hòa bình thực sự, trước hết nuôi dưỡng sự an bình trong tâm mỗi người.

Thực hành chính niệm và từ bi tâm cho phép chúng ta thấu hiểu được các dòng tâm tiêu cực và tích cực, biết chấp nhận và trân trọng đời sống, bao gồm cả những lo âu, mất mát, thua thiệt. Chúng ta trở về với con người có thiện tính căn bản, với tình thương rộng lớn, trí tuệ, sự hài ước, năng động và trân trọng đời sống.

Một số bộ sách nổi tiếng về thiền Phật giáo của Tara Brach đã được phát hành rộng rãi bao gồm: *Radical Acceptance: Embracing Your Life With the Heart of a Buddha* (Random house publication, 2004), *True Refuge: Finding Peace and Freedom in Your Own Awakened Heart* (Bantam Pub., 2013) và *Trusting the Gold: Uncovering Your Natural Goodness* (Sound True Pub., 2021).

Cư sĩ Angela Rose Black đưa thiền chính niệm và Từ bi vào vấn đề chủng tộc

Mùa thu năm 2018, nữ cư sĩ, tiến sĩ Angela Rose Black cùng các cộng sự đã sáng lập Học viện vì con người, với mục đích chính nghiên cứu và chia sẻ những giá trị của chính niệm cho con người. Cư sĩ Angela Rose Black đồng thời là giám đốc điều hành của Học viện. Bà được Tạp chí Mindful đưa vào danh sách là một trong “10 phụ nữ mạnh mẽ của phong trào chính niệm” và Tạp chí Time đánh giá là “người tiên phong trong thể hệ chính niệm mới”.

Cư sĩ Angela Rose Black đã đưa các vấn đề bình

đẳng chủng tộc vào việc nghiên cứu và thực hành thiền chính niệm. Bà chia sẻ về những khổ đau do những định kiến và quan niệm lệch lạc mà chính con người gây ra giữa các chủng tộc, các cộng đồng, các cách mà thiền chính niệm và từ bi đối trị các khổ đau và mang lại cho con người niềm an vui trong cuộc sống. “*Trong xã hội, rất nhiều người da trắng vẫn bị chi phối bởi những định kiến do thuyết chủng tộc ưu việt gây ra. Những nếu nhìn sâu hơn vào tâm thức, đời sống họ, họ cũng rất nhiều khổ đau bởi tâm kiêu mạn, tham lam và ảo tưởng trong đời sống. Nhiều người da màu đấu tranh chống phân biệt chủng tộc, nhưng với tâm thế hận thù, ganh ghét và cảm giác thấp kém*”⁽⁷⁾. Thiền từ bi và chính niệm giúp mỗi người tìm về những giá trị nội tại chung của con người, bà thường nhấn mạnh tới những khổ đau, mong manh của kiếp người mà bất kỳ ai, ở địa vị nào, chủng tộc nào cũng phải trải qua, những mong nguyện được an lành, hạnh phúc mà bất kỳ ai cũng mong muốn.

Các chương trình mà nữ cư sĩ Angela Rose Black đang chia sẻ rộng khắp gồm ba nội dung chính: Thứ nhất, tập trung vào những suy tư, thức tỉnh và nhu cầu của người da đen, da màu và người bản địa trong nghiên cứu, giảng dạy và thực hành chính niệm. Thứ hai, đưa tiến trình nhận thức về chủng tộc cho những người da trắng trong việc nghiên cứu, giảng dạy, thực hành chính niệm. Và cuối cùng, thiết kế các chương trình rèn luyện từ bi tâm trong lĩnh vực bình đẳng chủng tộc tại các trường đại học và các tổ chức xã hội.

Tại phương Tây, còn nhiều các nữ cư sĩ đang tham gia nghiên cứu, giảng dạy, hành trì Phật pháp nói chung, trong đó có thiền chính niệm và từ bi, tạo nên một bức tranh đầy sinh động, lợi lạc to lớn trong sự phát triển của Phật giáo nơi đây. Mong nguyện rằng giáo pháp của đức Phật lan tỏa khắp để giúp nhân sinh khắp mọi nơi bớt khổ đau, được quả an lạc đích thực. 🌸

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

1. Sharon Salzberg, *Sống Với Tâm Từ*, Pháp Minh Trịnh Đức Vinh dịch tiếng Việt, Nxb Phương Đông, 2010, tr.25.
2. Sharon Salzberg, *Sđđ*, tr.64.
3. Stephanie Domet, *10 powerful women in mindfulness movement*, www.mindul.com
4. Ken Ademan, *What I have learned: Tara Brach*, www.washingtonia.com
5. Tara Brach, *True Refuge: Finding Peace and Freedom in Your Own Awakened Heart*, Bantam Pub., 2013, page, 89.
6. Tara Brach, *Trusting the Gold: Uncovering Your Natural Goodness*, Sound True Pub., 2021, page, 25.
7. Stephanie Domet, *10 powerful women in mindfulness movement*, Angela Rose Black, www.mindul.com



Liên Phái – Danh lam cổ tự nổi tiếng Hà Thành

Tam quan chùa Liên Phái, Hà Nội - Ảnh: Minh Nam

 Lý Nguyên Trần

Ngõ Chùa Liên Phái được mở rộng vào năm 2018 đã giúp cho du khách thập phương thăm quan, lai viếng chùa được thuận lợi hơn. Người dân hai bên đường ngõ chùa Liên Phái cũng được “hưởng lộc” khi ngõ chùa được mở rộng, không những giúp cảnh quan được tôn đẹp lên mà còn thuận tiện trong sinh hoạt, giao thương đời sống hàng ngày.

Cảnh vật thay đổi, ngõ đường rộng, nhiều ngôi nhà cao tầng được xây dựng nhưng chùa Liên Phái vẫn mang nét cổ kính, linh thiêng và là một trong những ngôi chùa nổi tiếng bậc nhất ở Hà Thành với cổng Tam quan uy nghi, lối kiến trúc giả cổ bề thế, mái lợp ngói.

Cổng Tam quan được làm lại từ năm 2013, khuôn viên chùa rộng rãi, thông thoáng với ngôi bảo tháp Diệu Quang 9 tầng hình lục giác, cao khoảng 20m, được xây bằng vôi gạch bên ngoài

trát bằng vữa trộn bột đá theo kiểu tòa tháp Cửu Phẩm Liên Hoa.

Năm 2022 nhà chùa đã tôn tạo vọng thờ tôn tượng đức Phật Thích Ca bằng ngọc thạch cao 1,05m nặng khoảng 5 tấn để ở vị trí trung tâm và được cho là "trái tim" của khuôn viên chùa ở phía trước gian Tam Bảo.

Tòa Tam bảo có 5 gian, được dựng trên bộ khung bằng gỗ với sáu vì kèo đỡ mái, được làm theo kiểu “chồng rường” và kiểu “quá giang cột trốn”. Nét nổi bật trong tòa Tam bảo là những cửa võng được sơn son thếp vàng lộng lẫy, chạm trổ công phu, tỉ mỉ bằng kỹ thuật chạm lộng, chạm thủng với các đề tài tứ linh, đan xen hoa lá mang tính nghệ thuật cao.

Trải qua gần 300 năm tồn tại và phát triển, chùa đã được trùng tu nhiều lần, lần gần nhất là vào năm 2012. Chùa Liên Phái là một trong những biểu tượng tâm linh Phật giáo lâu đời của thủ đô





Vườn tháp chùa Liên Phái, Hà Nội - Ảnh: Minh Nam

➔ Hà Nội, nối tiếp mạng mạch truyền thống sơn môn Liên Phái trong lịch sử.

Phía sau Tam Bảo là nhà Tổ gồm 11 gian với 8 cửa lớn, kang trang rộng rãi, hệ thống tượng Phật trang nghiêm tổ hảo, các bức hoành phi, câu đối đều rất đẹp, có ý nghĩa tán thán công đức của các vị chư Tổ.

Phía sau nhà Tổ là khu vườn tháp xây trên gò Mai Phong, gồm 7 ngôi tháp chính giữa là Tháp Cứu Sinh bằng đá hình tứ giác, được trang trí, chạm nổi khá đẹp. Theo tài liệu còn ghi lại, trước đây chùa Liên Phái có tất cả hơn 30 ngọn tháp nhưng đến nay còn hơn 10 tháp, trong đó có 7 tháp của các Tổ.

Chùa Liên Phái còn lưu giữ được số lượng bia đá vào loại nhiều nhất Hà Nội hiện nay gồm 64 bia. Đặc biệt, chùa còn lưu giữ các mộc bản kinh Phật được khắc đan xen những bức họa đồ minh họa, đường nét tài hoa tinh tế.

Theo quan niệm dân gian, chùa Liên Phái còn được biết đến là địa chỉ để xem việc người thân trong gia đình mất có “trùng tang” hay không. Chuyện kể rằng, sinh thời, thấy chúng sinh quá lo sợ về sự “trùng tang”, Tổ Trịnh Thập đã viết ra bản kinh “Thập nguyện cứu sinh” và bộ ván in khắc phù giải để hóa giải việc “trùng tang” làm cho người dân được an tâm khi có hiếu sự.

Chùa Liên Phái vốn là nơi tư dinh của công tử Trịnh Thập là dòng dõi quý tộc, ngài sinh ngày mùng 5 tháng 5 năm Chính Hòa thứ 17 (1696) đời vua Lê Hy Tông. Ngài Trịnh Thập đã cho cải tạo vườn nhà làm hồ thả cá trồng sen, khi đào ao phát hiện có ngó sen tiềm ẩn dưới khu đất, Ngài cho đó là điềm lành và nhân duyên với Phật giáo nên Ngài đã quyết biến đổi tư dinh thành ngôi chùa, và quyết xuất gia lên núi Yên Tử tìm sư học đạo.

Tháng 3 năm 2023, vào dịp tưởng niệm 290 năm ngày mất của Tổ Như Trừng Lâm Giác, Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt

Nam tại Hà Nội, Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Sơn môn Liên Phái tổ chức Hội thảo khoa học “**Tổ Như Trừng Lâm Giác và Sơn môn Liên Phái trong lịch sử Phật giáo Việt Nam**” tại chùa Liên Phái (Hà Nội). 🌸



Tháp Diệu Quang chùa Liên Phái, Hà Nội - Ảnh: Văn Đức

TÓM TẮT NỘI DUNG SONG NGỮ VIỆT - ANH

TỔ NHƯ TRỪNG LÂN GIÁC VÀ SƠN MÔN LIÊN PHÁI TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Tác giả: HT.Thích Gia Quang – Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN, Trụ trì chùa Liên Phái, Hà Nội.

Tổ Như Trùng Lân Giác (1696-1733), thế danh là Trịnh Thập. Ngài là đời thứ 37 tông Lâm Tế. Ngài sinh trưởng trong gia đình quý tộc họ Trịnh tại kinh thành Thăng Long, triều vua Lê Hy Tông. Ngay từ thuở nhỏ, Ngài tỏ rõ là người thông minh, học rộng biết nhiều.

Một lần, Ngài sai người đào gò đất trong khu đất được vua cấp để làm ao thả cá thì thấy bông sen lớn, Ngài cho là điềm xuất gia. Sau đó, Ngài đã cải gia vi tự - đổi nhà làm chùa, đặt tên là Liên Tông (nay là chùa Liên Phái, Hà Nội). Sau đó, ngài xin vua Lê Hy Tông xả tục xuất gia và được nhà vua chấp thuận.

Để nghiên cứu tìm hiểu làm rõ hơn thân thế, hành trạng của Tổ, những đóng góp của Tổ đối với Phật giáo Việt Nam, đồng thời, nghiên cứu các giá trị lịch sử, văn hóa Sơn môn Liên Phái trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, Phân Viện NCPHVN tại Hà Nội phối hợp với Viện NCTG, Viện Hàn lâm KHXHVN và chùa Liên Phái tổ chức Hội thảo khoa học "Tổ Như Trùng Lân Giác và Sơn môn Liên Phái trong lịch sử Phật giáo Việt Nam". Đây cũng là hoạt động có ý nghĩa nhằm kỷ niệm 290 năm ngày viên tịch của Tổ Như Trùng Lân Giác.

Sinh thời, Tổ Như Trùng Lân Giác đã độ được nhiều đệ tử, dựng được nhiều ngôi chùa. Ngài dựng chùa Hộ Quốc ở Hà Nội, chùa Hàm Long ở Bắc Ninh, cho Đệ tử Tinh Dược trụ trì chùa Liên Tông, Đệ tử Tinh Ngạn trụ trì chùa Hàm Long.

TƯ TƯỞNG THIÊN HỌC CỦA THIÊN SƯ CHÂN NGUYÊN

Tác giả: Thích nữ Giới Chân

Đặt vấn đề: Theo các tài liệu đã công bố thì Tổ Như Trùng Lân Giác là Đệ nhất Tổ - khai sơn xây dựng chùa Liên Phái, Hà Nội. Tuy nhiên, theo thông tin trên tấm bia Trưng hưng Liên Phái dựng năm 1872 thì ghi Đệ nhất Tổ là Chân Nguyên Hòa thượng?

Mối liên hệ giữa Chân Nguyên và Như Trùng Lân Giác cùng chùa Liên Phái như thế nào, hy vọng cùng với thời gian, các nhà nghiên cứu và tài liệu khảo cứu được sẽ làm rõ.

Nhân dịp Tổ chức Hội thảo về Tổ Như Trùng Lân Giác và chùa Liên Phái, Tạp chí NCPH đăng bài viết giới thiệu về tư tưởng Thiên học của sư Chân Nguyên. Thiên sư Chân Nguyên sinh thời vào khoảng thế kỷ XVII, có vai trò quan trọng trong việc khôi phục Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử thời Trần. Những tác phẩm của ông mang đậm tính triết lý nhà Phật, không những có giá trị về mặt tu học mà còn có giá trị về mặt nghệ thuật. Thể hiện rõ tinh thần Phật giáo Việt Nam là tùy duyên hóa độ và tinh thần dung hòa các truyền thống Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo Ấn Độ và Trung Quốc.

Từ khóa: Chân Nguyên, Trúc Lâm Yên Tử, Thiên sư, đệ nhất tổ, chùa Liên Phái, truyền thống Phật giáo...

THE GREAT MASTER NHU TRUNG LAN GIAC AND THE LIEN PHAI PAGODA IN THE HISTORY OF VIETNAM BUDDHISM

Author: Most Venerable. Thích Gia Quang - Vice Chairman of the Vietnamese Buddhist Sangha, Abbot of Lien Phai Pagoda, Hanoi.

The Great Master Nhu Trung Lan Giac (1696-1733), whose name was Trinh Thap. He is the 37th generation of Lam Te sect. He was born into a noble family of the Trinh family in the Thang Long citadel, during the reign of King Le Hy Tong. From an early age, he showed himself to be an intelligent, well-educated man.

Once, he sent someone to dig a mound in the land granted by the king to make a pond to release fish, and he saw a large lotus flower, which he thought was an omen of ordination. After that, he transformed his house to a pagoda, named it Lien Tong (now Lien Phai Pagoda, Hanoi). After that, he asked King Le Hy Tong to give up the ordinary life to become a monk and was approved by the king.

In order to study and clarify the position and activities of the Patriarch, his contributions to Vietnamese Buddhism, and at the same time, study the historical and cultural values of "Son Mon Lien Phai" in the history of Buddhism. In Vietnam, the Institute of Buddhism Studies in Hanoi, in collaboration with the Institute of Religious Studies, the Vietnam Academy of Social Sciences and the Lien Phai Pagoda, organizes a scientific conference "The Great Master Nhu Trung Lan Giac and the "Son Mon Lien Phai" in the history of Vietnamese Buddhism". This is also a meaningful activity to celebrate the 290th anniversary of the parinirvana of great Master Nhu Trung Lan Giac.

During his lifetime, the great master Nhu Trung Lan Giac blessed many disciples and built many temples. He built Ho Quoc Pagoda in Hanoi, Ham Long Pagoda in Bac Ninh, Disciple Tinh Duoc abbot of Lien Tong Pagoda, Disciple Tinh Ngan abbot of Ham Long Pagoda.

ZEN MASTER CHAN NGUYEN'S MEDITATION PHILOSOPHY

Author: Thích Nữ Giới Chân

Question: According to published documents, the Great Master Nhu Trung Lan Giac is the First Patriarch - the founder of Lien Phai Pagoda, Hanoi. However, according to the information on the Trung Hung Lien Phai stele erected in 1872, it says that the First Patriarch is Most Venerable Chan Nguyen.

How is the relationship between Chan Nguyen and Nhu Trung Lan Giac and Lien Phai pagoda, hopefully with time, researchers and research documents will clarify?

On the occasion of organizing a seminar on the Great Master Nhu Truc Lan Giac and Lien Phai Pagoda, NCPH Magazine published an article introducing Chan Nguyen's Zen philosophy.

Zen master Chan Nguyen was born around the seventeenth century and played an important role in restoring the Truc Lam Yen Tu Zen sect under the Tran Dynasty. His works are imbued with Buddhist philosophy, not only valuable in terms of study but also in terms of art. It clearly shows the spirit of Vietnamese Buddhism, which is the custom and the spirit of harmony between Buddhist traditions, especially Indian and Chinese Buddhism.

Keywords: Chan Nguyen, Truc Lam Yen Tu, Zen master, the first patriarch, Lien Phai pagoda, Buddhist tradition...

VIETNAMESE - ENGLISH CONTENTS SUMMARY



"TRIẾT LÝ GIÁC NGỘ" ĐỘC ĐÁO CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Tác giả: Thạc sỹ Triết học Trần Thị Kim Dung - Trường Đại học Y Hà Nội
Tóm tắt: Từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ I trước Công nguyên, xã hội Ấn Độ cổ đại có những biến động lớn về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng. Về tư tưởng là sự suy yếu của tôn giáo Bàlamôn, tạo điều kiện cho việc hình thành các trường phái triết học- tôn giáo mới. Sự ra đời Phật giáo đã thổi một luồng sinh khí mới trong xã hội Ấn Độ và dần lan tỏa ra khắp thế giới.

SỰ DUNG HỢP GIỮA PHẬT GIÁO VỚI TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU Ở MIỀN BẮC (KHẢO SÁT TRƯỜNG HỢP CHÙA THÀNH, LẠNG SƠN)

Tác giả: Hoàng Minh Hiếu - Hội Di sản Văn hóa Lạng Sơn
Tóm tắt: Chùa Thành (Diên Khánh Tự) tọa lạc tại thành phố Lạng Sơn là ngôi cổ tự nổi tiếng, ngoài thờ Phật, còn thờ các vị thần trong tín ngưỡng thờ Mẫu. Sự dung hợp này được phản ánh qua cấu trúc thờ tự, thực hành văn hóa. Đồng thời, nó biểu hiện tính truyền thống, đa dạng, biến đổi, tiếp biến văn hóa, sắc thái vùng miền của ngôi cổ tự nơi biên cương đất nước. Từ nghiên cứu thực địa, bài viết bàn luận về sự dung hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu dân gian của người Việt tại miền Bắc Việt Nam, lấy trường hợp cụ thể chùa Thành ở thành phố Lạng Sơn.
Từ khóa: dung hợp, Phật giáo, tín ngưỡng thờ Mẫu, Chùa Thành, Lạng Sơn

VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ TRONG GIÁO LÝ ĐẠO PHẬT

TTS.Vũ Thị Kim Oanh - Trường Đại học Khánh Hòa
Đặt vấn đề: Phật giáo ra đời trong giai đoạn lịch sử đầy biến động, sự phân biệt đẳng cấp hà khắc và tư tưởng trọng nam khinh nữ tồn tại trong xã hội loài người nói chung và ở Ấn Độ nói riêng. Để khắc phục tình trạng đó, đức Phật đã nêu cao vai trò của phụ nữ nhằm góp phần hạn chế sự bất bình đẳng trong xã hội. Vai trò của phụ nữ trong giáo lý đạo Phật đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.
Từ khóa: phụ nữ, giáo lý phật giáo, đạo Phật, bình đẳng giới, vai trò của phụ nữ....

5 NỮ CƯ SĨ NỔI BẬT TRONG PHONG TRÀO THỰC HÀNH "CHÍNH NIỆM VÀ TỪ BI" Ở PHƯƠNG TÂY HIỆN NAY

Tác giả: Ts Anh Vũ & Cư sĩ La Sơn Phúc Cường
Đặt vấn đề: Thiền chính niệm và từ bi đang có ảnh hưởng rộng khắp nhiều lĩnh vực tại các nước phương Tây. Trong bài viết, tác giả tổng hợp những đóng góp nổi bật của năm nữ cư sĩ tại phương Tây trong việc nghiên cứu, tu tập và giảng dạy thiền chính niệm và từ bi. Những đóng góp của các nữ cư sĩ trải rộng khắp lĩnh vực giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe tinh thần, bình đẳng giới và chủng tộc, cứu trợ xã hội.
Từ khóa: Thiền chính niệm, nữ cư sĩ, phương tây, từ bi, bình đẳng giới,....vv...

UNIQUE ENLIGHTENMENT PHILOSOPHY OF VIETNAM'S BUDDHISM

Author: MPhil Tran Thi Kim Dung - Hanoi Medical University
Abstract: From the sixth to the first century BC, ancient Indian society had great changes in economy, politics, society, and ideology. In terms of ideology, it is the weakening of the Brahmanical religion, creating conditions for the formation of new philosophical-religious schools. The birth of Buddhism blew a new living air in the Indian society and gradually spread around the world.

THE FUSION BETWEEN BUDDHISM AND MOTHER/GODDESS WORSHIP IN THE NORTH (SURVEY ON THE CASE OF THANH PAGODA, LANG SON)

Author: Hoang Minh Hieu - Lang Son Cultural Heritage Association
Summary:
Thanh Pagoda (Dien Khanh Tu), locates in Lang Son city, is a famous ancient temple that, in addition to worshipping Buddhas, also worships gods in the Mother/Goddess belief. This fusion is reflected in the structure of worship and cultural practices. At the same time, it expresses the tradition, diversity, transformation, acculturation, regional nuances of the ancient temple on the border of the country. From the field study, the article discusses the fusion between Buddhism and the folk beliefs of Vietnamese people in Northern Vietnam, taking the specific case of Thanh Pagoda in Lang Son city.
Keywords: fusion, Buddhism, Mother worship, Thanh Pagoda, Lang Son

THE ROLE OF WOMEN IN BUDDHIST TEACHINGS

Dr. Vu Thi Kim Oanh - Khanh Hoa University
Question
Buddhism was established in a turbulent historical period, harsh caste discrimination and the idea of respecting men and disregarding women existed in human society in general and in India in particular. To overcome that situation, the Buddha raised the role of women to contribute to minimize the inequality in society. The role of women in Buddhist teachings has attracted the attention of researchers.
Keywords: women, Buddhist teachings, Buddhism, gender equality, role of women

5 PROMINENT FEMALE LAYPEOPLE IN THE MOVEMENT TO PRACTICE "MINDFULNESS AND COMPASSION MEDIATION" IN THE WEST TODAY

Author: Dr. Anh Vu and Lason Phuc Cuong
Question: Mindfulness and compassion meditation is having a wide influence in many areas in Western countries. In this article, the author summarizes the outstanding contributions of five lay women in the West to the research, practice and teaching of mindfulness and compassion meditation. Contributions by laywomen span education, health, mental health, gender and racial equality, and social relief.
Keywords: Mindfulness meditation, female laypeople, the West, compassion, gender equality, etc.